ISSN:0866 - 7802
Số (02)
06 - 2013
3 THÁNG 1 KỲ

Tạp chí

KINH TẾ - KỸ THUẬT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG

BINH DUONG ECONOMICS AND TECHNOLOGY UNIVERSITY

ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG

Mã Trường: **DKB** Vùng tuyển: Cả nước

Website: ktkt.edu.vn - Email: ktktbd@gmail.com

Hotline: 0946 687 698 - 0975 617 276

Đại Học Chính Quy: Thi tuyển và Xét tuyển

Cao Đẳng Chính Quy

Ngành Mới: Cao Đẳng Dược

Xét tuyển theo điểm thi ĐH, CĐ 2013

* Điểm trúng tuyển bằng điểm sàn

Mời Quí phụ huynh và các Tân Sinh viên tiềm năng tham khảo website để:

- Tìm hiểu chuẩn đầu ra các ngành và hệ đào tạo tại trường
- Tham quan các hoạt động của nhà trường;...

Nhận hồ sơ Thi tuyển sinh và Xét tuyển:

TRUNG TÂM TUYỂN SINH: 0650.3 822 847 - 3 870 795 - 3 969 171

ISSN: 0866 - 7802
SỐ 02
06 - 2013

KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tòa soạn & trị sự
530 đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Email: tapchiktktbd@edu.com

3 THÁNG 1 KỲ

Tổng Biên tập
PGS.TS.NB. Nguyễn Thanh

★

Phó Tổng Biên tập
ThS. Trần Thanh Vũ

Hội đồng Biên tập
Chủ tịch:
TS. Vũ Tế Xiển
Các ủy viên:
GS.TS. Nguyễn Văn Thanh
PGS.TS. Đỗ Linh Hiệp
PGS.TS. Nguyễn Quốc Tế
PGS.TS. Phạm Văn Dược
PGS.TS. Phương Ngọc Thạch
PGS.TS. Võ Văn Nhị
PGS.TS. Phước Minh Hiệp
PGS.TS. Nguyễn Việt
PGS.TS. Phùng Đình Mẫn
TS. Nguyễn Xuân Dũng
TS. Nguyễn Tường Dũng
TS. Nguyễn Thế Khải
ThS. Lê Bích Phương
ThS. Lê Thị Bích Thủy
DS.CK1. Trương Thị Ngọc Sương

★

Thư ký Tòa soạn
ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hương

★★

Giấy phép hoạt động báo chí in
Số: 36/GP-BTTT
Cấp ngày 05.02.2013
Số lượng in: 3000 cuốn

★★★

Chế bản và in tại Nhà in:
Liên Tường, Quận 6, Tp. HCM

MỤC LỤC

Trang

Kinh tế - Xã hội

1. ***Võ Văn Nhị, Trần Thị Thanh Hải:*** *Một số ý kiến về chất lượng báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam..... 3*
2. ***Lê Thị Tuyết Hoa:*** *Giải pháp tái cấu trúc thị trường chứng khoán – từ góc nhìn vĩ mô..... 15*
3. ***Nguyễn Quốc Nghị:*** *Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ cung cấp nước sạch ở thành phố Cần Thơ..... 23*
4. ***Lê Đình Bình:*** *Suy nghĩ về phát triển nhanh và bền vững ở Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2011-2015..... 30*

Kỹ thuật - Công nghệ

5. ***Nguyễn Xuân Dũng:*** *Sửa lỗi tự động trong ngôn ngữ lập trình bài toán sk (sk-problem) 38*
6. ***Tống Thị Hiếu:*** *Máy phát điện không đồng bộ nguồn kép..... 44*

Nghiên cứu - Trao đổi

7. ***Nam Phương, Đỗ Linh Hiệp:*** *Một số suy nghĩ về biến động và điều hành lãi suất hiện nay..... 51*
8. ***Phan Minh Tiến, Phạm Thế Kiên:*** *Phân tích công việc – giải pháp quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tại Đại học Huế 59*
9. ***Trần Đăng Thịnh:*** *Các phương thức quan hệ kinh tế quốc tế - lịch sử và hiện tại..... 67*

Thông tin Khoa học – Đào tạo

10. ***Phan Thanh Nhạn:*** *Ngày hội văn hóa thể thao các câu lạc bộ "Đồng hương học hành" Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương 75*
11. ***Chiêu Quốc An:*** *Niềm vui đối với sinh viên Cao đẳng ngành dược 76*
12. ***Thanh Hồng:*** *Đại hội thể dục thể thao lần III năm 2013..78*

Kinh tế - Xã hội

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

Võ Văn Nhị [*]
Trần Thị Thanh Hải [**]

TÓM TẮT

Vấn đề chất lượng Báo cáo tài chính (BCTC) đã được trình bày, nghiên cứu ở nhiều tài liệu và các công trình nghiên cứu nhưng chỉ tập trung vào doanh nghiệp nói chung, chủ yếu là doanh nghiệp lớn và các công ty niêm yết. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) thì việc nghiên cứu còn rải rác, chưa có hệ thống và chưa có tính chuyên biệt. Bài viết này tập trung tìm hiểu đánh giá chất lượng báo cáo tài chính các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay và đưa ra một số giải pháp để góp phần nâng cao chất lượng BCTC DNNVV nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng của các đối tượng khác nhau trong điều kiện nền kinh tế phát triển và hội nhập sâu rộng.

Từ khóa: ***Chất lượng báo cáo tài chính, doanh nghiệp nhỏ và vừa***

SOME OPINION ABOUT THE FINANCIAL REPORT QUALITY OF SMALL AND MEDIUM ENTERPRICES IN VIETNAM

ABSTRACT

The financial reporting quality issue has been a controversial topic for many years. However,most of the debate has focused on large and listed companies rather than small and medium-sized enterprises (SMEs). The purpose of this paper is to seeks to provide an overview of the quality of SMEs' financial reporting in recent times. The study gives some solutions that will contribute to enhance the quality of SME financial reporting. As a result, it helps to better satisfy the need of users in the context of quick development and deep intergration of Vietnamese economy.

Keywords: ***financial report quality, small and medium sizes enterprices***

1. Đặc điểm của Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính (BCTC DNNVV)

DNNVV ở Việt Nam được định nghĩa: là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên), cụ thể như sau:

[*] *PGS.TS. Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh*
[**] *ThS. GV. Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh*

Quy mô / Khu vực	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 người đến 300 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 người đến 300 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 50 người	từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	từ trên 50 người đến 100 người

Nguồn: *Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/06/2009 của Chính phủ*

DNNVV ở Việt Nam bao gồm các loại hình kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân và cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp này luôn đóng góp một phần quan trọng vào nguồn thu ngân sách quốc gia, tạo ra một lượng việc làm lớn, khai thác và huy động mọi tiềm năng của các địa phương, tạo ra một thị trường cạnh tranh lành mạnh hơn. Báo điện tử của chính phủ Việt Nam đầu năm 2011 còn đưa ra tính toán: Các DNNVV đóng góp khoảng 40% GDP và nếu tính cả 130.000 hợp tác xã và các hộ kinh doanh cá thể, mức đóng góp tương đương 60% GDP.

Tuy nhiên, các DNNVV còn một số mặt hạn chế. Ở khía cạnh tài chính, có thể thấy quy mô tài chính nhỏ, phụ thuộc khá nhiều vào vốn vay nên chưa có tính chủ động với các chiến lược phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Thêm vào đó, khuynh hướng các doanh nghiệp này thường quản lý theo kinh nghiệm, quan hệ hợp tác trong kinh doanh còn thiếu và yếu. (Đỗ P.T., 2012)

Doanh nghiệp nhỏ không chỉ đơn giản là phiên bản thu nhỏ của một doanh nghiệp lớn mà các nghiên cứu cho thấy các DNNVV có những điểm khác biệt hẳn so với các doanh nghiệp lớn, đặc biệt liên quan đến nguồn lực, thị trường, mức độ linh hoạt, lãnh đạo và cơ cấu tổ chức.(Banham Heather C., 2010). Đặc biệt, DNNVV có những đặc điểm chi phối tới việc ban hành các quy định về kế toán như: Các doanh nghiệp này thường không phải là công ty đại chúng. Đối tượng sử dụng thông tin kế toán của các DNNVV tập trung vào chủ sở hữu, chủ nợ hiện tại và tiềm năng. Do vậy nghĩa vụ pháp lý công bố thông tin tài chính của các doanh nghiệp này có những giới hạn nhất định và đơn giản hơn so với các công ty đại chúng quy mô lớn. Bên cạnh đó, do các nguồn lực và yêu cầu đặt ra đối với công tác kế toán có giới hạn nên việc đầu tư vào trang thiết bị, nguồn nhân lực cho công tác kế toán ở nhiều DNNVV gặp nhiều hạn chế. Ngoài ra, Lĩnh vực kinh doanh của các DNNVV thường tập trung vào những ngành nghề kinh doanh chính. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong các doanh nghiệp này thường là những nghiệp vụ cơ bản gắn liền với hoạt động kinh doanh chủ yếu. Các quan hệ kinh tế, tài chính phức tạp thường hiếm khi xảy ra. Những đặc điểm này ảnh hưởng quan trọng trong tiến trình nghiên cứu ban hành, bổ sung và hoàn thiện các văn bản pháp lý về kế toán cho DNNVV cũng như tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp này.

Qua quá trình phân tích ở trên, có thể thấy DNNVV có những đặc điểm riêng về : Nguồn cung cấp tài chính, cách thức tổ chức quản lý, đối tượng sử dụng BCTC,…điều này dẫn đến những điểm khác biệt giữa thông tin trình bày trên BCTC của DNNVV so với báo cáo của các doanh nghiệp lớn. Nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả đã cho thấy mối quan hệ này. Cressy và Olofsson (1997) đã trích từ nghiên cứu của Hughes cũng trong năm này rằng tồn tại sự khác biệt lớn về tổ chức kế toán giữa các doanh nghiệp lớn và DNNVV, chính xác hơn là khác biệt về nguồn tài chính của doanh nghiệp (entities finances), mà điều này ảnh hưởng trực tiếp đến ý kiến của các bên liên quan chủ yếu (idea of typical stakeholders) và yêu cầu với từng BCTC cụ thể. Theo nghiên cứu của Holmes & Nicholls (1989) (về thông tin kế toán ở các doanh nghiệp nhỏ nên được lập bởi bản thân doanh nghiệp hay kế toán thuê ngoài), trong đó nghiên cứu này đã chứng minh được các yếu tố như: quy mô doanh nghiệp (business size), số năm doanh nghiệp hoạt động dưới sự điều hành của bộ máy quản lý hiện tại (the number of years the business has been operating under existing management), lĩnh vực hoạt động (industrial sector), và tư duy của chủ doanh nghiệp/ nhà quản lý (the education of owner/manager of a business) có tác động lớn đến việc trình bày thông tin kế toán.(được trích bởi Asuman Atik). Theo đó, nhìn chung quy định của các quốc gia đều cho phép các DNNVV công bố thông tin ít hơn các doanh nghiệp lớn nhằm làm giảm gánh nặng quản trị cho các chủ doanh nghiệp (Cressy & Olofsson, 1997; Collis & Jarvis, 2002).

Với những đặc điểm về quy mô và quản lý của DNNVV, dẫn đến thông tin trình bày trên BCTC của các doanh nghiệp này nhìn chung đơn giản, ngắn gọn hơn. Theo quy định hiện nay ở Việt Nam, thông tin trình bày trên BCTC của DNNVV trên cơ sở mẫu biểu trong quyết định 48/2006/QĐ-BTC có một số điểm khác biệt với BCTC của các doanh nghiệp nói chung, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán của DNNVV theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC vẫn chứa đựng những thông tin về cơ bản giống như bảng cân đối kế toán dành cho các doanh nghiệp nói chung đã trình bày ở mục 1.1.3, tuy nhiên với các doanh nghiệp này bảng cân đối kế toán đơn giản, ngắn gọn và ít chỉ tiêu hơn, chỉ bao gồm 64 chỉ tiêu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nội dung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của DNNVV tương tự như báo cáo này tại các doanh nghiệp nói chung, chỉ khác ở chỗ theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC báo cáo này gồm 19 chỉ tiêu, trong khi theo chế độ kế toán dành cho DNNVV trong quyết định 48/2006/QĐ-BTC, báo cáo này rút gọn lại còn 16 chỉ tiêu.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đối với DNNVV, Quyết định 48/2006/QĐ-BTC cho phép các doanh nghiệp này lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách tự nguyện chứ không bắt buộc.

Thuyết minh BCTC

Mẫu Bản thuyết minh BCTC cho DNNVV theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC được thiết kế vẫn khá đầy đủ các mục theo như Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tuy nhiên nội dung các mục được đơn giản hóa, rút gọn hơn so với bản thuyết minh của các doanh nghiệp lớn.

Bảng cân đối tài khoản

Đây là báo cáo được yêu cầu thêm đối với DNNVV theo quy định tại quyết định số 48/2006/QĐ-BTC. Báo cáo này có thể lập cho tài khoản cấp 1 hoặc cả tài khoản cấp 1

và tài khoản cấp 2, trong đó báo cáo số dư đầu năm, số phát sinh trong năm và số dư cuối năm của các tài khoản. Bảng cân đối tài khoản chỉ gửi cho cơ quan thuế để làm cơ sở cho việc kiểm tra số liệu khi quyết toán thuế và giúp cho công tác quản lý chặt chẽ hơn.

2. Các đặc điểm chất lượng của Báo cáo tài chính (BCTC)

Chất lượng BCTC là vấn đề rất được quan tâm, từ các nhà nghiên cứu, soạn thảo văn bản cho đến chủ doanh nghiệp, người làm công tác kế toán và các đối tượng sử dụng thông tin khác.

BCTC phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để lập và trình bày BCTC trung thực và hợp lý, doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định; Trình bày các thông tin, kể cả các chính sách kế toán, nhằm cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy, so sánh được và dễ hiểu; Cung cấp các thông tin bổ sung khi quy định trong chuẩn mực kế toán không đủ để giúp cho người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc những sự kiện cụ thể đến tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.(Đoạn 9 & 11 của chuẩn mực kế toán 21 "Trình bày BCTC")

Ngoài ra trong đoạn 12 của chuẩn mực này cũng nên rõ: BCTC phải cung cấp được các thông tin đáp ứng các yêu cầu sau:

a. Thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng;

b. Đáng tin cậy, khi:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- Trình bày khách quan, không thiên vị;
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Để đánh giá chất lượng BCTC, sau đây sẽ xem xét cụ thể dựa trên từng yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày BCTC", bao gồm:

- Tính trung thực, hợp lý
- Tính thích hợp
- Tính đáng tin cậy
- Tính dễ hiểu

Để đạt được các yêu cầu trên, khi lập và trình bày BCTC cần tuân thủ các nguyên tắc: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu và tập hợp, bù trừ và có thể so sánh được. Việc tuân thủ một cách hài hòa các nguyên tắc trên sẽ giúp đảm bảo các đặc điểm chất lượng của BCTC, nâng cao tính hữu ích cho các thông tin trình bày trên BCTC, hỗ trợ đắc lực cho người sử dụng trong việc ra quyết định.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến BCTC của DNNVV

Hiện tại quy định pháp lý về BCTC và chất lượng BCTC DNNVV ở Việt Nam đã được xây dựng theo từng cấp độ: chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và văn bản pháp lý có liên quan. Tuy nhiên nội dung các văn bản này còn chưa hoàn chỉnh, tồn tại nhiều bất cập, đồng thời cũng do một số nguyên nhân khác xuất phát từ nhận thức của nhà quản trị doanh nghiệp, trình độ của người làm kế toán và yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin nên BCTC DNNVV ở Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế về mặt chất lượng làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc sử dụng thông tin để thực hiện việc đánh giá, kiểm soát và

ra quyết định của các đối tượng khác nhau trong nền kinh tế. Qua quá trình tìm hiểu và phân tích, chúng tôi có thể tổng hợp thành hai nhóm nhân tố chính tác động đến chất lượng BCTC DNNVV: các nhân tố tác động từ bên trong và các nhân tố tác động từ bên ngoài.

3.1 Các nhân tố bên trong:

Công tác tổ chức quản lý

Cách thức tổ chức quản lý và triết lý quản trị của ban giám đốc các DNNVV có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng BCTC của các doanh nghiệp này. Qua tìm hiểu của chúng tôi thấy rằng tình hình chung hiện nay, hầu như các DNNVV chưa chú trọng đến kiểm soát nội bộ và đầu tư cho hệ thống kiểm soát nội bộ, do đó các khâu thu thập, xử lý thông tin để lên báo cáo chưa được kiểm soát đúng mức, hệ quả là tính đáng tin cậy của chất lượng BCTC chưa đảm bảo.

Bên cạnh đó, một điều đáng mừng là xu hướng hiện nay các nhà quản lý đã dành sự quan tâm hơn cho nội dung thông tin trình bày trên BCTC. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy ở một số doanh nghiệp BCTC được sử dụng trong công tác quản trị tại doanh nghiệp. Một khi ban giám đốc sử dụng thông tin từ BCTC thì chất lượng thông tin sẽ dần được cải thiện.

Người làm công tác kế toán

Thực trạng tại các DNNVV hiện nay cho thấy, những người làm công tác kế toán (nếu có) chỉ mang tính chất như là người ghi chép sổ sách (bookkeepers) chứ không phải là kế toán thực thụ (accountants). Bộ phận kế toán mới chỉ làm công việc tập hợp chứng từ, ghi chép nghiệp vụ kinh tế phát sinh chứ chưa thực hiện công việc kiểm tra kế toán và phân tích hoạt động kinh doanh thông qua những thông tin kế toán cung cấp. Chính đều này đã làm cho việc phát hiện và điều chỉnh, sửa chữa, xử lý sai sót khó thực hiện được hoặc thực hiện chậm trễ, thiếu hiệu quả.

Bên cạnh đó, khá nhiều các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ ở Việt Nam có xu hướng thuê dịch vụ kế toán thay vì tuyển dụng và đào tạo nhân sự cho bộ máy này. Điều này vừa đảm bảo tính chuyên nghiệp vừa giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, đạt được lợi ích kinh tế, tuy nhiên thông tin kế toán không đáp ứng tính kịp thời do thông thường, các kế toán dạng này chỉ nhận chứng từ vào cuối tháng để tổng hợp. Sản phẩm của kế toán là BCTC lúc này hầu như chỉ là để đối phó với các cơ quan chức năng quản lý, đặc biệt là cơ quan thuế; số liệu trên báo cáo không thực sự hữu ích cho việc ra quyết định. Ngoài ra, điều này có thể dẫn tới việc thiếu sự ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa người làm công tác kế toán đối với doanh nghiệp.

3.2 Các nhân tố bên ngoài:

Khung pháp lý về kế toán cho DNNVV

Hiện nay khung pháp lý về kế toán cho DNNVV có nhiều hạn chế. Các quy định trọng luật kế toán chưa lưu ý đến đặc điểm riêng của các doanh nghiệp này. Về chuẩn mực, việc tinh giản bớt yêu cầu áp dụng bộ chuẩn mực kế toán chung chỉ là giải pháp tạm thời trước mắt, chưa có cơ sở khoa học. Chế độ kế toán đã được ban hành riêng cho DNNVV nhưng thực chất cũng là cắt xén từ chế độ kế toán theo quyết định 15 và tính pháp lý của văn bản này không cao nên việc đưa vào áp dụng trên thực tế còn hạn chế. Sự cộng hưởng từ các yếu tố này mang lại BCTC với chất lượng thông tin chưa thỏa mãn nhu cầu người sử dụng.

Đối tượng sử dụng thông tin và nhu cầu thông tin

Người sử dụng thông tin và nhu cầu thông tin của họ tác động lên chất lượng thông tin

kế toán cung cấp. Nếu đa dạng hóa đối tượng sử dụng và đưa ra yêu cầu thông tin có chất lượng cao thì vấn đề chất lượng này sẽ được quan tâm và trở nên quan trọng. (Cătălin Nicolae ALBU and Nadia ALBU, Szilveszter Fekete , 2010).

Từ thông tin thu thập, chúng tôi thấy rằng đối với DNNVVthì đối tượng sử dụng thông tin thực sự họ phải cung cấp là cơ quan quản lý nhà nước, trong đó đặc biệt là cơ quan thuế; có những doanh nghiệp cần cung cấp thông tin cho chủ doanh nghiệp, ngân hàng, chủ nợ theo yêu cầu về đặc điểm thông tin riêng, tuy nhiên cơ quan nhà nước lại có được những cách thức để áp đặt buộc doanh nghiệp phải tuân thủ để phục vụ cho nhu cầu quản lý của các cơ quan này, như là nội dung thông tin trình bày qua mẫu biểu báo cáo thống nhất, thời gian công bố thông tin theo quy định,…chính vì thế mà cơ quan nhà nước, đặc biệt là cơ quan thuế luôn được xem là đối tượng quan trọng nhất mà doanh nghiệp cần phải đối phó. Mặc dù vậy, các đối tượng này không đưa ra yêu cầu rõ ràng về chất lượng thông tin. Chính những yếu tố này đã không tạo ra động lực để doanh nghiệp cải thiện chất lượng thông tin kế toán.

4. Một số giải pháp

Để góp phần nâng cao chất lượng BCTC của DNNVV hiện nay cũng như về lâu dài, theo chúng tôi, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

• *Hoàn thiện các quy định pháp lý về về lập và trình bày BCTC*

Hiện nay các quy định pháp lý về trình bày và công bố thông tin trên BCTC chưa được chuẩn hoá, thiếu tính đồng bộ và hợp lý. Về chuẩn mực kế toán, các DNNVV áp dụng đầy đủ 7 chuẩn mực kế toán thông dụng, áp dụng không đầy đủ 12 chuẩn mực và không áp dụng 7 chuẩn mực kế toán do không phát sinh ở DNNVV hoặc do quá phức tạp không phù hợp với DNNVV.Việc lược bỏ nói trên làm giảm tính hệ thống và nhất quán của chuẩn mực kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại các doanh nghiệp. Việc ban hành một bộ chuẩn mực riêng cho các DNNVV sẽ đảm bảo tốt hơn tính logic và hệ thống giữa nhu cầu thông tin, mục tiêu cung cấp thông tin với các quy định trong chuẩn mực kế toán. Điều này phù hợp với quan điểm của Hội đồng soạn thảo chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) khởi xướng từ đầu những năm 2000 và nhận được sự đồng thuận của nhiều chuyên gia, tổ chức trên thế giới. Xét ở góc độ DNNVV, việc tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán riêng với các quy định đơn giản hơn, phù hợp hơn sẽ tạo điều kiện đảm bảo việc tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp này được tinh gọn, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả công việc. Xét ở góc độ đối tượng sử dụng thông tin kế toán DNNVV, các quy định kế toán đơn giản và phù hợp với quy mô doanh nghiệp sẽ cho ra sản phẩm BCTC đáng tin cậy, dễ hiểu, hữu ích và tiết kiệm chi phí cho người sử dụng trong việc phân tích dữ liệu để lấy thông tin.

Bên cạnh đó, cũng cần rà soát lại nội dung chế độ kế toán cho DNNVV vì văn bản này được ban hành từ năm 2006, đến nay bối cảnh kinh tế đã có những thay đổi đáng kể nên nhiều nội dung thông tin quy định trong chế độ này chưa phù hợp. Ngoài ra, cần tăng cường tính pháp lý của văn bản này, không để như hiện nay doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng giữa hai chế độ kế toán làm ảnh hưởng đến khả năng so sánh của thông tin và gây khó khăn cho người sử dụng. Hơn nữa, doanh nghiệp không nằm yên một chỗ mà luôn có sự vận động, chuyển đổi quy mô nên hệ thống

BCTC cũng cần phải được chuyển hoá. Do vậy, theo chúng tôi để thuận lợi cho công việc quản lý của các cơ quan chức năng, cũng như để thuận lợi cho doanh nghiệp trong tổ chức thực hiện công tác kế toán, đặc biệt là trong điều kiện có sự chuyển đổi quy mô doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thì không nên quy định cùng một lúc hai chế độ kế toán như hiện nay mà cần hợp nhất để ban hành thống nhất một chế độ kế toán áp dụng thống nhất cho tất cả các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế. Trên cơ sở đó, tùy theo từng cấp độ quy mô mà hướng dẫn doanh nghiệp có những điều chỉnh thích ứng nhằm thực hiện mục tiêu đa dạng hoá BCTC trên cơ sở mẫu BCTC chuẩn (Võ Văn Nhị, 2012). Mẫu BCTC chuẩn này có thể được thiết kế trên cơ sở hệ thống BCTC theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh BCTC nhưng tùy theo quy mô và loại hình doanh nghiệp mà số lượng chỉ tiêu trình bày tăng giảm khác nhau. Nhờ đó, doanh nghiệp có thể linh hoạt khi vận dụng và thuận tiện khi thu hẹp cũng như mở rộng quy mô, giúp tiết kiệm chi phí đáng kể. Riêng báo cáo lưu chuyển tiền tệ, để dễ áp dụng các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ có thể chỉ cần lập theo phương pháp trực tiếp.

Ngoài ra, hệ thống tài khoản kế toán là bộ phận quan trọng trong chế độ kế toán, được quy định để thực hiện việc phân loại và xử lý thông tin từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh để phản ánh một cách có hệ thống số hiện có và tình hình biến động của các đối tượng kế toán trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.Để có thể trình bày BCTC trên mẫu biểu thống nhất, chỉ gia gảm số lượng chỉ tiêu theo quy mô doanh nghiệp thì hệ thống tài khoản kế toán cũng cần được quy định thống nhất áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế và có hướng dẫn sử dụng cho các cấp độ doanh nghiệp khác nhau. Điều rõ ràng là các doanh nghiệp nhỏ hoặc siêu nhỏ thường hoạt động kinh doanh đơn giản nên chỉ sử dụng một số tài khoản thông dụng, phổ biến; Với các doanh nghiệp vừa sẽ sử dụng nhiều tài khoản hơn và đương nhiên hệ thống tài khoản kế toán này sẽ bao trùm lên toàn bộ các hoạt động của các doanh nghiệp thuộc các loại hình hoạt động khác nhau. Hiện tại, có thể lấy hệ thống tài khoản kế toán cấp 1 hiện hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC để áp dụng chung, thống nhất cho các doanh nghiệp, còn tài khoản cấp 2 trở đi doanh nghiệp tự mở theo yêu cầu quản lý và thực tế phát sinh ở bản thân từng đơn vị, có chăng chỉ cần gợi ý thêm tài khoản được áp dụng hoặc có thể áp dụng cho lĩnh vực hoạt động nào, cấp độ quy mô doanh nghiệp nào; thông tin của tài khoản được sử dụng để lập các loại báo cáo kế toán nào. Điều này giúp tạo ra hệ thống tài khoản có tính linh hoạt cao và việc phản ánh vào tài khoản phù hợp với đặc điểm hoạt động và cấp độ quy mô doanh nghiệp.

• *Tăng cường vai trò quản trị doanh nghiệp trong kiểm soát và đánh giá chất lượng Báo cáo tài chính*

Trong điều kiện yêu cầu thông tin cho các bên liên quan và theo học thuyết kinh tế cơ bản thì BCTC chất lượng cao là kết quả tất yếu của việc giám sát và quản trị hợp tình hợp lý (equity monitoring and governance) (Deaconu, 2012 trích từ Beuselinck & Manigart, 2007). Do đó, việc tăng cường vai trò quản trị doanh nghiệp trong kiểm soát và đánh giá chất lượng BCTC là hết sức quan trọng. Nếu như các doanh nghiệp lớn, các

công ty đại chúng có kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ được xây dựng hết sức bài bản để đảm bảo sự tuân thủ từ khâu thu thập, xử lý và cung cấp thông tin. Thì với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, họ chưa có đủ tầm và lực để có thể tổ chức tương tự. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là không có biện pháp để mang lại BCTC có chất lượng cao nhất. bắt đầu từ những vấn đề đơn giản, tưởng chừng như không liên quan như thiết lập các quy định, chính sách (ngay cả chính sách bán chịu, chính sách thu hồi công nợ - ảnh hưởng đến khoản mục Nợ phải thu trên bảng cân đối kế toán, chính sách về mua và dự trữ hàng tồn kho); cho đến việc đưa ra các quy trình xử lý tối ưu, chặt chẽ. Hiện nay nhiều tài liệu nghiên cứu cho rằng hệ thống kiểm soát nội bộ có thể được chia thành hai nhánh: kiểm soát kế toán (accounting control) và kiểm soát quản trị (administrative control). Nếu làm tốt cả hai nhánh này sẽ mang lại thông tin đáng tin cậy cho người sử dụng.

Việc cung cấp thông tin kịp thời, đáng tin cậy phục vụ ngay cho công tác quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng cần lưu ý là hiện nay, khả năng sử dụng BCTC của lãnh đạo doanh nghiệp còn thấp. Để có thể kiểm soát và nâng cao chất lượng BCTC, đòi hỏi người quản lý, chủ doanh nghiệp cũng cần phải trang bị những kiến thức nhất định về kế toán để có thể tham gia vào quy trình kiểm soát nội bộ.

Cũng cần cân đối giữa chi phí và lợi ích khi thiết kế và duy trì các thủ tục kiểm soát nội bộ do đặc thù về quy mô của các DNNVV, không thể đòi hỏi các doanh nghiệp này tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ hoành tráng với quy trình, thủ tục phức tạp. Việc tinh giản bộ máy, thủ tục, việc vi phạm nguyên tắc bất kiêm nhiệm là vấn đề không thể tránh khỏi tại các doanh nghiệp này.

• *Nâng cao năng lực chuyên môn và trách nhiệm của bộ phận kế toán*

Như đã phân tích ở trên, vấn đề con người là vấn đề then chốt trong quá trình nâng cao chất lượng BCTC. Do vậy, các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa nói riêng cần chú trọng vào công tác đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn của bộ phận kế toán, nâng cao tinh thần trách nhiệm của từng cá nhân tham gia công tác kế toán trong đơn vị. Doanh nghiệp cần tạo điều kiện cho kế toán viên tham gia các lớp cập nhật kiến thức, bồi dưỡng nghiệp vụ để có đủ năng lực thu thập, xử lý và cung cấp thông tin. Có như vậy mới mong tạo ra sản phẩm là BCTC với chất lượng cao, thích hợp với nhu cầu người sử dụng báo cáo. Đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ, việc không tổ chức bộ máy kế toán mà chỉ thuê ngoài có thể là một giải pháp kinh tế hơn. Tuy nhiên cũng cần lưu ý khi thuê ngoài các đối tượng thực hiện dịch vụ kế toán thì cần xem xét lựa chọn cá nhân có đủ năng lực, trách nhiệm và có chứng chỉ hành nghề theo quy định; hoặc tổ chức thì phải có chức năng kinh doanh dịch vụ này; và phải ký kết hợp đồng để ràng buộc trách nghiệm.

• *Mạnh dạn trong đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và công tác kế toán*

Không chỉ các doanh nghiệp lớn mà các DNNVV cũng cần mạnh dạn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đặc biệt là trong công tác kế toán. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, cụ thể là sử dụng ERP, hoặc phần phần kế toán, hay sử dụng kỹ thuật web,…sẽ giúp cải thiện tất cả các khâu từ thu thập thông tin, quá trình xử lý, cũng như lập

BCTC và công bố các thông tin này ra bên ngoài. Việc ứng dụng này không chỉ nhằm mục đích hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin trên BCTC bắt buộc mà nó còn giúp thiết lập các báo cáo quản trị để phục vụ cho nhu cầu của bản thân nhà quản lý. Các báo cáo quản trị được lập trực tiếp từ phần mềm, hoặc thông qua công nghệ web phù hợp với dữ liệu được thu thập và xử lý tính đến thời điểm đó. Bên cạnh đó, từ phần mềm có thể chiết xuất thông tin để cung cấp thêm một số báo cáo chi tiết, báo cáo phân tích bổ sung đính kèm bên cạnh hệ thống BCTC theo quy định mà không làm tặng gánh nặng cho bộ phận kế toán, nhờ đó nâng cao tính hữu ích cho các đối tượng sử dụng. Để người sử dụng dễ dàng tiếp cận được thông tin kế toán, cần yêu cầu bắt buộc BCTC phải được công bố trên trang web của doanh nghiệp. Đây là phương thức công bố thông tin đơn giản, kịp thời mà hiệu quả nhất. Một khi công ty công bố thông tin trung thực và đầy đủ sẽ tạo ra và duy trì niềm tin của người sử dụng đối với công ty, từ đó giúp tăng giá trị thị trường của công ty. Cũng lưu ý rằng không phải tất cả các báo cáo đều được công bố hay cần phải công bố mà một số báo cáo sẽ được giới hạn đối tượng sử dụng để phục vụ cho yêu cầu quản lý. Việc phân quyền trên phần mềm hay trên web được thiết kế hoàn toàn dễ dàng. Công tác bảo mật được đảm bảo và việc lưu trữ tài liệu trên web vô cùng đơn giản.

Tuy nhiên vấn đề nào cũng có tính hai mặt của nó. Khi nghiên cứu đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin vào tổ chức công tác kế toán cần đảm bảo được tính cân đối lợi ích – chi phí, so sánh hiệu quả mang lại với chi phí bỏ ra để quyết định đầu tư đến mức độ nào cho phù hợp.

• *Kiểm soát và đánh giá chất lượng thông tin*

Chất lượng thông tin BCTC của doanh nghiệp không chỉ do bản thân doanh nghiệp quyết định mà còn chịu sự chi phối của các cơ quan Nhà nước trong việc kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm. Lâu nay, vấn đề kiểm soát và đánh giá chất lượng BCTC DNNVV gần như bỏ ngỏ. Các cơ quan chức năng đã ban hành các quy định pháp lý liên quan về lập và trình bày BCTC, các đặc điểm chất lượng thông tin trên BCTC. Nếu như BCTC của doanh nghiệp nhà nước, các công ty niêm yết thường xuyên chịu sự giám sát của cơ quan chủ quản, sở giao dịch chứng khoán,..thì việc DNNVV thực thi quy định pháp luật về kế toán tới đâu, tuân thủ quy định tới mức độ nào, công bố BCTC ra sao vẫn chưa được giám sát chặt chẽ, chủ yếu việc kiểm tra chỉ thực hiện thông qua cơ quan thuế, mà thuế chỉ là một trong rất nhiều đối tượng kế toán cung cấp thông tin. Cơ quan này lại chịu sự chi phối của các văn bản pháp luật ngành thuế nên chỉ xem xét việc nộp báo cáo đúng hạn, việc tính toán và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, phí, lệ phí cho Nhà nước theo quy định còn các đặc điểm chất lượng của thông tin trên BCTC không thuộc phạm trù xem xét của cơ quan thuế. Ngoài ra còn có những biện pháp răn đe được quy định trong điều 10 Nghị định số 185/2004/NĐ-CP được Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán góp phần ngăn ngừa hành vi không tuân thủ trong việc công bố thông tin kế toán. Tuy nhiên những mức xử phạt quy định trong văn bản này hết sức nhẹ nhàng nên chưa đủ tính răn đe. Hiện nay Bộ Tài chính đang tổ chức lấy ý kiến dự thảo Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính

trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập để trình Chính phủ ban hành. Nghị định quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập, hình thức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả, mức phạt, thẩm quyền xử phạt và dự kiến Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2013. Mặc dù văn bản này chưa được ban hành nhưng theo nhận định chủ quan của nhóm tác giả những quy định trong Chương II "Hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và mức xử phạt trong lĩnh vực kế toán", điều 9 liên quan đến BCTC thì mức phạt cao nhất chỉ là 30 triệu đồng thì chưa tương xứng với hậu quả mà các hành vi này mang lại nên hiệu quả của văn bản này trong việc đảm bảo tính tuân thủ có thể không đạt được như mong đợi. Theo chúng tôi cần có những biện pháp xử lý nghiêm khắc và mạnh tay hơn đối với các doanh nghiệp có hành vi vi phạm.

Bên cạnh đó, Luật kiểm toán độc lập đã có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012 và Nghị định số 17/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập, tuy nhiên theo nội dung các văn bản này thì các DNNVV nếu không phải là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hay kinh doanh lĩnh vực đặc thù,...nhìn chung không thuộc diện kiểm toán bắt buộc mà chỉ khuyến khích. Như vậy trên thực tế việc kiểm soát chất lượng BCTC các doanh nghiệp này gần như thả nổi. Trong thời gian tới, một trong những giải pháp để nâng cao chất lượng BCTC DNNVV đó là cần chú trọng khâu kiểm soát và đánh giá chất lượng thông tin thông qua công tác kiểm toán. Kiểm toán BCTC hàng năm có thể không khả thi với các DNNVV do áp lực về chi phí, tuy nhiên ít nhất cũng cần quy định bắt buộc soát xét BCTC năm đối với các doanh nghiệp này để đánh giá tính trung thực hợp lý của BCTC, bảo vệ quyền lợi người sử dụng thông tin.

5. Kết luận

Tăng cường chất lượng BCTC DNNVV là nhu cầu cấp thiết để nâng cao vị trí cũng như tăng cường trách nhiệm xã hội của các DNNVV trong nền kinh tế hội nhập và phát triển.

Việc từng bước hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán, tăng cường vai trò quản trị trong kiểm soát và đánh giá chất lượng BCTC cũng như từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào tổ chức công tác kế toán đã giúp cho hệ thống BCTC có những cải tiến đáng kể và phần nào đã đáp ứng được yêu cầu thông tin đa dạng cho nhiều đối tượng. Tuy nhiên trong bối cảnh nền kinh tế phát triển nhanh chóng và hội nhập sâu rộng như hiện nay, thông tin cung cấp từ các BCTC vẫn chưa theo kịp với nhu cầu của người sử dụng. Do đó vấn đề nâng cao chất lượng thông tin kế toán nói chung nâng cao chất lượng BCTC của DNNVV nói riêng cần được các cơ quan ban ngành và bản thân doanh nghiệp cùng phối hợp giải quyết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Anh

[1]. Banham Heather C. (2010): External Environmental Analysis For Small and medium enterprises, Journal of Bussiness & Economics Research, Vol. 8, No.10: 19:25.

[2]. Cătălin Nicolae ALBU and Nadia ALBU, Szilveszter Fekete (2010): The context of the possible IFRS for SMEs implementation in Romania, An exprolatory Study. *Accounting And Management Information Systems*, vol 9, No.1: 45-71.

[3]. Collis J., Jarvis R. (2002): Financial information and the management of small private entities, Journal of Small Business and Enterprise Development, 9(2):100-110.

[4]. Cressy R.,Olofsson C. (1997) European SME financing: an overview, *Small Business Economics*, 9: 87-96.

[5]. Deaconu A., Buiga A., Strouhal J. (2012): SMEs financial reporting: Attitudes towards IFRS for SMEs, *Studia UBB, Oeconomica*, Volume 57, Issue 1: 101-122.

[6]. Evans L.,Di Pietra R., Gebhardt G.,Hoogendoorn M., Marton J., Mora A., Thinggard F., Vehmanen P., Wagenhofer A. (2005): Problems and opportunities of an International Financial Reporting Standard for small and medium-sized entities, the EEA FRSC's Comment on the IASB's Discussion paper, Accounting in Europe, 2: 23-45.

[7]. Hana Bohusova (2011), Adoption of IFRS for SMEs over the world, *The Business Review * Cambridge* ,Vol.18 No.2, December 2011: 208-214.

[8]. Ha van Wyk & J Rossouw (2009): IFRS for SMEs in South Africa: a giant leap for accounting, but too big for smaller entities in general, *Meditari Accountancy Research* Vol.17 No.1: 99-116.

[9]. International Accounting Standard Boars (2009*). International Financial Reporting Standard for Small and Madium- size Entities.*

[10]. Sian S.,Roberts C. (2009) UK small owner-manager businesses:accounting and financial reporting needs, *Jounal of Small Business and Enterprise Development*, 16(2): 289-305.

[11]. Veneziani, M. & Teodori, C. (2008): The International Accounting standards and Italian non-listed companies:perception and economic impact, The results of an empirical survey, *paper presented at 31st Annual Congress of the European Accounting Association*, 23-25 April, Rotterdam, the Netherlands.

[12].http://search.proquest.com/pqcentral/docview/451581686/abstract/13BEF0C13D33AB22067/13?accountid=63189 access 30/01/2013

[13].http://search.proquest.com/pqcentral/docview/863130188/fulltext/13BEF1473521DF9B196/6?accountid=63189 access 30/01/2013.

Tiếng Việt

[14]. Bộ tài chính (2006), *Chế độ kế toán cho DNNVV,* theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006, Bộ tài chính, Hà Nội.

[15]. Đỗ Phương Thảo (2012): Tìm hướng đi cho DNNVV của Việt Nam trước ngưỡng cửa năm 2015, *Tạp chí Khoa học Thương Mại*, Số 50, tháng 10/2012: Trang 56-59.

[16]. Lưu Đức Tuyên (2012): Áp dụng chuẩn mực kế toán cho các DNNVV, *Tạp chí nghiên cứu Tài chính Kế toán*, Số 11 (112), 2012: Trang 41-44.

[17]. Trần Thị Thanh Hải (2012), *Đánh giá hệ thống chuẩn mực kế toán doanh nghiệp hiện hành và định hướng cho việc thiết lập chuẩn mực kế toán áp dụng cho DNNVV ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu cấp trường, CS-2011-54.

[18]. Võ Văn Nhị & các tác giả (2012), *Hoàn thiện hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam để nâng cao tính hữu ích của thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng*, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Mã số B.2010-09-102.

[19]. Vụ chế độ kế toán và kiểm toán (2008): *Nội dung và hướng dẫn 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam,* Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội, 2008.

[20].http://vcci.com.vn/su-kien-sap-toi/20129662226490/14092012-hoi-thao-giai-phap-ho-tro-doanh-nghiep-vi-mo-day-manh-phat-trien-san-xuat-kinh-doanh-vuot-qua-boi-canh-khung-hoang-kinh-te-can-tho.htm (cập nhật ngày 17/02/2013).

GIẢI PHÁP TÁI CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TỪ GÓC NHÌN VĨ MÔ

Lê Thị Tuyết Hoa*

TÓM TẮT

Gần 13 năm qua, thị trường chứng khoán Việt Nam (TTCKVN) đã gặt hái được những thành tựu nhất định trong việc phát huy vai trò quan trọng trong kênh huy động vốn đầu tư, góp phần tăng trưởng kinh tế và từng bước hoàn thiện hệ thống thị trường tài chính Việt Nam. Bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận, TTCKVN cũng còn bộc lộ khá nhiều vấn đề bất cập về mọi mặt, ảnh hưởng tới việc phát triển bền vững và ổn định của thị trường.

Bởi vậy, việc nghiên cứu xây dựng và tổ chức triển khai dự án tái cấu trúc thị trường chứng khoán (TTCK) đang là một vấn đề bức xúc hiện nay và cần được tiến hành một cách đồng bộ, toàn diện, bao gồm: Tái cấu trúc cơ sở hàng hóa và sản phẩm dịch vụ; Tái cấu trúc cơ sở nhà đầu tư; Hệ thống các tổ chức kinh doanh chứng khoán và doanh nghiệp bảo hiểm; Tổ chức thị trường; Cơ sở hàng hóa cho TTCK. Bài viết này muốn trao đổi về một số giải pháp từ góc nhìn vĩ mô, nhằm giải quyết vấn đề này, với mục tiêu hướng tới là gia tăng số lượng, nâng cao chất lượng và đa dạng sản phẩm hàng hóa trên TTCK.

Từ khóa: ***Giải pháp tái cấu trúc, thị trường chứng khoán, vĩ mô***

SOLUTIONS FOR RECONSTRUTING THE STOCK MARKET FROM MACRO VIEW

ABSTRACT

Over the past 13 years, VN stock market has obtained certain achivements in developing its crucial roles in atracting investment, enhancing economics growth and step- by- step completing VN stock market system. Beside impressive achivements, VN stock market has also revealed quite many imperfections in all aspects, which affect the duration and sustainability of the market.

Therefore, the research of reconstrcting and implementing reconstrution projects of the stock market is an impulsing matter and needs carrying out syatematically and perfectly, including : reconstructing goods production base and services, reconstructing investors, systematising stock market organisations and insurance companies, organising market and goods production base for stock market. This paper aims at exchanging some solutions through a micro view and suggesting solutions to the problem with the purpose of increasing the quatity, quantity and variety of products.

Key words: ***reconstructing solutions, stock market, macro.***

* *TS. Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh*

1. Những tín hiệu pháp lý của tái cấu trúc TTCK Việt Nam

Trước những bất cập trên TTCK trong thời gian qua, cho chúng ta thấy rõ trên giác độ vĩ mô, cần mạnh dạn lập lại một "trật tự mới", để có thể gia tăng tính hiệu lực, hiệu quả, trong quản lý và điều hành hoạt động của một TTCK ổn định bền vững. Những thay đổi hợp lý trên phương diện quản lý vĩ mô, có ý nghĩa hết sức quan trọng và mang tính quyết định cho phương án tái cấu trúc. Chính vì vậy, bàn luận về những giải pháp tái cấu trúc TTCK một cách đồng bộ và toàn diện, từ giác độ quản lý vĩ mô là câu truyện không chỉ bức xúc mà còn rất phức tạp hiện nay.

Có thể nói rằng, thị trường chứng khoán Việt Nam đã bắt đầu chính thức triển khai quá trình tái cấu trúc trong thời gian gần đây, trên cơ sở các văn bản pháp lý của Chính phủ. Cụ thể là:

Ngày 01 tháng 03 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 252/QĐ-TTg, phê duyệt "Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2011 -2020". Tiếp theo đó, trên cơ sở chiến lược phát triển này, ngày 06 tháng 12 năm 2012 Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định phê duyệt đề án "Tái cấu trúc thị trường chứng khoán và doanh nghiệp bảo hiểm". Nội dung chủ yếu của đề án bao gồm: mục tiêu, định hướng và quan điểm tái cấu trúc; các giải pháp và lộ trình thực hiện. Đây chính là một cơ sở pháp lý quan trọng, là định hướng cho việc triển khai hoạt động tái cấu trúc TTCK Việt Nam, giai đoạn từ nay đến năm 2020.

Toàn bộ nội dung đề án như một bức tranh toàn cảnh, miêu tả những nội dung cần thực hiện, để hướng tới những thay đổi rất cơ bản và toàn diện, về phương diện cơ cấu tổ chức, cũng như các mặt hoạt động của TTCK Việt Nam, trong những năm sắp tới. Khi đó, những bất cập từ khâu quản lý điều hành vĩ mô trong thời gian qua, về cơ bản sẽ được loại bỏ. Thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ đi vào hoạt động ổn định hơn, với tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững hơn. Chỉ trên cơ sở đó, TTCK Việt Nam mới có thể xứng tầm là kênh huy động vốn trung và dài hạn chủ đạo của nền kinh tế; đồng thời phát huy vai trò hỗ trợ tích cực cho thị trường tiền tệ, trong quá trình tái cơ cấu ngân hàng và các định chế tài chính tín dụng nói chung.

Tuy nhiên, từ ý tưởng đến hiện thực luôn tồn tại một khoảng cách nhất định. Khoảng cách đó dài hay ngắn, một phần rất quan trọng, tùy thuộc nội dung phương án triển khai và quá trình chỉ đạo thực hiện đề án. Đương nhiên, những yếu tố vĩ mô liên quan tới toàn bộ nền kinh tế-xã hội trong nước và quốc tế nói chung, cũng có tác động ảnh hưởng nhất định và rất cần được dự báo chính xác.

Tái cấu trúc TTCK chỉ có thể đạt kỳ vọng trên cơ sở xây dựng và triển khai thực hiện một cách đồng bộ, các giải pháp toàn diện cả trên phương diện vĩ mô và vi mô.

Trong phạm vi bài này, người viết muốn nêu ý kiến cá nhân, tập trung bàn luận về một giải pháp triển khai, thực hiện đề án tái cấu trúc TTCK trên giác độ vĩ mô, đó là giải pháp tái cấu trúc cơ sở hàng hóa của TTCK.

2. Về giải pháp tái cấu trúc cơ sở hàng hóa của TTCK

Hàng hóa trên TTCK bao gồm các loại sản phẩm tài chính (như cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư, các loại chứng khoán phái sinh,…). Các loại hàng hóa này chủ yếu do các chủ thể như các doanh nghiệp cổ phần, chính phủ, quỹ đầu tư,…cung cấp cho thị trường.

Yêu cầu đặt ra đối với tái cấu trúc cơ sở hàng hóa của TTCK, xuất phát từ một trong những tồn tại khá cơ bản của TTCK Việt Nam hiện nay, đó là tình trạng hàng hóa trên thị trường chưa đáp ứng yêu cầu. Những biểu hiện của tồn tại thể hiện trên cả 3 khía cạnh: vừa ít về số lượng, vừa kém về chất lượng và lại vừa nghèo nàn về chủng loại. Vì vậy giải pháp về hàng hóa cho TTCK cần hướng tới việc giải quyết đồng bộ, để có thể đồng thời đạt cả 3 mục tiêu chủ yếu: tăng số lượng, nâng chất lượng và đa dạng mặt hàng.

2.1. Làm gì để thực hiện mục tiêu gia tăng số lượng cổ phiếu niêm yết?

Có lẽ không ít người nghĩ rằng, về mục tiêu tăng số lượng cổ phiếu niêm yết, có thể thực hiện một cách dễ dàng và nhanh chóng. Họ lập luận qua một ví dụ đơn giản như sau: giả sử một người chăn nuôi gà đẻ, nếu như đàn gà có 100 con, mỗi con đẻ 1 trứng/ ngày, hàng ngày họ sẽ có 100 trứng cung cấp cho thị trường. Vậy muốn có 200 trứng cung cấp cho thị trường thì chỉ việc tăng gấp đôi số lượng gà đẻ. Tương tự như vậy, giả sử trung bình mỗi công ty cổ phần niêm yết 20 triệu cổ phiếu trên sàn giao dịch. Để có 200 triệu cổ phiếu giao dịch, sẽ phải có 10 công ty cổ phần niêm yết. Giả định các công ty cổ phần này đều không có phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, vậy nếu muốn TTCK tăng thêm 200 triệu cổ phiếu niêm yết, nền kinh tế chỉ cần có thêm 10 công ty cổ phần mới ra đời (đương nhiên là các công ty này phải đủ điều kiện và sẵn sàng niêm yết).

Cứ cho rằng, bài toán số học này có thể áp dụng vào TTCK một cách đơn giản như vậy, thì phương án dựa vào việc thành lập mới các công ty cổ phần (CTCP), để tăng thêm số lượng cổ phiếu niêm yết, lại không đơn giản chút nào; đặc biệt là trong điều kiện tăng trưởng kinh tế còn nhiều khó khăn như hiện nay! Có thể thấy, ở một khía cạnh khác, chúng ta không loại trừ tình huống thực tế là một số CTCP hiện đang tồn tại với quy mô nhỏ, chưa đủ điều kiện niêm yết. Nếu họ thực hiện phương án sáp nhập hay hợp nhất với nhau, sẽ tạo ra khả năng hình thành thêm những CTCP, làm xuất hiện khả năng cung cấp thêm, khối lượng chứng khoán cho thị trường.

Bên cạnh các phương án nêu trên, một phương án có ý nghĩa rất quan trọng, khả thi và do đó cần quan tâm chỉ đạo nhiều hơn, để có thể đạt mục tiêu làm tăng thêm số lượng CTCP, đó chính là giải pháp đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước.

Cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước (CPHDNNN) như "một mũi tên trúng nhiều đích": Trước hết, tiến hành CPHDNNN cũng chính là thực hiện được chủ trương tái cấu trúc hệ thống các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Hai là nhà nước sẽ bớt được gánh nặng "bao cấp" cho các doanh nghiệp, vốn dĩ hoạt động kém (thậm chí không có) hiệu quả. Đồng thời thu hút thêm nguồn vốn đầu tư (kể cả nguồn vốn ngoài nước) cho nền kinh tế. Ba là sẽ nhanh chóng tạo thêm các CTCP, có điều kiện hoạt động hiệu quả, có lợi cho nền kinh tế; đồng thời tạo khả năng cung cấp thêm hàng hóa cho TTCK…

Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là chủ trương lớn, chứa đựng nhiều ý nghĩa quan trọng như vậy. Tuy nhiên, nhìn lại hoạt động này thời gian qua, đặc biệt từ 2011 đến nay, lại rất "ì ạch" và gần như bị "đóng băng". Có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình trạng này, song trước hết cần thấy rõ, những bất cập ngay trong cơ chế chính sách. Tuy đã được tháo gỡ qua một số văn bản chỉ đạo như Nghị định Chính phủ (59/2011) và Quyết

định Chính phủ (21/2012), song vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề trong chỉ đạo thực hiện, cần được tiếp tục nghiên cứu tháo gỡ, để có thể "phá băng" trong công tác quan trọng này.

Ngoài ra, cũng cần nhìn nhận một lý do thực tế, đó là tình trạng khó khăn chung của nền kinh tế và sự hoạt động thiếu ổn định của TTCK thời gian qua, sự sụt giảm lòng tin của các nhà đầu tư trong và ngoài nước đối với thị trường, đã tạo ra những trở ngại nhất định, đối với việc xúc tiến quá trình CPHDNNN. Cứ như vậy, cổ phần hóa chờ TTCK phát triển và ngược lại, TTCK chờ cổ phần hóa để có cơ hội gia tăng số lượng hàng hóa. Ở đây cần khẳng định về nguyên tắc, cổ phần hóa có mục tiêu chủ đạo là tái cơ cấu hệ thống các doanh nghiệp nhà nước. Vì vậy, trong mọi tình huống CPH DNNN đều cần phải được triển khai theo lộ trình kế hoạch; không nên vì chờ đợi cơ hội TTCK phát triển thuận lợi, để rồi bỏ lỡ mất mục tiêu chính yếu và quan trọng này. Để làm tốt công tác này cũng cần chú trọng nâng cao chất lượng tư vấn cổ phần hóa và đặc biệt là yếu tố minh bạch, công bằng trong quá trình đấu giá; đồng thời cần kết hợp chào bán ra công chúng với đăng ký niêm yết giao dịch tập trung trên sàn.

Được biết, theo dự kiến kế hoạch, trong năm 2013 sẽ có hàng loạt tổng công ty lớn như :tổng công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines), tổng công ty Công nghiệp ôtô Việt Nam (Vietnamotor), tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex),…sẽ tiến hành cổ phần hóa. Đây sẽ là những đơn vị đầy tiềm năng về phương diện cung cấp cho TTCK, một khối lượng lớn cổ phiếu với chất lượng tốt.

2.2 Cần quan tâm đầy đủ hơn tới chất lượng cổ phiếu niêm yết

Song song với biện pháp tăng khối lượng cổ phiếu niêm yết, một khía cạnh khác cũng cần đặc biệt quan tâm và xử lý triệt để, đó là việc nghiên cứu áp dụng những giải pháp thiết thực, nhằm nâng cao chất lượng của loại hàng hóa chủ lực này. Thực tế đã minh chứng, một trong những nguyên nhân quan trọng, dẫn đến tình trạng bất ổn và khá ảm đạm của TTCK thời gian qua, cũng chính xuất phát từ yếu tố chất lượng của cổ phiếu niêm yết. Chất lượng hàng hóa không tốt, nhà đầu tư sẽ rời bỏ thị trường.

Để giải quyết yêu cầu về chất lượng cổ phiếu niêm yết, trên phương diện vĩ mô, trước mắt cần chú trọng một số nội dung sau đây:

2.2.1 Từng bước nâng cao chất lượng báo cáo thông tin công khai của các công ty niêm yết

Chất lượng của cổ phiếu niêm yết là yếu tố tổng hợp, phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng hoạt động quản trị, sản xuất, kinh doanh của công ty niêm yết. Trong thực tế, các chủ thể tham gia TTCK có thể tìm hiểu chất lượng cổ phiếu qua những kênh thông tin khác nhau. Tuy nhiên, về phương diện lý thuyết, nguồn thông tin chính thức và có độ tin cậy cao, dùng làm cơ sở phân tích đánh giá chất lượng cổ phiếu, chính là các báo cáo thông tin công khai của đơn vị niêm yết.

Từ kết quả phân tích đánh giá chất lượng cổ phiếu thông qua các báo cáo thông tin công khai, giúp các nhà đầu tư đưa ra những quyết định đầu tư đúng đắn, hạn chế được rủi ro. Còn với các cơ quan quản lý giám sát TTCK, với những loại cổ phiếu không còn duy trì điều kiện chất lượng theo chuẩn mực quy định, họ sẽ áp dụng biện pháp xử lý theo từng mức độ như cảnh báo, tạm đình chỉ giao dịch hoặc loại khỏi danh sách niêm yết,… đảm bảo chất lượng hàng hóa cho thị trường.

Sự minh bạch của các thông tin được phản ánh trong báo cáo công ty chính là điều

kiện cần thiết, để đánh giá chất lượng cổ phiếu của công ty niêm yết. Ta có thể ví nó tương tự như nguyên liệu để sản xuất ra hàng hóa. Nguyên liệu tốt là điều kiện cần để có sản phẩm tốt.

Vì vậy, cùng với việc tăng cường kiểm tra giám sát chất lượng của báo cáo, cần nghiên cứu để từng bước áp dụng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về nghiệp vụ kế toán, kiểm toán và báo cáo tài chính công ty.Trên cơ sở đó, góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng báo cáo, đáp ứng kịp thời, đầy đủ các thông tin cần thiết, giúp cho việc đánh giá chất lượng cổ phiếu của công ty niêm yết, một cách thuận tiện và chính xác hơn. Đây cũng chính là một trong những biện pháp cần thiết, để sàng lọc cổ phiếu đang niêm yết và giao dịch trên các sàn chứng khoán hiện nay.

2.2.2. Sẽ không có hàng hóa tốt, nếu không nâng cao yêu cầu về các tiêu chuẩn và điều kiện niêm yết

Để giải quyết mục tiêu đảm bảo chất lượng cổ phiếu niêm yết và cũng là bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư chứng khoán, cùng với biện pháp nâng cao chất lượng báo cáo thông tin công khai như đã nêu trên, cần quan tâm xử lý tốt, ngay từ khâu đưa ra các quy định có liên quan, theo hướng: nâng cao yêu cầu về tiêu chuẩn và điều kiện niệm yết; trong đó cần đặc biệt chú trọng tới các tiêu chuẩn định lượng như: mức vốn chủ sở hữu, lợi nhuận, lỗ lũy kế, tình trạng nợ xấu và thời gian hoạt động.

Thứ nhất, về mức vốn chủ sở hữu:

Với quy định hiện hành, tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HoSE), đơn vị niêm yết cổ phiếu phải đạt mức vốn điều lệ từ 80 tỷ VNND trở lên. Còn tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội là 10 tỷ VND trở lên.

Trải qua hơn một thập niên, từ khi TTCK chào đời, nền kinh tế Việt Nam đã có nhiều thay đổi, trong đó có yếu tố quy mô trung bình của các doanh nghiệp đã gia tăng, sức mua của VND cũng đã có biến động nhất định theo hướng suy giảm, mức độ cạnh tranh ngày càng gia tăng trong tiến trình hội nhập quốc tế, … và đặc biệt là yêu cầu đặt ra đối với việc nâng cao chất lượng doanh nghiệp niêm yết trên TTCK, đòi hỏi phải nâng điều kiện về quy mô vốn điều lệ đối với công ty cổ phần niêm yết.

Về nguyên tắc, có thể khẳng định đây là định hướng đúng đắn, hiện đang được cơ quan chức năng nghiên cứu, trình Chính phủ quyết định để triển khai áp dụng trong thời gian sắp tới. Tuy nhiên, quy định mức khởi điểm là bao nhiêu cho phù hợp?

Có ý kiến cho rằng, nên nâng mức khởi điểm về vốn điều lệ của công ty cổ phần niêm yết tại sàn HOSE lên 120 tỷ VND và tại sàn HNX lên mức 30 tỷ VND. Nếu áp dụng tiêu chuẩn này trong thời điểm hiện tại, tính chung cả hai sàn giao dịch sẽ có hơn 25%, số doanh nghiệp đang niêm yết không đạt chuẩn (một tỷ lệ không nhỏ).

Bởi vậy, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị như sau:

a/ Nên quy định mức khởi điểm là 100 tỷ VND đối với doanh nghiệp lớn (hiện tại là 80 tỷ VNĐ) và 20 tỷ VND đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (hiện tại là 10 tỷ VNĐ) thì phù hợp hơn trong điều kiện hiện nay. Đương nhiên mức khởi điểm cũng cần được xem xét, để điều chỉnh nâng lên sau từng thời kỳ, tương ứng với mức độ phát triển của nền kinh tế.

b/ Cần có quy định cụ thể, theo hướng phân loại đối tượng áp dụng: với những doanh nghiệp đang và sẽ làm thủ tục niêm yết, tại

thời điểm áp dụng quy định, bắt buộc phải đạt chuẩn. Còn với các doanh nghiệp hiện đang niêm yết, sẽ cho phép một thời gian cần thiết để có thể "hội nhập"(nhưng không quá 3 năm), sau khi áp dụng chuẩn mới, sẽ phải hội đủ điều kiện này.

c/ Ngay cả sau khi đã thực hiện tái cấu trúc mô hình tổ chức thị trường chứng khoán theo hướng cả nước chỉ có 01 Sở giao dịch chứng khoán duy nhất, cũng sẽ tồn tại 2 loại mức quy định phù hợp từng loại hình doanh nghiệp.

Thứ hai, về điều kiện chỉ tiêu "Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu" (ROE).

Sẽ là một thiếu sót lớn, khi đánh giá tiêu chuẩn chất lượng của một doanh nghiệp niêm yết, nhưng lại bỏ qua điều kiện về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu, bởi lẽ đây chính là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động của một doanh nghiệp.

Vì vậy, không chỉ dừng lại ở chỉ tiêu về khối lượng vốn điều lệ, sắp tới các công ty cổ phần muốn đăng ký niêm yết sẽ phải thỏa mãn thêm một chỉ tiêu định lượng nữa: chỉ tiêu tỷ lệ lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu (ROE). Đây là một tiêu chuẩn mới, nhằm trực tiếp thẩm định chất lượng hoạt động của doanh nghiệp cổ phần có nhu cầu niêm yết. Yêu cầu cụ thể về tiêu chuẩn tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu, trong năm gần nhất tối thiểu phải đạt mức mà một doanh nghiệp trung bình phải thực hiện được là 5%.

Trên thực tế, trong điều kiện hiện nay, vẫn còn khá nhiều doanh nghiệp chưa đạt đến chuẩn mức này. Vì vậy, nếu tổng hợp cả điều kiện về vốn điều lệ và chỉ tiêu ROE, hiện tại trên cả 2 sàn giao dịch HOSE và HNX, số doanh nghiệp chưa đạt điều kiện lên tới gần 50%! Một con số khiến tất cả những ai quan tâm tới lĩnh vực TTCK, không thể không suy nghĩ về chất lượng cổ phiếu niêm yết hiện nay. Rõ ràng, đây cũng chính là một trong những lý do dẫn tới tình trạng, chất lượng hàng hóa trên TTCK thời gian qua thiếu ổn định.

Quan điểm của chúng tôi cho rằng, khi xem xét chấp thuận cho doanh nghiệp niêm yết, điều kiện về chỉ tiêu ROE là rất cần thiết và không thể nhân nhượng, bởi lẽ nó phản ánh trực tiếp chất lượng hoạt động của tổ chức niêm yết và cũng là chất lượng hàng hóa trên TTCK. Trái lại, về điều kiện vốn điều lệ, có thể cho phép một dung sai nào đó (thấp hơn quy định 15% chẳng hạn).

Ngoài ra, một số chỉ tiêu đánh giá chất lượng cổ phiếu, thông qua chất lượng hoạt động của công ty niêm yết được quy định như hiện nay, vẫn cần được tiếp tục duy trì như : hoạt động kinh doanh 2 năm liền, trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi và không có lỗ lũy kế, tính đến năm đăng ký niêm yết; không có các khoản nợ quá hạn chưa được dự phòng,…

2.3. Xúc tiến các phương án đa dạng hóa sản phẩm niêm yết trên TTCK

Hàng hóa lưu thông trên TTCK bao gồm các sản phẩm tài chính nói chung; trong đó thành phần chủ lực là các loại cổ phiếu. Liên quan tới việc gia tăng số lượng và nâng cao chất lượng loại hàng hóa này, chúng ta đã đề cập ở phần trên.

Đa dạng hóa sản phẩm niêm yết, một mặt góp phần trực tiếp làm gia tăng tổng số lượng hàng hóa niêm yết. Tuy nhiên, ý nghĩa quan trọng hơn nhiều của các giải pháp theo định hướng này, cũng sẽ nhắm tới mục tiêu hỗ trợ phân tán và phòng ngừa rủi ro biến động giá cho các nhà đầu tư, thu hút thêm các

đối tượng tham gia giao dịch và làm gia tăng tính sôi động của TTCK trong tương lai. Đây cũng chính là một trong những mục tiêu cần hướng tới của hoạt động tái cấu trúc cơ sở hàng hóa cho TTCKVN.

Về nguyên lý cũng như thực tiễn tại TTCK các nước phát triển, một khi trên thị trường đã lưu thông các loại chứng khoán "gốc" như cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư, chỉ số chứng khoán,…thì tất yếu cũng sẽ xuất hiện các loại sản phẩm phái sinh với nhiều chủng loại như chứng quyền, quyền tiên mãi, quyền lựa chọn,… trong lưu thông.

TTCKVN đã có tuổi đời hơn 12 năm, tuy nhiên cho đến thời điểm hiện tại, bộ phận TTCK phái sinh chưa xuất hiện chính thức trên TTCK. Thực ra, thời gian qua một số loại sản phẩm phái sinh cũng đã có xuất hiện và lưu thông một cách phi chính thức như: giao dịch ký quỹ (Margin Trading), quyền tiên mãi, quyền chọn mua, quyền chọn bán, bán khống...trong đó mới chỉ có sản phẩm margin được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cho phép lưu hành có giới hạn.

Rõ ràng, sự xuất hiện và lưu thông không chính thức các sản phẩm phái sinh trên thị trường, đã thể hiện nhu cầu khách quan, bức thiết của nhà đầu tư đối với loại công cụ này. Tuy nhiên, các sản phẩm phái sinh đã xuất hiện và giao dịch trên thị trường trong thời gian qua còn mang tính tự phát, thiếu sự quản lý của nhà nước và tiềm ẩn khả năng rủi ro cao.

Với những nét đặc thù của chứng khoán phái sinh, các loại hàng hóa này cần được lưu thông trên một thị trường có tính chuyên môn hóa cao. Điều này đặt ra yêu cầu khách quan, cần sớm thiết lập một thị trường giao dịch các chứng khoán phái sinh, với cơ chế pháp lý đầy đủ và được vận hành dưới sự quản lý của cơ quan nhà nước.

Việc triển khai xây dựng TTCK phái sinh cũng chính là một hoạt động đồng bộ nằm trong các giải pháp tái cấu trúc mô hình tổ chức TTCK. Cụ thể là trên cơ sở hợp nhất hai sở giao dịch chứng khoán hiện hữu, thành một sở duy nhất với 3 sàn giao dịch; trong đó có sàn giao dịch chứng khoán phái sinh, cùng song hành với sàn giao dịch cổ phiếu và sàn giao dịch trái phiếu.

Để TTCK phái sinh có thể đi vào vận hành, Chính phủ cần sớm ban hành một văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Nghị định Chính phủ, nhằm cụ thể hóa những quy định về mô hình thị trường này và tạo hành lang pháp lý cho việc triển khai vận hành TTCK phái sinh tập trung.

Mô hình hoạt động của TTCK phái sinh khá phức tạp và hoàn toàn mới mẻ với Việt Nam. Do vậy, nội dung Nghị định cần chứa đựng đầy đủ các quy định về mô hình tổ chức, cơ chế vận hành, thành phần tham gia hoạt động và điều kiện hành nghề kinh doanh chứng khoán phái sinh, về hàng hóa trên thị trường, cũng như những quy định liên quan tới nghĩa vụ thuế, phí, về công bố thông tin,… để bảo đảm một hành lang pháp lý cần thiết, giúp cho thị trường này vận hành ổn định và hiệu quả ngay từ đầu.

Cùng với việc tái cơ cấu thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu, việc hình thành thị trường chứng khoán phái sinh chính cũng là giải pháp làm gia tăng khối lượng và đa dạng hóa sản phẩm lưu thông trên TTCK nói chung; góp phần hoàn thiện mô hình TTCKVN.

3. Kết luận

Nhìn từ góc độ vĩ mô ta có thể khẳng định, tái cấu trúc TTCK Việt Nam là vấn đề bức xúc hiện nay. Việc tái cấu trúc cần được tiến hành đồng bộ để giải quyết nhiều vấn

đề bất cập. Tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại, trước hết cần triển khai sớm phương án tái cấu trúc cơ sở hàng hóa cho thị trường; trong đó nghiên cứu áp dụng các biện pháp khả thi và có hiệu quả, nhằm tăng khối lượng, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm lưu thông trên TTCK. Điều đó cũng rất tự nhiên, bởi lẽ xây dựng một cái "chợ" là để tạo ra nơi mua - bán hàng hóa. Nhưng nếu ở đó lượng hàng quá ít, thiếu đa dạng, phong phú; đồng thời chất lượng lại chưa tốt, thì người đến chợ chắc chắn sẽ thưa dần…Và cho đến một ngày nào đó, người ta sẽ phải "tái cấu trúc lại cơ sở hàng hóa", nếu như không muốn nó hoàn toàn bị dẹp bỏ, trong đời sống thường nhật của tất cả những ai quan tâm./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển TTCKVN giai đoạn 2011-2020;

[2]. Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 06/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tái cấu trúc TTCK và các doanh nghiệp bảo hiểm;

[3]. Thị trường chứng khoán: vượt khó, tạo tiền đề mới phát triển- TS. Vũ Bằng; tạp chí Tài chính số 01/2013;

[4]. Các trang thông tin điện tử: WWW.baomoi.com; WWW.tinnhanhchungkhoan.vn; WWW.ckvn.com; WWW.stockchart.vn; …

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC SẠCH Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Quốc Nghị *

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ cung cấp nước sạch (DVCCNS) tại Tp. Cần Thơ. Số liệu của nghiên cứu được thu thập từ 314 khách hàng đang sử dụng DVCCNS trên địa bàn thành phố. Các phương pháp kiểm định Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), mô hình hồi qui tuyến tính đa biến được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với DVCCNS là sự tin cậy và đảm bảo, khả năng đáp ứng và phương tiện hữu hình. Trong đó, nhân tố sự tin cậy và đảm bảo có ảnh hưởng mạnh nhất đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với DVCCCNS.

Từ khóa: khách hàng, mức độ hài lòng, dịch vụ cung cấp nước sạch

TITLE: FACTORS AFFECTING THE CUSTOMER SATISFACTION TOWARDS THE WATER QUALITY SERVICES IN CAN THO CITY

ABSTRACT

This study aims at determining the factors that affect customer satisfaction towards the water quality services (QWS) in Can Tho City. Research data was collected from 314 customers, who have been using the QWS in the city. Cronbach's Alpha test, Exploratory Factor Analysis (EFA) and Linear Regression Analysis were used in the study. Research results have identified the factors affecting the customer satisfaction for QWS are the reliability, warranty, satisfaction and tangible media. In particular, the reliability and warranty are the most powerful influence on customer satisfaction towards the QWS.

Key words: customer satisfaction, water quality service

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thành phố Cần Thơ là một trong năm thành phố trực thuộc trung ương, là trung tâm kinh tế của khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2012 đạt 11,5%, cao hơn 1,2 lần so mức tăng trưởng của các tỉnh trong khu vực. Thu nhập bình quân đầu người của Cần Thơ năm 2012 đạt 2.514 USD (tương đương 53,7 triệu đồng) tăng 174 USD so với năm 2011 (UBND TP. Cần Thơ, 2012). Với mức thu nhập ngày càng tăng, mức sống người dân càng được

* *ThS. Giảng viên Đại học Cần Thơ.*

cải thiện thì ước mong "ăn no mặc ấm" đã dần được thay thế bởi nhu cầu được "ăn ngon mặc đẹp". Theo đó, như một điều tất yếu, nhu cầu sử dụng sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm ngày càng tăng. Trong thời gian qua, DVCCNS tại TP. Cần Thơ đã đáp ứng tương đối nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của người dân thành phố. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn nhiều vấn đề cần phải xem xét đối với dịch vụ này, đó là khả năng cung ứng chưa đáp ứng yêu cầu, chất lượng nguồn nước chưa đảm bảo, hệ thống cung cấp nước lỗi thời,... Từ đó, nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với DVCCNS ở TP. Cần Thơ" được tác giả thực hiện nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho các đơn vị hữu quan nghiên cứu cải thiện chất lượng dịch vụ, đáp ứng tốt nhất nhu cầu DVCCNS cho người dân thành phố Cần Thơ.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Theo Kotler (2003), dịch vụ là mọi hoạt động và kết quả mà một bên có thể cung cấp cho bên kia và chủ yếu là vô hình, không dẫn đến quyền sở hữu một cái gì đó. Sản phẩm của nó có thể gắn liền hay không gắn liền với một sản phẩm vật chất. World Bank (1997) cho rằng dịch vụ công chủ yếu là hàng hóa và dịch vụ công không thuần khiết mà người tham gia cung cấp có thể là nhà nước và các tổ chức khác như tư nhân, các tổ chức xã hội hay cộng đồng. Sự cung cấp các dịch vụ này rất linh hoạt, tùy thuộc vào nhu cầu người tiêu dùng, không mang tính độc quyền và có thể miễn phí hoặc trả phí.

Khi đề cập đến khái niệm sự hài lòng, Bachelet (1995) cho rằng sự hài lòng của khách hàng như một phản ứng mang tính cảm xúc của khách hàng đáp lại với kinh nghiệm của họ với một sản phẩm hay một dịch vụ. Theo Zeithaml and Bitner (2000), sự hài lòng của khách hàng là sự đánh giá của khách hàng về một sản phẩm hay một dịch vụ đã đáp ứng được nhu cầu và mong đợi của họ. Theo Kotler và Keller (2006), sự hài lòng của khách hàng là mức độ của trạng thái cảm giác của một người bắt nguồn từ việc so sánh kết quả thu được từ việc tiêu dùng sản phẩm/ dịch vụ với những kỳ vọng của họ. Mức độ hài lòng phụ thuộc sự khác biệt giữa kết quả nhận được và kỳ vọng, nếu kết quả thực tế thấp hơn kỳ vọng thì khách hàng không hài lòng, nếu kết quả thực tế tương xứng với kỳ vọng thì khách hàng sẽ hài lòng, nếu kết quả thực tế cao hơn kỳ vọng thì khách hàng rất hài lòng. Còn Zeithalm & Bitner (2000) thì cho rằng sự hài lòng của khách hàng bị tác động bởi nhiều yếu tố như: chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ, giá cả, yếu tố tình huống, yếu tố cá nhân. Theo Parasuraman, Zeithaml, Berry (1991), có 5 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ: (1) Độ tin cậy (Reliability), (2) Mức độ đáp ứng (Responsivaness), (3) Sự đảm bảo (Assurance), (4) Sự cảm thông (Empathy), và (5) Phương tiện hữu hình (Tangible). Nghiên cứu của Kenneth (2005) đã chứng minh 5 nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ công là kết quả thực hiện, thời gian giao dịch, trình độ cán bộ công chức, sự công bằng và sự chu đáo. Theo Hội Cấp thoát nước Việt Nam (VWSA), hiện tại việc đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ cung cấp nước chủ yếu là dựa vào chất lượng của dịch vụ. Các tiêu chí theo VWSA đưa ra để đánh giá chất lượng dịch vụ là: (1) Tính liên tục của số giờ cấp nước, (2) Chất lượng nước và (3) Quan hệ của công ty đối với khách hàng.

Thông qua lược khảo tài liệu, đồng thời tác giả sử dụng phương pháp thảo luận nhóm (nghiên cứu định tính) với 10 khách hàng đang sử dụng DVCCNS để thảo luận và xác định 22 tiêu chí được xem là có khả năng ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với DVCCNS (hình 1).

Theo Parasuraman, Zeithaml, Berry (1985), Luck và Laton (2000), các thang đo của biến quan sát sử dụng thang đo likert (5 mức độ) được lựa chọn cho phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA). Phương trình xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với DVCCNS được thiết lập như sau:

Sự hài lòng (SAT) = f (REL, RES, ASS, EMP, TAN)

Trong đó: SAT là biến phụ thuộc và REL, RES, ASS, EMP, TAN là các biến độc lập.

Việc định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng gồm 3 bước: (1) Bước 1: Sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để kiểm định mức độ chặt chẽ và sự tương quan giữa các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu. (2) Bước 2: Sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các nhân tố được cho là phù hợp với mức độ hài lòng. (3) Bước 3: Sử dụng mô hình hồi qui tuyến tính đa biến để phân tích ảnh hưởng của các biến độc lập đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với DVCCNS đồng thời cho biết mức độ tác động của từng biến nghiên cứu.

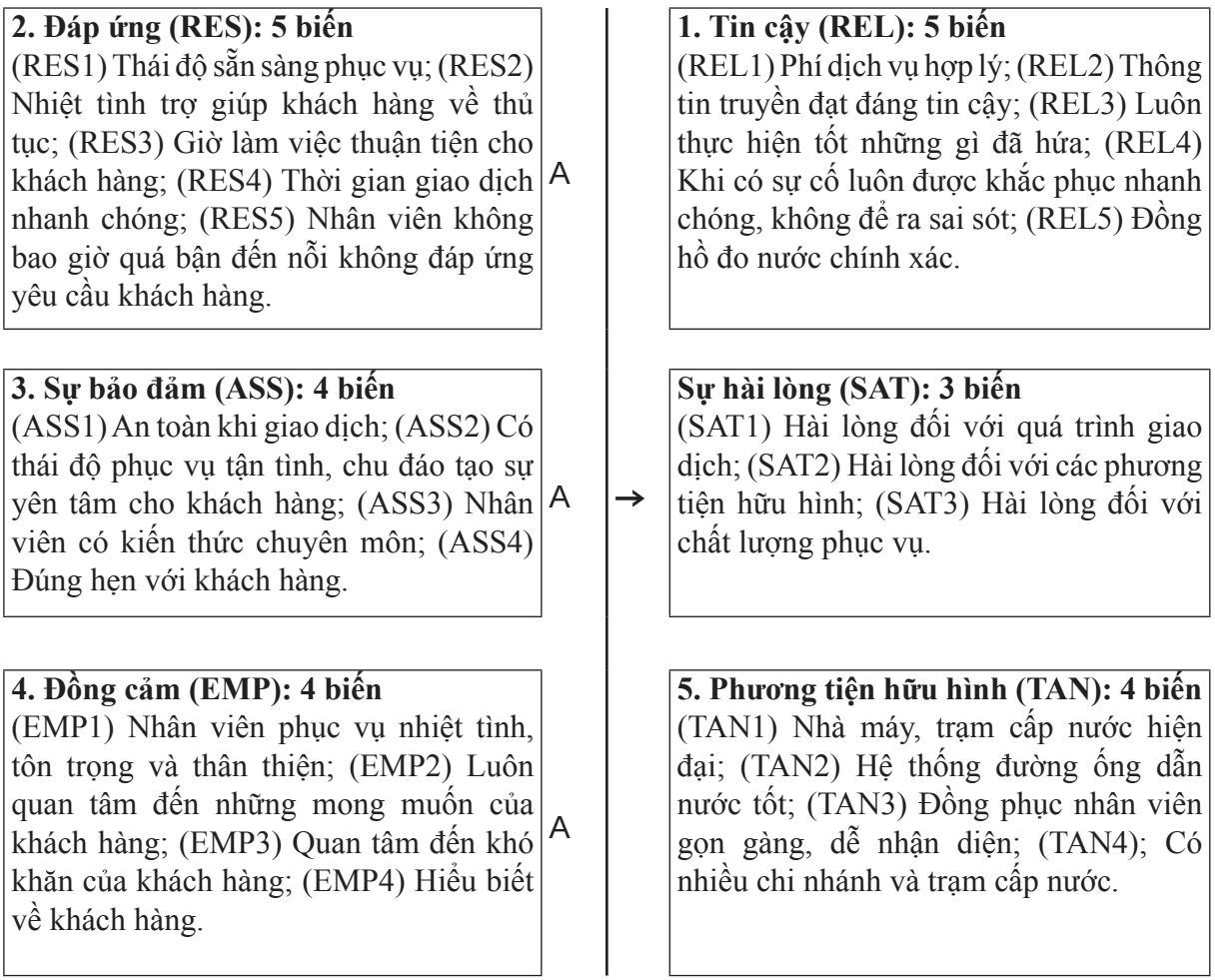

Hình 1: *Mô hình nghiên cứu đề xuất*

Số liệu của nghiên cứu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp các khách hàng đang sử dụng DVCCNS theo phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với ngẫu nhiên. Theo nhiều nhà nghiên cứu, kích thước mẫu càng lớn càng tốt (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Hair et al (2006) cho rằng để sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA), kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát/ biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát. Cụ thể, trong mô hình nghiên cứu được tác giả đề xuất có 22 biến quan sát có thể được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá. Do đó, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết của nghiên cứu là 22 x 5 = 110. Thực tế, tác giả đã tiến hành điều tra 314 khách hàng trong khoảng thời gian từ 09/2012 đến 11/2012 tại các địa bàn quận Ninh Kiều (90 mẫu), Quận Cái Răng (75 mẫu), Quận Bình Thủy (79 mẫu), Quận Ô Môn (70 mẫu). Như vậy, số liệu được thu thập đảm bảo thực hiện tốt mô hình nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Để kiểm định mô hình nghiên cứu và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hành đối với DVCCNS, tác giả sử dụng phần mềm SPSS 16.0 để hỗ trợ phân tích, kết quả thực hiện mô hình nghiên cứu như sau:

Bước 1: Kiểm định độ tin cậy thang đo

Theo kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo (kiểm định Cronbach Alpha) với 22 biến thuộc 5 nhân tố, hệ số Cronbach Alpha đạt 0,938 trong khoảng từ 0,8 đến 1,0 chứng tỏ thang đo này tốt. Tuy nhiên nếu xét hệ số tương quan biến – tổng thì có 3 biến bị loại khỏi mô hình vì có giá trị nhỏ hơn 0,3 (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995), 3 biến đó là (RES2) Nhiệt tình trợ giúp khách hàng về thủ tục, (EMP1) Nhân viên phục vụ nhiệt tình, tôn trọng và thân thiện; (EMP2) Luôn quan tâm tới những mong muốn của khách hàng. Như vậy, 19 biến quan sát còn lại được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

Bước 2: Phân tích nhân tố khám phá

Kết quả phân tích nhân tố khám phá sau 02 vòng với các kiểm định được đảm bảo như sau: (1) Độ tin cậy của các biến quan sát (Factor loading > 0,5); (2) Kiểm định tính thích hợp của mô hình (0,5 < KMO = 0,893 < 1); (3) Kiểm định Bartlett về tương quan của các biến quan sát (Sig. = 0,00 < 0,05); (4) Kiểm định phương sai cộng dồn = 63,63% > 50%.

Bảng 2: *Kết quả phân tích nhân tố khám phá*

Nhân tố	Ma trận nhân tố			Nhân tố	Ma trận xoay nhân tố		
	F1	F2	F3		F1	F2	F3
REL1	0,688	0,043	-0,216	REL1	**0,664**	0,215	0,187
REL2	0,671	0,109	-0,312	REL2	**0,723**	0,122	0,146
REL3	0,785	0,166	-0,157	REL3	**0,723**	0,177	0,339
REL4	0,763	0,300	-0,218	REL4	**0,769**	0,036	0,356
REL5	0,758	-0,011	-0,115	REL5	**0,643**	0,324	0,262
ASS1	0,757	-0,109	-0,269	ASS1	**0,721**	0,356	0,100
ASS2	0,712	0,031	-0,238	ASS2	**0,693**	0,230	0,176
ASS3	0,721	-0,076	0,040	ASS3	**0,506**	0,410	0,321
ASS4	0,784	0,019	0,016	ASS4	**0,586**	0,352	0,384
RES5	0,728	-0,046	-0,229	RES5	**0,686**	0,303	0,149
RES3	0,738	-0,220	0,115	RES3	0,445	**0,561**	0,306
RES4	0,634	-0,604	0,139	RES4	0,281	**0,838**	0,071
EMP3	0,600	-0,643	0,271	EMP3	0,165	**0,896**	0,129

TAN1	0,619	0,017	0,416	TAN1	0,210	0,404	**0,591**
TAN2	0,520	0,500	0,521	TAN2	0,158	-0,008	**0,876**
TAN3	0,722	0,208	0,434	TAN3	0,312	0,300	**0,752**
TAN4	0,601	0,316	0,093	TAN4	0,454	0,046	**0,511**

Nguồn: *Kết quả phân tích nhân tố từ số liệu điều tra, năm 2012*

Theo kết quả phân tích, 3 nhân tố mới được hình thành là F_1, F_2, F_3. Cụ thể, nhân tố F_1 gồm 10 biến tương quan chặt chẽ với nhau là: (REL1) Phí dịch vụ hợp lý, (REL2) Thông tin truyền đạt đáng tin tưởng, (REL3) Luôn thực hiện tốt những gì đã hứa, (REL4) Khi có sự cố luôn được khắc phục nhanh chóng, không để ra sai sót nào, (REL5) Đồng hồ đo nước chính xác, (ASS1) An toàn khi giao dịch, (ASS2) Có thái độ phục vụ tận tình, chu đáo tạo sự yên tâm cho khách hàng; (ASS3) Nhân viên có kiến thức chuyên môn, (ASS4) Đúng hẹn với khách hàng, (RES5) Nhân viên không bao giờ quá bận đến nỗi không đáp ứng yêu cầu khách hàng. Nhân tố F_1 có đặc điểm chung về sự tin cậy và đảm bảo nên nhân tố này được đặt tên là ***"Sự tin cậy và đảm bảo"***. Nhân tố F_2 gồm 3 biến tương quan chặt chẽ, đó là: (RES3) Giờ làm việc thuận tiện cho khách hàng, (RES4) Thời gian giao dịch nhanh chóng, (EMP3) Quan tâm đến khó khăn của khách hàng. Nhân tố F_2 thể hiện sự quan tâm của khách hàng đối với khả năng đáp ứng của dịch vụ nên nhân tố F_2 được đặt tên là ***"Khả năng đáp ứng"***. Tương tự, nhân tố F_3 gồm 4 biến tương quan chặt chẽ với nhau, bao gồm: (TAN1) Nhà máy, trạm cấp nước hiện đại, (TAN2) Hệ thống đường ống dẫn nước tốt, (TAN3) Đồng phục nhân viên gọn gàng, dễ nhận diện (TAN4), Có nhiều chi nhánh và trạm cấp nước. Nhân tố này thể hiện sự quan tâm của khách hàng đối với phương tiện hữu hình của dịch vụ, vì thế nhân tố F_3 được xem là ***"Phương tiện hữu hình"***. Như vậy, mô hình nghiên cứu được hiệu chỉnh như sau (hình 2).

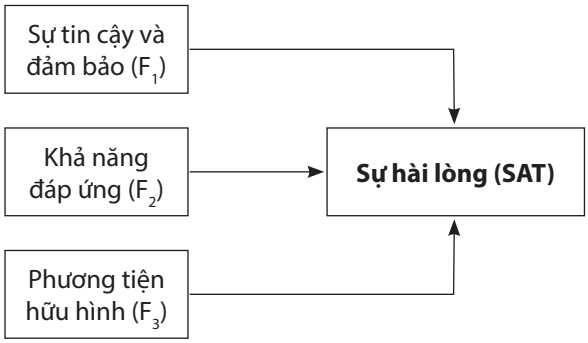

Hình 2: *Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh*

Bước 3: Phân tích hồi qui tuyến tính

Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với DVCCNS được xác định là: SAT = f(F_1, F_2, F_3). Với SAT là biến phụ thuộc, SAT được định lượng bằng cách tính điểm trung bình của các biến quan sát thuộc nhân tố này. Các biến F_1, F_2, F_3 được định lượng bằng tính điểm trung bình của các biến quan sát thuộc nhân tố đó. Theo kết quả phân tích hồi quy, hệ số R^2 hiệu chỉnh là 50,5%, điều đó có nghĩa là 50,5% sự biến thiên về mức độ hài lòng của khách hàng đối với DVCCNS được giải thích bởi các yếu tố được đưa vào mô hình. Mức ý nghĩa của mô hình (hệ số Sig.F = 0,00) nhỏ hơn so với mức α = 1% nên mô hình hồi quy được thiết lập có ý nghĩa, tức là có ít nhất một biến độc lập có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc SAT. Hệ số Durbin – Watson và hệ số VIF của mô hình cho thấy, không có hiện tượng tự tương quan (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) và hiện tượng đa cộng tuyến không đáng kể (Mai Văn Nam, 2008).

Bảng 3: *Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính*

Tên biến	Hệ số (B)	Hệ số (Beta)	Kiểm định t	VIF
Hằng số	0,679	-	4,130***	
F_1: Sự tin cậy và đảm bảo	0,445	0,436	7,576***	2,099
F_2: Khả năng đáp ứng	0,125	0,152	2,944***	1,690
F_3: Phương tiện hữu hình	0,202	0,222	3,991***	1,952
Hệ số ý nghĩa của mô hình				0,000
Hệ số R^2 hiệu chỉnh				0,509
Hệ số Durbin-Watson				2,009

Nguồn: *Kết quả phân tích hồi qui từ số liệu điều tra, năm 2012. (Ghi chú: *** có ý nghĩa ở mức 1%)*

Theo kết quả phân tích, trong 3 biến đưa vào mô hình thì cả 3 biến đều có ý nghĩa thống kê (Sig. < 1%). Từ kết quả trên, phương trình hồi quy ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với DVCCNS như sau:

$$SAT = 0,679 + 0,445F_1 + 0,125F_2 + 0,202F_3$$

Từ phương trình hồi quy cho thấy, các nhân tố F_1, F_2, F_3 đều tác động dương đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với DVCCNS, tức là mức độ hài lòng của khách hàng tương quan thuận với nhân tố (F_1) Sự tin cậy và đảm bảo, (F_2) Khả năng đáp ứng, (F_3) Phương tiện hữu hình. Điều này có nghĩa là khi khách hàng thay đổi mức độ đánh giá tăng thêm 1 điểm cho nhân tố (F_1) Sự tin cậy và đảm bảo thì mức độ hài lòng của khách hàng tăng thêm 0,445 điểm. Tương tự, khi khách hàng đánh giá nhân tố (F_2) Khả năng đáp ứng tăng thêm 1 điểm thì mức độ hài lòng của khách hàng tăng thêm 0,125 điểm. Cuối cùng, khi khách hàng đánh giá tăng 1 điểm cho nhân tố (F_3) Phương tiện hữu hình thì mức độ hài lòng của khách hàng sẽ tăng thêm 0,202 điểm trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu đã đạt được mục tiêu đề ra là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với DVCCNS ở Tp. Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố tương quan thuận với mức độ hài lòng của khách hàng đối với DVCCNS là sự tin cậy và đảm bảo, khả năng đáp ứng và phương tiện hữu hình. Trong đó, nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến mức độ hài lòng của khách hàng là sự tin cậy và đảm bảo. Từ kết quả nghiên cứu này, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng đối với DVCCNS ở thành phố Cần Thơ như sau:

Thứ nhất, đơn vị DVCCNS cần chú trọng hơn nữa việc tạo niềm tin và sự tin cậy của khách hàng khi sử dụng dịch vụ. Theo đó, các đơn vị này cần phải đảm bảo sự phục vụ chu đáo thông qua xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, tận tình, luôn đúng hẹn và linh hoạt trong hoạt động giao dịch với khách hàng. Bên cạnh đó, đơn vị DVCCNS cần thực hiện việc thu phí hợp lý, chính xác và luôn luôn sẵn sàng hỗ trợ khách hàng khi cần thiết.

Thứ hai, các đơn vị DVCCNS cần tăng cường hơn nữa khả năng đáp ứng nhằm nâng cao sự thỏa mãn của khách hàng. Cũng giống như các hình thức cung cấp dịch vụ khác, các đơn vị DVCCNS cần quan tâm, tìm hiểu những khó khăn, vướng mắc của khách hàng để kịp

thời tháo gỡ. Quan trọng hơn là việc nắm bắt nhu cầu khách hàng để đáp ứng một cách tốt nhất sự kỳ vọng của khách hàng sẽ làm cho khách hàng hài lòng nhiều hơn. Song song đó, việc thực hiện các giao dịch nhanh chóng, linh hoạt và tiết kiệm thời gian sẽ là những yếu tố cần thiết làm tăng sự hài lòng của khách hàng.

Thứ ba, phương tiện hữu hình cũng là một trong những nhân tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Đặc biệt đối với DVCCNS, đơn vị cung ứng dịch vụ này cần nghiên cứu đầu tư, nâng cấp các phương tiện hữu hình như nhà máy, trạm cấp nước, hệ thống đường ống dẫn nước, đồng phục nhân viên, hình ảnh công ty,… sẽ góp phần tạo dựng niềm tin, nâng cao sự thỏa mãn của khách hàng đối với dịch vụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Hair, Black, Babin, Anderson, Tatham (2006), Multivariate Data Analysis, Prentical-Hall International, Inc.

[2]. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), "Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS", NXB Thống kê.

[3]. Kenneth, K (2005), Political Science and Managament at Brocrk University, Canada, Phase 5 Consulting Group Inc. for The Institute for Citizen-Centred Service & The Institute of Public Administration of Canada, Citizen First 4. 2005: Toronto.

[4]. Kotler, P., & Keller, K.L. (2006), "Marketing Management", Pearson Prentice Hall, USA.

[5]. Kotler, Philip (2003), "Quản trị Marketing", NXB Thống kê.

[6]. Mai Văn Nam (2008), "Kinh tế lượng (Econometrics)", NXB Văn hóa Thông tin.

[7]. Martensen. A., Gronholdt, L. and Kristensen, K. (2000), The drivers of customer satisfaction and loyalty. Cross-industry findings from Denmark, Total Quality Management, 11, 8544-8553.

[8]. Nguyễn Đình Thọ (2011), "Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh", NXB Lao động Xã hội.

[9]. Nunnally, J. (1978), "Psycometric Theory", New York, McGraw-Hill.

[10]. Oliver, R.L. and Satisfaction (1997), "A Behavioral Perspective on the Customer", Irwin McGraw Hill.

[11]. Parasuraman, Zeithaml and Berry (1985), "A conceptual model of service quality and its implications for future research". Journal of Marketing, Vol. 49: 41-50.

[12]. Parasuraman, Zeithaml and Berry (1988), "Servqual: A Multi – Item Scale for Measuring Consumer Perception of Service Quality". Journal of Retailing, Vol 64, No 1.

[13]. Parasuraman, Zeithaml and Berry (1991), "Refinement and reassessment of Servqual scale". Journal of Retailing, Vol.67: 420 - 50.

[14]. Peterson, R. (1994), "A Meta-Analysis of Cronbach's Coefficient Alpha", Journal of Consumer Research, No. 21 Vo.2.

[15]. Slater, S. (1995), "Issues in Conducting Marketing Strategy Research", Journal of Strategic.

[16]. Susan Logan Nelson, Theron R. Nelson (1995). "Reserv: An instrument for measuring Real estate brokerage service quality", The Journal of Real Estate Research, Vol 10, No 1: 99-113.

SUY NGHĨ VỀ PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG Ở TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2011-2015

Lê Đình Bình*

TÓM TẮT

Quan điểm phát triển nhanh và bền vững đã sớm được Đảng bộ và các cấp chính quyền Tỉnh Bình Dương đặt ra với nội dung ngày càng hoàn thiện và đã trở thành một chủ trương nhất quán trong lãnh đạo, quản lý, điều hành tiến trình phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh đặc biệt quan tâm giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

Từ khóa: ***phát triển nhanh, phát triển bền vững, an sinh xã hội, phát triển xanh.***

SOME THOUGHTS ON BINH DUONG RAPID AND SUSTAINED DEVELOPMENT DURING 2011- 2015

ABSTRACT

The party and authorities of Binh Duong Province have soon set up the outlook of the rapid and durable development with the contents which are being more and more improved and have become a consistent policy in leadership, management and process of social and economic development in recent years. Durable development is the basis of rapid development. In other words, durable development is to create the resourses for durable development. Rapid development and durable development must always be tied in projects, plans and the policies of social and economic development of our province where there is special interest in maintaining the social and political stability.

Key words: ***rapid development, durable (unshakable) development, social*** **security,** ***green growth.***

1. Đặt vấn đề

Mục tiêu phát triển kinh tế, xét đến cùng là vì con người, cho con người. Chính trong quá trình triển khai thực hiện phát triển nhanh, bền vững và nhờ quá trình đổi mới tư duy về phát triển nhanh và bền vững mà chúng ta đã cảm nhận và thấu hiểu hơn về bản chất nhân văn vì con người của chiến lược phát triển này.

Vấn đề đặt ra đối với chúng ta hiện nay là làm thế nào để vừa giữ được sự tăng trưởng kinh tế cao, vừa bảo vệ được môi trường, để

* *ThS. GV. Trường Đại học Thủ Dầu Một*

phát triển bền vững (PTBV) như văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã chỉ ra. Trong xu thế đó, tỉnh Bình Dương là một tỉnh có nền kinh tế công nghiệp phát triển mạnh, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh. Năm 2013 là năm thứ 3 thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ IX và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015.

Trong bài viết này tác giả sử dụng kết quả đạt được về kinh tế - xã hội qua các năm 2011-2012 , chỉ tiêu 2013 và tổng sản phẩm GDP tỉnh Bình Dương qua các năm để tổng hợp, so sánh, phân tích làm luận cứ.

2. Cơ sở lý luận

Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững là nhu cầu cấp bách của những nền kinh tế chậm phát triển, nhằm rút ngắn khoảng cách với các nền kinh tế đã phát triển. Chuyển nền kinh tế từ tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang phát triển chủ yếu theo chiều sâu, trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến để tăng năng suất lao động và nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế nói chung và hiệu quả của vốn đầu tư nói riêng.

Thuật ngữ phát triển bền vững (PTBV – Sustainable Development) lần đầu tiên được sử dụng trong bản "Chiến lược bảo tồn thế giới" do IUCN đề xuất năm 1980. Năm 1987, trong báo cáo "Tương lai chung của chúng ta", Ủy ban Quốc tế về Môi trường và Phát triển lần đầu tiên đã đưa ra một định nghĩa tương đối đầy đủ về PTBV là: *"Sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng của các thế hệ tương lai trong việc thỏa mãn các nhu cầu của chính họ"*. Nội hàm về PTBV được tái khẳng định ở Hội nghị Rio – 92 và được bổ sung, hoàn chỉnh tại Hội nghị Johannesburg – 2002: *"Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển. Đó là: phát triển kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường"*. Hiện đã có khoảng 120 nước trên thế giới (trong đó có Việt nam) đã xây dựng và thực hiện chương trình nghị sự 21 về PTBV cấp quốc gia và gần 7.000 chương trình nghị sự 21 cấp địa phương.

Trong bài viết trên cổng thông tin điện tử Chính phủ với tiêu đề "Phát triển nhanh và bền vững là quan điểm xuyên xuốt trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ta" của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng, một lần nữa khẳng định Phát triển nhanh và bền vững là sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Đại hội Đảng lần thứ XI (năm 2011) Đảng ta lại nhấn mạnh một lần nữa và đưa thành quan điểm phát triển đầu tiên trong 5 quan điểm phát triển giai đoạn 2011-2015 "Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong chiến lược" [7]

Dưới góc độ chính trị học, chúng ta thấy rằng muốn phát triển được các trụ cột của PTBV nêu trên cần phải có sự tác động, điều hành của các cấp ủy Đảng, các cơ quan, ban ngành nhà nước của Tỉnh, sự tác động đóng vai trò là nhân tố chủ quan, bằng nghệ thuật lãnh đạo, quản lý, đảm bảo sự phát triển đồng bộ, tương thích, hài hòa ba trụ cột chính của PTBV.

3. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững

Sự tăng trưởng kinh tế quá mức nhanh chóng sẽ dẫn đến những hệ lụy khi đặt nền kinh tế trong bàn tay của kinh tế thị trường như: vì những động cơ có lợi ích cục bộ trước

mắt đã dẫn đến sự khai thác bừa bãi khiến cho nguồn tài nguyên bị kiệt quệ, môi trường sinh thái bị phá huỷ nặng nề.

Phát triển kinh tế nhanh đưa lại những giá trị mới, song nó cũng phá huỷ và hạ thấp một số giá trị truyền thống tốt đẹp cần phải bảo tồn và phát huy như: nền giáo dục gia đình, các giá trị tinh thần, đạo đức, thuần phong mỹ tục, chuẩn mực của dân tộc.

Phát triển kinh tế nhanh chóng còn đưa lại những diễn biến khó lường trước, cả mặt tốt và không tốt, nên đời sống kinh tế xã hội thường bị đảo lộn, mất ổn định, khó có thể lường trước được hậu quả.

Chính vì vậy, Phát triển nhanh phải gắn với phát triển bền vững. Phát triển nhanh gắn với phát triển bền vững vừa bao hàm cả phát triển theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu; đồng thời, thể hiện tốc độ và chất lượng của mô hình tăng trưởng kinh tế. Về phạm vi, mô hình kinh tế này thể hiện sự gắn kết hài hoà giữa phát triển nhanh và phát triển bền vững trên nhiều lĩnh vực rộng lớn, đan xen nhau cả về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và an ninh, quốc phòng. Do đó, phát triển nhanh gắn với phát triển bền vững là phát triển kinh tế ổn định gắn với việc đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển theo chiều rộng là dựa vào sự gia tăng vốn đầu tư và nguồn nhân lực chất lượng thấp hiện nay, còn phát triển theo chiều sâu làm việc sử dụng công nghệ hiện đại và phải có nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là quá trình tích luỹ vốn và phát triển nguồn nhân lực trong từng doanh nghiệp và của cả nền kinh tế.

Cần phải kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng theo chiều rộng với tăng trưởng theo chiều sâu trên cơ sở áp dụng các tiến bộ về khoa học, công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực và kỹ năng quản lý hiện đại.

Còn phát triển kinh tế nhanh là chỉ thời gian gia tăng quy mô kinh tế ngắn, tức là tốc độ tăng trưởng kinh tế cao (7% - 10% GDP/ năm), tỷ trọng các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ tăng cao. Những nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững đều có chính trị và kinh tế vĩ mô ổn định, tỷ lệ lạm phát thấp, quản lý nhà nước tốt, môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, mọi tầng lớp xã hội được thụ hưởng thành quả của tăng trưởng [2].

Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho Phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

4. Cơ sở thực tiễn

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2011

* *Kinh tế - xã hội*

Toàn tỉnh có 2.054 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn 14 tỷ 576 triệu đô la Mỹ. Về đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp rà soát, cắt giảm 91 dự án với số vốn giảm 10% tương đương 330 tỷ đồng theo chỉ đạo của Chính phủ; Ước giá trị cấp phát vốn đầu tư xây dựng đạt 3.815 tỷ đồng, đạt 100%.

Ước giá trị sản xuất công nghiệp đạt 123.201 tỷ đồng, tăng 17,8%, trong đó, khu vực trong nước chiếm 32,6%, tăng 18,6%; khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 67,4%, tăng 17,3%. Triển khai bán hàng bình ổn tại các siêu thị và 82 điểm ở các xã nông thôn, khu cụm công nghiệp với tổng trị giá hàng hóa trên 600 tỷ đồng. Chỉ số giá tiêu dùng năm 2011 tăng khoảng 17,17% [5].Tổng mức

bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 59.367 tỷ đồng, tăng 30,5%.

* *Đảm bảo an sinh xã hộ*

Trong năm 2011 đã giải quyết tốt chính sách xã hội với tổng kinh phí trên 183 tỷ đồng. Chi tổng kinh phí 121 tỷ đồng giải quyết việc trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp hàng tháng, hỗ trợ tiền điện, mua thẻ bảo hiểm y tế, trợ giúp người khó khăn, xây dựng nhà đại đoàn kết...

Công tác giải quyết và chi trả các chế độ bảo hiểm được đảm bảo thực hiện kịp thời, đầy đủ. Tổng số tiền chi các chế độ bảo hiểm là 1.736 tỷ đồng, trong đó chi bảo hiểm thất nghiệp cho 43.667 người lao động, tổng số tiền chi trả là 143,5 tỷ đồng.

Trong năm, đã giới thiệu việc làm cho 70.857 người, trong đó tạo việc làm mới cho 46.179 lao động, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp của tỉnh là 744.158 người. Tổ chức 14 phiên giao dịch việc làm với 2.687 lượt doanh nghiệp tham gia, có 25.005 lao động được trực tiếp phỏng vấn.

* *Giải quyết vấn đề môi trường*

Năm 2011 UBND tỉnh Bình Dương đã triển khai và thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ môi trường (BVMT). Tỉnh đã tập trung thực hiện các nhiệm vụ chính như: chủ động thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp với 369 cơ sở và xử lý vi phạm hành chính với số tiền gần 5,3 tỷ đồng.

Hiện trạng thu gom chất thải rắn thông thường xử lý khoảng 87%, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý khoảng 78%, tỷ lệ chất thải bệnh viện được thu gom, xử lý khoảng 97%.

4.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2012

* *Kinh tế - xã hội*

Năm 2012 tổng sản phẩm GDP của tỉnh ước tăng 12,5% (chỉ tiêu đề ra là 13,5%). Tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 24.000 tỷ đồng (chỉ tiêu đề ra là 27.000 tỷ đồng) tăng 3% so với cùng kỳ 2011 . Xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước giải ngân đạt 100% kế hoạch đề ra. Tổng giá trị khối lượng nghiệm thu 4.150 tỷ đồng, đạt 109,2% kế hoạch.

Trong năm 2012, tỉnh tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thương mại, mở rộng thị trường đầu tư, xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh ước đạt 12 tỷ 129 triệu USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2011. Hiện toàn tỉnh có 1.725 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu hàng hóa vào 193 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Toàn tỉnh có 2.117 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn 17,327 tỷ USD. Đầu tư trong nước thu hút được 11.331 tỷ đồng, trong đó đăng ký mới là 1.437 doanh nghiệp và 456 doanh nghiệp đăng ký tăng vốn đầu tư, hiện trên địa bàn tỉnh có 13.386 doanh nghiệp trong nước với tổng vốn 102.771 tỷ đồng [5]. Đó là những con số đáng mơ ước trong điều kiện nền kinh tế trong nước cũng như trên thế giới đang trong giai đoạn khó khăn, khủng hoảng như hiện nay.

Có nhiều cách để tiếp cận đánh giá sự phát triển kinh tế thông qua các đại lượng đo lường như: Tổng sản phẩm trong nước (Tổng sản phẩm quốc nội - GDP), Tổng sản phẩm quốc dân (GNP), Sản phẩm quốc dân thuần tuý (NNP), Thu nhập quốc dân sử dụng (NDI)....

Sản phẩm quốc nội (GDP) là một trong những chỉ số chính được sử dụng để đánh giá sức khỏe của nền kinh tế là một trong những chỉ số cơ bản để đánh giá sự phát triển kinh tế. Chỉ số GDP gồm những trị giá của hàng

hoá và dịch vụ được làm ra trong một khoảng thời gian nào đó.

Mặc dù, GDP trong năm 2012 và chỉ tiêu kinh tế đưa ra cho năm 2013 đạt được thấp hơn so với năm 2011 và những năm trước đó, do chịu sự tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tuy nhiên chúng ta vẫn thấy được rằng GDP đạt được trong năm 2012 và chỉ tiêu cho năm 2013 vẫn trên 12,5%. GDP vẫn luôn ở mức gấp đôi mức bình quân của cả nước và có thể bảo đảm được chỉ tiêu tăng trưởng trong giai đoạn 2011-2015.

Một nền kinh tế phát triển nhanh phải đảm bảo các yếu tố tăng trưởng cao và liên tục (tăng trưởng kinh tế cao 7% - 10%), đánh giá sự tăng trưởng phát triển của nền kinh tế có bền vững hay không thì phải xem xét, đánh giá sự phát triển của nền kinh tế đó theo giai đoạn từ 5 năm đến 10 năm, như vậy, chỉ có thông qua GDP mới so sánh và thấy rõ được. Qua so sánh GDP ở (*biểu đồ 1.1*) trong các năm 2010, 2011, 2012 và chỉ tiêu 2013, chúng ta có thể khẳng định rằng Kinh tế của tỉnh Bình Dương đang trong xu thế phát triển nhanh, bền vững.

Biểu đồ 1.1

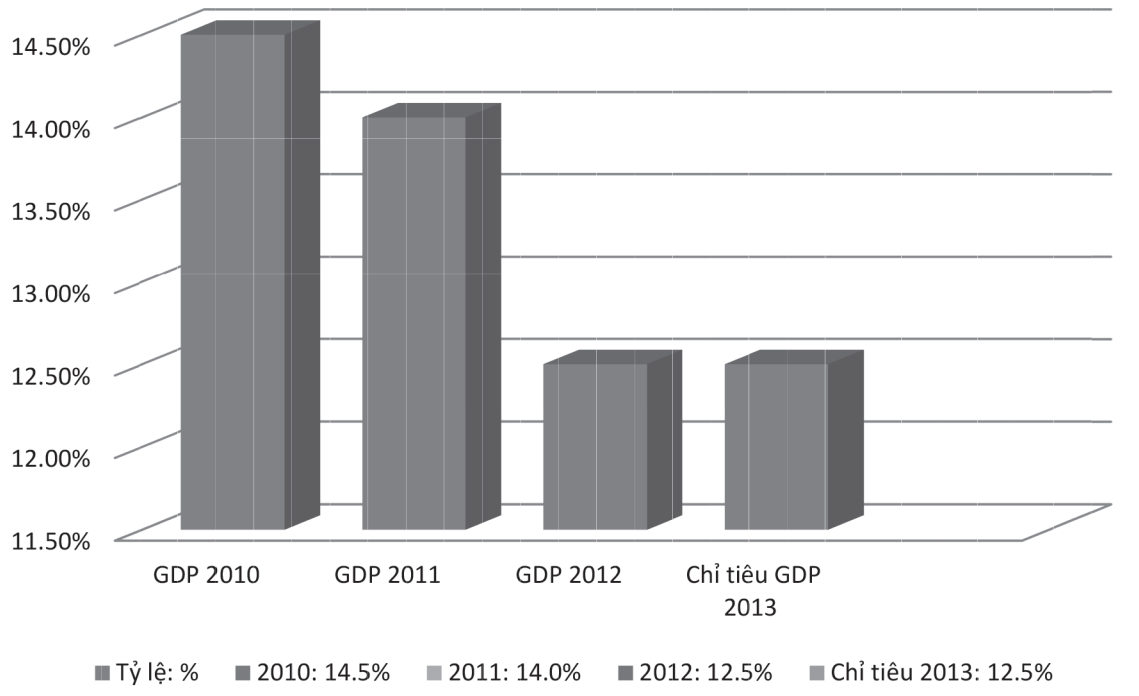

Nguồn: *Cục thống kê Bình Dương*

** Bảo đảm an sinh và công bằng xã hội trong một thể chế chính trị vững mạnh*

Năm 2012 tỉnh đã chi khoảng 226 tỷ đồng cho hoạt động chăm sóc người có công, xây dựng mới 68 căn và sửa chữa 207 căn nhà tình nghĩa. Chi 167 tỷ đồng từ ngân sách và nguồn vận động cho các hoạt động chăm sóc, trợ giúp người nghèo và đối tượng bảo trợ, xây dựng 270 căn nhà đại đoàn kết cho các hộ nghèo và hộ có khó khăn về nhà ở. Ước tính đến cuối năm, toàn tỉnh còn 3.600 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1,42%, giảm 1,16% so với đầu năm, số hộ nghèo giảm 2.859 hộ (tỷ lệ 1,16% so với đầu năm).

Năm 2012 toàn ngành giáo dục trong tỉnh có 454 đơn vị, trường học. Các huyện, thị

xã, thành phố đã chi hỗ trợ chi phí học tập cho 47.840 con em các hộ nghèo, gia đình có hoàn cảnh khó khăn với chi phí 18,336 tỷ đồng; miễn, giảm học phí cho 1.752 học sinh, sinh viên với kinh phí 2,857 tỷ đồng. Giáo dục phát triển tốt theo chiều sâu, tỷ lệ tốt nghiệp năm sau luôn cao hơn năm trước; 100% trường học trên địa bàn được xây dựng kiên cố; 100% huyện, thị đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Thực hiện trợ cấp xã hội cho 22.531 người thuộc đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, trong đó có 1.337 trẻ em hoàn cảnh khó khăn; 1.029 người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa; 11.167 người từ 80 tuổi trở lên; 4.121 người khuyết tật; 1.552 người tâm thần; 51 người nhiễm HIV/AIDS; 163 trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi được các gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng; 06 hộ gia đình có từ 02 người tàn tật trở lên; 245 người đơn thân nuôi con và 3.061 người thường xuyên đau ốm, bệnh tật, có hoàn cảnh khó khăn với tổng kinh phí 68,944 tỷ đồng [5].

** Giải quyết tốt vấn đề môi trường*

Bình Dương cũng như các địa phương khác đang nỗ lực hết mình để không chỉ phát triển sản xuất, mà phải hết sức quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường để bảo đảm phát triển bền vững. Cùng với quá trình phát triển các khu công nghiệp, bảo vệ môi trường đã và đang được hết sức quan tâm bởi vì đây chính là vấn đề đe dọa trực tiếp sự phát triển kinh tế-xã hội bền vững, sự tồn tại phát triển của các thế hệ hiện tại và tương lai.

Khu – Cụm công nghiệp đã và đang được tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng đạt chuẩn, đáp ứng tốt các yêu cầu của các doanh nghiệp và nhà đầu tư trong và ngoài nước, như: hệ thống giao thông nội bộ khu công nghiệp kết nối với các trục giao thông chính của tỉnh và các bến cảng, sân bay, đầu tư hệ thống cung cấp nước sạch và thoát nước, hệ thống điện, bưu chính viễn thông, nhà máy xử lý chất thải tập trung… với tổng vốn thực hiện trên 8.200 tỷ đồng và 300 triệu đôla Mỹ (USD) [3].

Việc bảo vệ môi trường tại các Khu – Cụm công nghiệp luôn được duy trì và bảo đảm theo quy định của Nhà nước; với việc một số khu công nghiệp xây dựng theo hướng thân thiện với môi trường (Đồng An, VSIP, Mỹ Phước…) là bước phát triển mới của tỉnh Bình Dương trong việc phát triển công nghiệp đi đôi với bảo vệ môi trường.

5. Chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2013

Ngày 10/12/2012, Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh Bình Dương đã ban hành Nghị quyết số: 33/2012/ NQ-HĐND về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013. Cụ thể, tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) tăng 12,5% so với năm 2012. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 30%.

Về xã hội, cơ bản xóa hộ nghèo theo chuẩn quy định của tỉnh (giai đoạn 2011-2015). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 10%. Số giường bệnh đạt 23 giường trên vạn dân. Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 21,5m^2.

Về môi trường, tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 97,5%; dân cư đô thị sử dụng nước sạch đạt 98% [5]. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý 100%; khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn 100%.

Bảng 1.1. *So sánh một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội qua các năm 2011-2012 và chỉ tiêu năm 2013*

Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội	Kết quả đạt được năm 2011	Chỉ tiêu năm 2012	Kết quả đạt được năm 2012	Chỉ tiêu năm 2013
Tăng trưởng kinh tế (GDP)	14%	13,5%	12,5%	12,5%
GDP bình quân đầu người	36,9 triệu đồng	43 triệu đồng	44,2 triệu đồng	50,8 triệu đồng
Công nghiệp	62,2%, ,	62%	62%	61,5%
Nông nghiệp	4,1%	3,6%	3,8%	3,5%
Dịch vụ	33,7%	34,4%	34,2%	35%
Thu ngân sách nhà nước	22.500 tỷ đồng	27.000 tỷ đồng	24.000 tỷ đồng	29.000 tỷ đồng
Tổng vốn đầu tư toàn phát triển toàn xã hội	32.231 tỷ đồng	Tăng 16,3%	44.920 tỷ đồng	54.000 tỷ đồng
Thu hút vốn đầu tư nước ngoài	889 triệu USD	1 tỷ USD	2,609 tỷ USD	1 tỷ USD
Giải quyết việc làm cho lao động.	46.179 lao động	40.000-50.000 lao động	45.100 lao động	40.000-45.000 lao động
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	60%	64%	64%	66%
Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia	33,3%	40%	36,5%.	48%.
Tỷ lệ hộ nghèo giảm	1,71%	1,5%	1,16%	1,5%
Tỷ lệ che phủ cây công nghiệp và cây lâu năm	56,6%	56,7%	56,8%	56,8%

Nguồn: *Số liệu thống kê của cục thống kê Bình Dương*

KẾT LUẬN

Phát triển kinh tế nhanh và bền vững là một trong những vấn đề cốt lõi của lý luận về phát triển kinh tế là thước đo chủ yếu về sự tiến bộ trong mỗi giai đoạn phát triển. Giai đoạn 2001 - 2010 tỉnh Bình Dương đã gặt hái được nhiều thành công lớn nhưng bên cạnh đó vẫn còn tồn đọng một số bất cập chưa giải quyết một cách thỏa đáng. Vì vậy, chiến lược tăng trưởng và phát triển kinh tế giai đoạn 2011 - 2015 là nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành trong toàn tỉnh.

Thông qua việc tổng hợp, so sánh, phân tích về kết quả đã đạt được trong 3 trụ cột chính đó là: kết quả đạt được về phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường trong các năm 2011, 2012 có thể khẳng định rằng, kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương trong giai đoạn 2011-2015 sẽ đạt được kết quả như chỉ tiêu đề ra và là tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

Chúng tôi tin tưởng vững chắc rằng, năm 2013, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Tỉnh ủy, bộ máy chính quyền các cấp trong toàn tỉnh sẽ phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc với sự điều hành có hiệu quả của Nhà nước, sự phấn đấu nỗ lực của toàn dân, toàn quân, nhất định sẽ hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà Hồng đồng nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Đảng bộ và nhân dân tỉnh Bình Dương sẽ bước vào một thời kỳ mới phát triển nhanh và bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Cục thống kê Bình Dương, *Niên giám thống kê năm 2011*.

[2]. Nguyễn Tấn Dũng *"Phát triển nhanh và bền vững là quan điểm xuyên suốt trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ta",* Báo điện tử Chính phủ, cập nhật ngày 02/01/2013.

[3]. Ngọc Thảo (2013), *"Chi cục bảo vệ môi trường: Nhiều nỗ lực cải thiện chất lượng môi trường"* Trang tin điện tử tỉnh Bình Dương, cập nhật ngày 03/01/2013.

[4]. Mai Xuân (2012), *"Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương năm 2013.* Trang tin điện tử tỉnh Bình Dương, cập nhật ngày 28/12/2012.

[5]. UBND tỉnh Bình Dương, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và phương hướng nhiệm vụ các năm từ 2011 ,2012, 2013*. cập nhật ngày 03/01/2013.

[6]. Chính phủ nước Cộng hội X hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2004. Định hướng

Chiến lược PTBV ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam). Nxb Hà Nội.

[7]. Đảng Cộng sản Việt Nam. Nh xuất bản chính trị quốc gia 2011, tr.30-31.

Kỹ thuật - Công nghệ

SỬA LỖI TỰ ĐỘNG TRONG NGÔN NGỮ LẬP TRÌNH. BÀI TOÁN SK (SK-PROBLEM)

Nguyễn Xuân Dũng*

TÓM TẮT:

Vấn đề phát hiện và khắc phục lỗi trong các bộ phân tích cú pháp của các Trình biên dịch luôn là bài toán khó nhất trong thiết kế cho việc biên dịch các chương trình. Trong bài này chúng tôi phát biểu về bài toán SK – là bài toán xác định tập khung dựa trên mô hình khắc phục và sửa lỗi tự động do Chytil và Demner đề xuất trong [3], [4], đối với lớp ngôn ngữ phi ngữ cảnh và chúng tôi đã nêu ra một đặc trưng tổng quát của tập khung tương đương với điều kiện của Chytil và Demner đã nêu ra trong [3], [4], nhưng với đặc trưng này thuận lợi hơn cho việc giải bài toán SK và khảo sát các tính chất của tập khung.

Từ khoá: ***Tập khung (Skeleton Set), Tiền tố (Prefix), Hậu tố (Sufix)***

AUTOMATICALLY CORRECTION IN PROGRAMMING LANGUAGE SK PROBLEM

ABSTRACT

How to find out and solve syntax analysis mistakes of programming translators is always the most difficult problem in designing for translating programs

*In this thesis, we **state** about SK problem – a problem to definite skeleton set which bases on **overcome** model and automatically correction put forward by Chytil and Demner in (3), (4), for non – context language class and we mentioned to general specific of similar skeleton set with the condition of Chytil and Demner mentioned in (3), (4), this specific is more convenient for solving SK problem and survey the **characteristics** of skeleton set.*

Key words: ***Skeleton Set, Prefix, Sufix***

1. Mở đầu

Vấn đề phát hiện và khắc phục lỗi trong phân tích cú pháp của các ngôn ngữ lập trình có một ý nghĩa rất quan trọng trong việc thiết kế và hiện thực các trình biên dịch. Nó sẽ làm tăng tốc độ và hiệu quả của trình biên dịch khi thực thi. Nhiều công trình với những cách tiếp cận khác nhau đã được nghiên cứu và đề xuất để giải quyết các vấn đề trên. Chẳng hạn. Freeman D.N và Morgan H.L trong [1], [2] đã đề xuất một phương pháp hữu hiệu để phát hiện và sửa lỗi chính tả tự động trong các chương trình; Chytil M.P và Demner J. trong [3], [4] và [5] đã đề xuất một mô hình phát hiện và sửa lỗi cú pháp tự động dựa trên khái niệm tập khung (skeletal set) là một tập ký hiệu then chốt trong

* *TS. Khoa Kỹ thuật – Công nghệ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

ngôn ngữ, mà các lỗi hầu như không rơi vào các ký hiệu khung. Tính hiện thực của phương pháp do Chytil M.P và Demner J. đề xuất dựa trên giả định là tập khung của ngôn ngữ đã được xác định. Khi đó có thể xây dựng một ôtômát đẩy xuống mở rộng (EPDA – Extended Push Down Automaton) làm bộ phân tích cú pháp cho trình biên dịch trong đó có thêm phần khắc phục lỗi tự động.

Trong bài này chúng tôi sẽ chỉ ra các đặc trưng quan trọng nhất của tập khung đối với một ngôn ngữ phi ngữ cảnh bất kỳ (điều này cũng hiển nhiên đúng cho các ngôn ngữ lập trình bất kỳ) và sẽ phát biểu về bài toán SK.

2. Mô hình khắc phục lỗi của Chytil – Demner

Mô hình thiết kế bộ sửa lỗi tự động trong bộ Phân tích cú pháp do Chytil – Demner đề xuất được chia thành hai giai đoạn được mô tả trong hình sau:

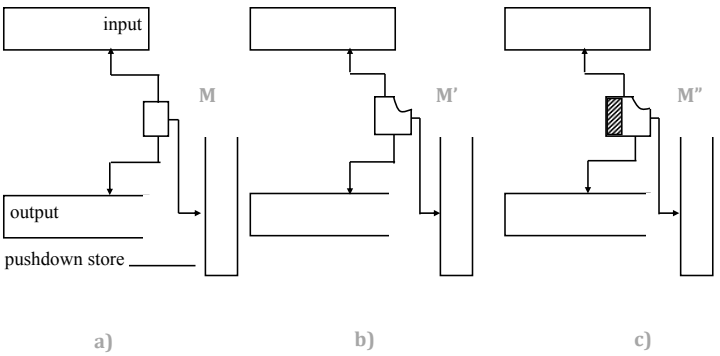

Hình 1

Bước đầu tiên có thể áp dụng cho bất cứ bộ phân tích đẩy xuống đơn định M nào (Hình 1a). Giả sử bộ được cho bởi một tập các chỉ thị dạng (q,a,Z) A (p, α, β) (ví dụ [1]). Mỗi chỉ thị này có nghĩa là, nếu bộ phân tích đang ở trạng thái q, đọc ký hiệu nhập a và ký hiệu trên đỉnh băng đẩy xuống là Z thì nó sẽ thay Z bằng xâu α, in xâu β ra băng xuất và chuyển bộ phân tích sang trạng thái p. Bây giờ bước một sẽ loại bỏ một vài chỉ thị (có thể là không) của M (được ký hiệu bởi phần bị cắt bỏ trong hình 1.b). Kết quả của bước này là bộ phân tích thu giảm M' tương đương với M sẽ ngừng làm việc khi phát hiện lỗi đầu tiên trên xâu nhập.

Ý tưởng chính của bước hai, là bước cốt lõi trong thiết kế là sẽ bổ sung thêm một số chỉ thị mới vào M' (được ký hiệu bằng phần có gạch chéo trong hình 1-c). Các chỉ thị bổ sung này sẽ tăng khả năng sửa lỗi cho M'.

Với mô hình này thì với xâu nhập đúng thì bộ phân tích sửa lỗi M'' sẽ thực hiện giống như bộ phân tích M ban đầu. Nói cách khác, năng lực chỉnh lỗi của M'' sẽ không cần dùng đến đối với các xâu nhập đúng.

Hơn nữa, khác với các phương pháp tiếp cận khắc phục lỗi khác, phương pháp này không đòi hỏi phải mở rộng không gian (để in nội dung của băng đẩy xuống, hoặc quay lui để tìm kiếm trên băng nhập, v.v... khi sửa lỗi. Và toàn bộ mô hình này có thể hiện thực được như một bộ chuyển đổi đẩy xuống đơn định.

Mô tả chi tiết các đặc trưng khác của phương pháp này sẽ được thể hiện trong cấu trúc của bộ phân tích M'' (Hình 2).

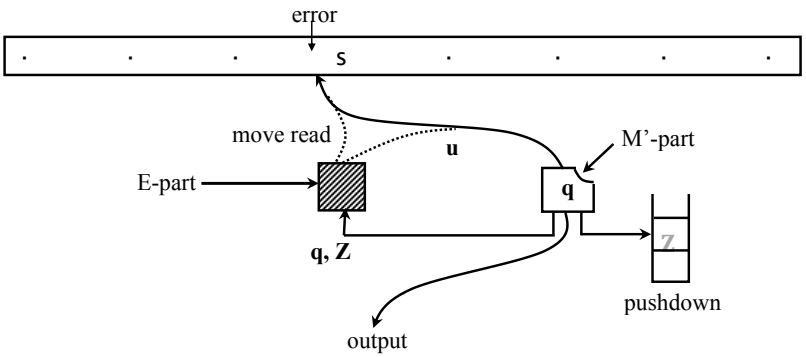

Hình 2

Chú ý là phần E của bộ phân tích (nghĩa là phần có các chỉ thị phát hiện lỗi) sẽ không cần thao tác với băng đẩy xuống mà nó sẽ làm việc cùng với M' theo cách sau:

1. M' sẽ đọc xâu nhập cho đến khi phát hiện lỗi đầu tiên (nó sẽ dừng lại tại đó). Khi đó nó sẽ chuyển điều khiển sang phần E cùng với thông tin về trạng thái hiện tại q và ký hiệu trên đỉnh băng đẩy xuống Z.
2. Phần E sẽ đọc quét trên các ký hiệu nhập cho đến khi tìm được ký hiệu s khung đầu tiên thuộc tập khung trên phần xâu nhập đã được xử lý. Các ký hiệu khung sẽ xác định các điểm cần phải chỉnh sửa trên xâu nhập. Các tính chất này sẽ được nói rõ trong phần sau.
3. Phần E sẽ cung cấp một xâu u cho băng nhập và chuyển điều khiển vào đó.

Bước 3 sẽ được lặp lại cho đến khi M' được sẵn sàng chấp nhận s.

Các ký hiệu tạo nên tập khung K được lựa chọn sao cho các lỗi trong xâu nhập không rơi vào chúng. Theo nghĩa đó thì các lỗi chỉ rơi vào xâu ký hiệu nằm giữa hai ký hiệu khung trên xâu nhập nên ta có thể tạo một cơ chế tự động chỉnh sửa các lỗi này mà vẫn bảo đảm tính đúng đắn về mặt cú pháp cho xâu nhập.

Các ký hiệu khung tựa như các ký hiệu then chốt của ngôn ngữ và đã được sử dụng trong việc thiết kế của nhiều trình biên dịch trong việc phát hiện lỗi.

Ý tưởng của phương pháp khắc phục lỗi do Chytil-Demner đề xuất được hiện thực dựa trên giả định là tập khung của ngôn ngữ đã được xác định.

3. Các định nghĩa hình thức và đặc trưng cơ bản của tập khung

Trong mục này chúng tôi sẽ đưa ra các định nghĩa hình thức và đặc trưng cơ bản liên quan đến khái niệm tập khung, đồng thời cũng cho rằng các độc giả đã nắm vững các khái niệm và ký hiệu trong lý thuyết ngôn ngữ hình thức và lý thuyết phân tích cú pháp được áp dụng trong việc thiết kế các trình biên dịch.

Định nghĩa 1: *Với ngôn ngữ L tùy ý. Pref(L) ký hiệu tập tất cả các tiền tố của các xâu thuộc L.*

Định nghĩa 2: *Với ôtômát đẩy xuống M bất kỳ, L(M) ký hiệu ngôn ngữ được nhận dạng bởi ôtômát M. Không làm mất tính tổng quát ta có thể giả định mỗi từ thuộc ngôn ngữ L(M) đều được giới hạn bởi các ký hiệu mút trái và mút phải* $\vdash, \dashv$.

Định nghĩa 3: *Cho L là ngôn ngữ trên bảng chữ cái X, và cho* $x, y \in X^*, c \in X$, *ta nói rằng xâu xc xác định lỗi đầu tiên trong xâu xcy nếu* $x \in Pref(L)$ *còn* $xc \in Pref(L)$. *Xâu được sửa lỗi của xâu xcy là xâu bất kỳ* $xy' \in L$.

Định nghĩa 4: *Cho L là ngôn ngữ trên bảng chữ Σ, K là tập con của ∈ sao cho { ├, ┤ } ⊂ K. K cũng ký hiệu cho đồng cấu Σ*A K* bằng cách bỏ đi tất cả các ký hiệu không thuộc K trong một xâu bất kỳ thuộc Σ*.*

Định nghĩa 5: *(Tập khung) Cho L là ngôn ngữ trên bảng chữ Σ, K là tập con của Σ sao cho { ├, ┤ } ⊂ K. Ta gọi* ***K*** *là* ***tập khung*** *của ngôn ngữ L, nếu với mọi a,b ∈ K; u,v ∈ (Σ - K)* ; x,y ∈Σ* và mọi z ∈Σ* sao cho K(z) = K(x) thoả mãn điều kiện:*

xauby ∈ L & zavb∈ Pref(L) ⇒ xavby∈ L.

Định nghĩa 6: **C***ho w∈Σ* và K là t*ập *khung của ngôn ng*ữ *L, khi đó ta gọi xâu K(w) là* ***khung*** *của w. Ta nói rằng, xâu w là* ***thiết lập tốt*** *nếu như K(w) ∈ K(L).*

Chú ý:

1. Từ định nghĩa 5 ta thấy rằng, nếu K là tập khung và a,b là hai ký hiệu khung thì ta có thể thay xâu u bằng xâu v bất kỳ thoả điều kiện của định nghĩa. Từ đây sẽ suy ra được ý tưởng chính của phương pháp sửa lỗi Chytil-Demner. Nghĩa là nếu lỗi nằm giữa hai ký hiệu khung thì ta có thể thay xâu lỗi không chứa ký hiệu khung bằng một xâu khác để nhận được một xâu đúng của ngôn ngữ đã cho.

2. Trong [5] đã chỉ ra rằng tập khung nhỏ nhất của ngôn ngữ lập trình Pascal là tập **{begin, case, end, repeat, until, if, else , ;}**.

3. Từ định nghĩa 5 về tập khung dễ dàng nhận thấy rằng, đối với mỗi ngôn ngữ L bất kỳ trên bảng chữ cái Σ luôn tồn tại hai tập khung tầm thường là K = { ├, ┤ } và K = Σ. Chúng ta chỉ quan tâm đến các tập khung không tầm thường.

Định nghĩa 7: *Cho L là ngôn ng*ữ *trên bảng ch*ữ *cái Σ. K là tập con của Σ sao cho { ├, ┤ } ⊂ K ⊂Σ. Khi đó bài toán xác định, li*ệu *K có phải là t*ập *khung của ngôn ng*ữ *L hay không, gọi là* ***bài toán SK****.*

Trong [3] và [4] đã chỉ ra một đặc trưng của tập khung được xác định bởi định lý sau:

Định lý : (Điều kiện Chytil – Demner [3], [4] **)**

Cho K là tập con của Σ sao cho { ├, ┤ } ⊂ K, khi đó hai điều kiện sau là tương đương:

1. *K là tập khung của ngôn ngữ L.*
2. *Cho a,b ∈ K; y,y'∈Σ* và x,z ∈Σ* sao cho K(x) = K(z). Nếu như xauby ∈ L và zavby'∈ L với u, v nào đó ∈ (Σ - K)* , khi đó ta có:*

{u ∈ (Σ - K) ; xauby ∈ L} = {v ∈ (Σ - K)* ; zavby' ∈ L}*

Đặc trưng trên chỉ ra rằng, tập K là tập khung khi và chỉ khi các ngôn ngữ có thể có nằm giữa hai ký hiệu khung kề nhau của cùng một khung được xác định một cách đơn trị. Điều này hoàn toàn phù hợp đối với các ngôn ngữ lập trình. Ta cũng sẽ sử dụng ký hiệu K để biểu diễn đồng cấu X* A K* bằng cách loại bỏ các ký hiệu không phải khung trong các xâu từ X*.

Các đặc trưng của tập khung dựa trên tập hậu tố của ngôn ngữ phi ngữ cảnh

Trong mục này chúng tôi sẽ chỉ ra một số đặc trưng khác với nhưng tương đương với điều kiện do Chytil, Demner đã đề xuất ở trên. Các đặc trưng này sẽ tạo thuận lợi cho việc khảo sát các tính chất của tập khung cũng như giải quyết bài toán SK. Đặc trưng khung do chúng tôi đưa ra chỉ ra rằng với hai xâu bất kỳ có khung như nhau thì các ngôn ngữ hậu tố của chúng là như nhau

Định nghĩa 8*: Cho L là ngôn ngữ phi ngữ cảnh trên bảng chữ cái Σ. Xâu y ∈Σ* gọi là tập hậu tố ứng với tiền tố x ∈ Pref(L) trong ngôn ngữ L nếu xy ∈ L. Ta ký hiệu:*

$Suf_x(L) = \{y \in \Sigma^* ; xy \in L\}$

Là tập tất cả các hậu tố ứng với xâu x trong L.

Định lý 1: *Cho L là ngôn ngữ phi ngữ cảnh trên bảng chữ cái Σ và K là tập khung của ngôn ngữ L. Với mọi a ∈ K, x,z ∈Σ* sao cho K(x) = K(z) và xa, za ∈ Pref(L), khi đó ta có đẳng thức sau:*

$$Suf_{xa}(L) = Suf_{za}(L) \qquad (1)$$

Chứng minh:

Giả sử y ∈ $Suf_{xa}(L)$, với các xâu bất kỳ x,z ∈Σ^* thoả mãn điều kiện định lý khi đó ta có thể viết các xâu xa và za trong dạng:

$xa = a_0 u_1 a_1 \dots u_n a_n$ và $za = a_0 v_1 a_1 \dots v_n a_n$

với $a_t \in K$, $u_i, v_t \in (\Sigma - K)^*$ $1 \le i \le n$ và $a_n = a$.

Do xay ∈ L và từ định nghĩa 4 dễ dàng suy ra $za = a_0 v_1 a_1 \dots v_n a_n y \in L$. Do đó :

$y \in Suf_{za}(L)$

Bao hàm thức ngược lại được chứng minh tương tự.

Đinh nghĩa 9: *Cho L là ngôn ngữ phi ngữ cảnh trên bảng chữ cái Σ và K là tập con bất kỳ của Σ. Nếu với mọi a ∈ K, x,z ∈Σ* sao cho K(x) = K(z) và xa,za ∈ Pref(L) thoả mãn đẳng thức (1) , khi đó ta nói rằng ngôn ngữ L có tính chất* ***K-hậu tố****.*

Định lý 2: *Tính chất K-hậu tố là điều kiện cần và đủ của tập khung.*

Chứng minh:

1. Điều kiện cần suy từ định lý 1.
2. Điều kiện đủ: Giả sử ngôn ngữ L có tính chất K-hậu tố. Khi đó với mọi xâu xaub, zavb ∈ Pref(L) với a,b ∈ K; u, v ∈ $(\Sigma - K)^*$ và x,z ∈Σ^* sao cho K(x) = K(z) ta có:

$$K(xaub) = K(x)ab = K(z)ab = K(zavb) \qquad (2)$$

Từ tính chất K-hậu tố của ngôn ngữ L và từ biểu thức (2) ta có các đẳng thức sau:

$Suf_{xa}(L) = Suf_{za}(L)$

$Suf_{xaub}(L) = Suf_{zavb}(L)$

Nếu như xauby ∈ L vớii y ∈Σ^* nào đó, khi đó từ đẳng thức sau cùng suy ra *zavby∈L* nên ta có vby ∈ $Suf_{za}(L)$. Từ đó suy ra xavby ∈ L theo đẳng thức đầu.

Như vậy, tính khung của tập K trong ngôn ngữ L đã được chứng minh.

Định nghĩa 10: *Cho α = xβ là dạng câu trái trong văn phạm phi ngữ cảnh*

$G = (N, \sum, P, S)$

Sao cho x∈∑ và β hoặc bắt đầu bằng một ký hiệu không kết thúc hoặc là xâu rỗng. Ta sẽ gọi x là phần đã* ***sẵn sàng*** *và β là phần* ***chưa sẵn sàng*** *trong xâu α.*

Định nghĩa 11: *Cho G = (N,∑, P, S) là văn phạm phi ngữ cảnh. Ta ký hiệu*

$L(\alpha) = \{x \in \Sigma^* ; \alpha \Rightarrow^* x\}$

với mọi α∈ (N∪∑). Ta nói rằng hai xâu α,β∈ (N∪∑)* là* ***tương đương*** *nếu như L(α) = L(β).*

Định nghĩa 12: *Văn phạm phi ngữ cảnh G = (N,∑, P, S) trong dạng chuẩn Greibach gọi là văn phạm đơn trị mạnh nếu như với hai dạng câu trái bất kỳ xα và xβ với x∈∑* , α,β∈ N* thì α =β.*

Định lý 3: *Cho G = (N,∑ , P, S) là văn phạm đơn trị mạnh trong dạng chuẩn Greibach. Tập con K của ∑ là tập khung của ngôn ngữ L(G), khi và chỉ khi với hai dạng câu trái bất kỳ xaα và zaβ với a∈K, x,z ∈∑* sao cho K(x) = K(z) và α, β∈ N* thì các phần chưa sẵn sàng α và β là tương đương.*

Chứng minh: Điều kiện G trong GNF bảo đảm là trên mỗi bước của dẫn xuất trái sẽ sinh ra đúng một ký hiệu kết thúc còn phần chưa sẵn sàng của một dạng câu trái bất kỳ chỉ toàn các ký hiệu không kết thúc. Điều kiện " G là văn phạm đơn trị mạnh" bảo đảm là với xâu bất kỳ w ∈ Pref(L(G)) sẽ tồn tại trong G duy nhất một dẫn xuất S ⇒* wβ. Ngoài ra ta có

$Suf_w(L(G)) = L(\beta)$

Từ định lý 2 và giả thiết tập K là tập khung ta có

$Suf_{xa}(L(G)) = Suf_{za}(L(G))$

Nhưng ta cũng có các đẳng thức sau

$Suf_{xa}(L(G)) = L(\alpha)$

$Suf_{za}(L(G)) = L(\beta)$

Từ đây suy ra $L(\alpha) = L(\beta)$, điều này nghĩa là α và β là tương đương trong G.

Ngược lại, nếu α tương đương với β khi đó suy ra

$L(\alpha) = L(\beta)$ và

$L(\alpha) = Suf_{xa}(L(G))$, $L(\beta) = Suf_{za}(L(G))$

Từ đây suy ra $Suf_{xa}(L) = Suf_{za}(L)$. Điều này có nghĩa là ngôn ngữ L(G) có tính chất K-hậu tố, nên K là tập khung của ngôn ngữ L(G).

Định lý 2 chỉ ra rằng tập hậu tố của các từ của ngôn ngữ L chỉ phụ thuộc vào khung của các tiền tố của các từ đó. Đặc trưng của tập khung được chỉ ra trong định lý 2 là rất tiện lợi cho việc khảo sát các tập khung của ngôn ngữ được cho nhờ tính chất của các từ của ngôn ngữ.

Định nghĩa 13: *Cho xa ∈ Pref(L) với a∈K, x∈∑*, ta ký hiệu*

$Pref_{[K(x)a]}(L) = \{za \in Pref(L); K(z) = K(x)\}$

Ta có hệ quả trực tiếp sau:

Hệ quả 4: *Cho K là tập khung của ngôn ngữ L và xa∈ Pref(L) với a∈K, x∈∑* khi đó ta có:*

$Suf_{xa}(L) = Suf_{za}(L)$

với mọi za∈ $Pref_{[K(x)a]}(L)$.

Chứng minh: Hiển nhiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Freeman D. N. *Error Correction in CORC*, The Cornell Computing Language, Proc. AFIPS Fall Joint Computer Conference, 26, 15-34.
2. Morgan H.L. *Spelling Correction in System Programs,* Comm. ACM, 13:2, 56-58.
3. Chytil M.P., Demner J., *Calmly on Panic mode.* Preprint , November 1986.
4. Chytil M.P., Demner J., *Panic mode without Panic.* Automata, Languages and Programming. 14th International Colloquium. Karsruhe, Federal Republic of Germany, July 1987. Procceding.
5. Chytil M.P., Demner J., Platek M. , *Effectivní metoda zotavení ze syntaktickych chyb.* SOFSEM '86. Sborník referatu.
6. Nguyen Xuan Dung. *O rozhodnosti skeletalních mnozin.* Kandidatská Disertacní Práce. MFF UK Praha 1988.
7. Nguyen Xuan Dung. *On Decidability of Skeletal Sets.* Technique Report of Prague University, No 49, May 1989.

MÁY PHÁT ĐIỆN KHÔNG ĐỒNG BỘ NGUỒN KÉP

Tống Thị Hiếu*

TÓM TẮT

Máy phát điện không đồng bộ nguồn kép (DFIG - Doubly Fed Induction Generator) là máy điện không đồng bộ rotor dây quấn được cấp nguồn điện xoay chiều thông qua cả stator và rotor. Nó có khả năng điều chỉnh độc lập công suất phản kháng và công suất tác dụng, điều chỉnh được giá trị điện áp và tần số phát. Trong ngành công nghiệp điện, DFIG chủ yếu được sử dụng làm máy phát cho các hệ thống tuabin gió. Bài báo này phân tích cấu tạo, nguyên lý hoạt động và mô hình toán học của DFIG trong hệ thống tuabin gió – DFIG.

Từ khóa: ***DFIG, hệ thống tuabin gió – DFIG, bộ biến đổi AC/DC/AC***

DFIG - DOUBLY-FED INDUCTION GENERATOR

ABSTRACT

DFIGs - Doubly -fed Induction Generators are basically electric machines that are fed ac currents into both the stator and rotor windings. It is capable to adjust independently reactive power and active/ real power, adjust the voltage value and transmission frequency. In electric power industry DFIGs is commonly used as generator for wind turbines. The article analyses the structure, operation principle and mathematical model of DFIGs in wind turbines system.

Key words: ***DFIG, wird, turbine, system based on DFIG, AC/DC/AC converter***

1. Đặt vấn đề

Như chúng ta đã biết, máy điện không đồng bộ có cấu tạo đơn giản, dễ vận hành và chi phí đầu tư thấp nhưng lại ít được sử dụng làm máy phát điện do không có khả năng phát công suất phản kháng mà tiêu thụ công suất phản kháng khi nối với lưới, làm giảm hệ số công suất. Chính vì vậy, vấn đề điều chỉnh công suất phản kháng của máy phát điện không đồng bộ được đưa ra. Từ đó phát triển máy phát điện không đồng bộ nguồn kép DFIG có khả năng điều chỉnh độc lập công suất phản kháng và công suất tác dụng, điều chỉnh được điện áp và tần số phát của máy.

a. Cấu tạo DFIG

DFIG có cấu tạo giống máy điện không đồng bộ rotor dây quấn với các cuộn dây stator được nối với lưới thông qua máy biến áp ba pha và các cuộn dây rotor được nối với bộ biến đổi công suất AC/DC/AC thông qua vành trượt và chổi than (xem hình 1).

* *ThS. GV. Khoa Kỹ thuật – Công nghệ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

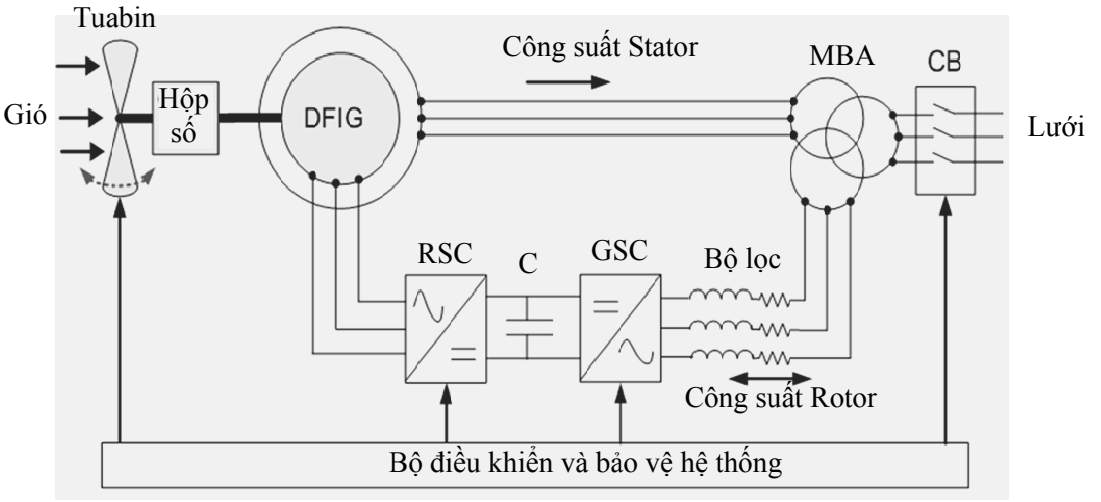

Hình 1.*Hệ thống tuabin gió - DFIG*

Bộ biến đổi AC/DC/AC thường tạo bởi bộ biến tần nguồn áp sử dụng các IGBT với các điốt mắc song song, có thể biến đổi công suất hai chiều (hình 2).

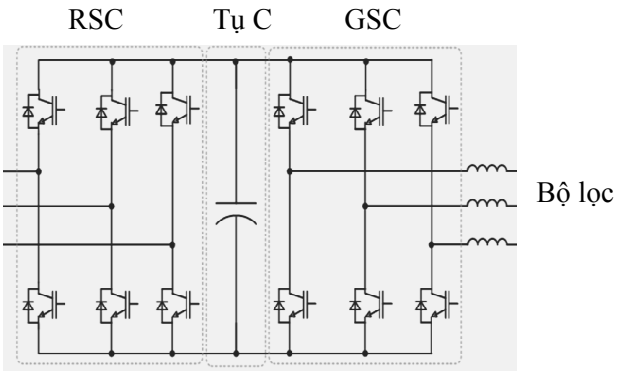

Hình 2. *Bộ biến đổi AC/DC/AC trong DFIG*

Bộ biến đổi gồm có bộ biến đổi phía rotor (RSC – *Rotor Side Converter*) và bộ biến đổi phía lưới (GSC - *Grid Side Converter*) được nối phản hồi với nhau thông qua tụ C. Ở đầu ra của bộ biến đổi phía lưới (GSC) có bộ lọc L để tối thiểu hóa sóng hài cấp vào lưới. Đồng thời bộ biến đổi AC/DC/AC là bộ biến đổi PWM cơ bản sử dụng công nghệ PWM sóng sin nên giảm được sóng hài cho hệ thống.

- Bộ biến đổi phía rotor có thể được xem như bộ biến đổi nguồn áp điều khiển dòng điện. Mục đích chính của RSC là điều chỉnh công suất tác dụng phía stator (hoặc tốc độ quay của rotor) và công suất phản kháng phía stator một cách độc lập.

- GSC thường chỉ điều khiển điện áp nhánh DC. Bộ biến đổi cũng có thể được sử dụng để đảm bảo công suất phản kháng khi có sự cố và nâng cao chất lượng điện năng của lưới [3], [4].

Năng lượng dự trữ trong tụ C (nhánh DC) có thể được viết:

$$E_C = \int P_C dt = \frac{1}{2} C V_{DC}^2 \quad (1)$$

Trong đó:

• P_C là công suất qua tụ C, $P_C = P_r - P_f$, P_r là công suất đầu vào rotor, P_f là công suất đầu ra lưới.

• C là giá trị điện dung của tụ C.

• V_{DC} là điện áp tụ C.

2. Nguyên lý hoạt động của DFIG

Với máy phát điện đồng bộ, để làm việc được thì ta cần có động cơ sơ cấp kéo rotor của máy phát quay đồng thời cấp nguồn kích từ DC cho cuộn dây rotor. Máy phát biến đổi công suất cơ trên trục thành công suất điện để cung cấp cho lưới thông qua dây quấn stator. Khi có động cơ sơ cấp kéo trục của máy phát quay kéo theo rotor của máy phát cũng quay, từ trường tĩnh được tạo bởi dòng điện DC cấp vào cuộn dây rotor máy phát cũng quay với cùng tốc độ quay của rotor (n_r). Kết quả, sinh ra từ trường cắt qua các cuộn dây của stator, trong các cuộn dây của stator xuất hiện một sức điện động cảm ứng. Mối quan hệ giữa tần số f_s của điện áp xoay chiều cảm ứng trong dây quấn stator máy phát và tốc độ quay của rotor (n_r) được thể hiện qua phương trình:

$$f_s = \frac{n_r . n_p}{120} \quad (2)$$

Trong đó: n_p là số cực của máy phát điện.

Từ phương trình (2) ta nhận thấy rằng, khi tốc độ quay của rotor máy phát (n_r) bằng với tốc độ quay đồng bộ của máy phát (n_s) thì tần số của điện áp cảm ứng qua dây quấn stator máy phát (f_s) bằng với tần số ($f_{lưới}$) của mạng lưới.

Nguyên lý làm việc của DFIG tương tự như máy phát điện đồng bộ chỉ khác ở chỗ từ trường tạo bởi dòng điện trong rotor không phải là tĩnh mà là từ trường quay (vì nó được tạo bởi dòng điện xoay chiều 3 pha với tần số f_r) với tốc độ $n_{\Phi,rotor}$ tỷ lệ với tần số dòng điện cấp vào cuộn dây rotor. Điều đó có nghĩa là từ trường quay cắt qua cuộn dây stator không chỉ quay do sự quay của rotor máy phát mà còn do tác dụng quay bởi dòng điện AC cấp vào cuộn dây rotor. Chính vì vậy, tần số sức điện động cảm ứng trên dây quấn stator chịu ảnh hưởng bởi cả tốc độ quay của rotor (n_r) và tần số dòng dòng điện cấp cho rotor (f_r) (hình 3).

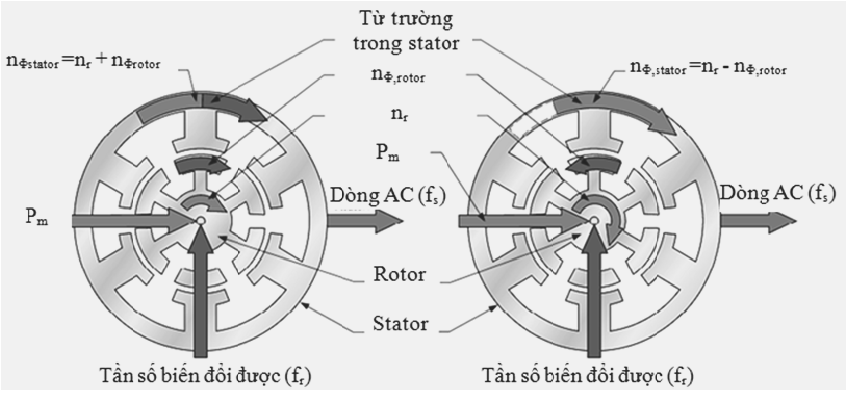

a. Từ trường tạo ra bởi rotor quay cùng chiều với rotor máy phát

b. Từ trường tạo ra bởi rotor quay ngược chiều với rotor máy phát

Hình 3. *Sự tương tác giữa tốc độ quay của rotor với tần số từ trường quay tạo bởi dòng điện trong dây quấn rotor của DFIG*

Khi từ trường tạo ra bởi dòng điện cấp vào rotor quay cùng chiều với rotor máy phát,tốc độ quay của rotor là tổng của n_r và $n_{\Phi,rotor}$ (hình 3a). Tần số f_s của sức điện động cảm ứng trong dây quấn stator của máy phát được tính theo phương trình (3):

$$f_s = \frac{n_r.n_p}{120} + f_r \qquad (3)$$

Khi từ trường tạo ra bởi rotor quay ngược chiều với rotor máy phát, tốc độ quay của rotor là hiệu của n_r và $n_{\Phi,rotor}$ (hình 3b). Tần số f_s của sức điện động cảm ứng trong dây quấn stator của máy phát do đó được tính theo phương trình (4):

$$f_s = \frac{n_r.n_p}{120} - f_r \qquad (4)$$

Nói tóm lại, tần số f_s của sức điện động cảm ứng trên dây quấn stator của DFIG tỷ lệ với tốc độ $n_{\Phi,stator}$ của từ trường quay sinh ra do dòng điện trong dây quấn stator. Tốc độ $n_{\Phi,stator}$ phụ thuộc vào tốc độ quay rotor n_r (do công suất cơ trên trục rotor) và tần số f_r của dòng xoay chiều cấp vào rotor máy phát.

DFIG có khả năng phát điện áp 3 pha với tần số f_s là hằng số, tần số f_s được duy trì bằng tần số lưới mặc dù tốc độ rotor n_r luôn thay đổi do sự dao động công suất cơ của động cơ sơ cấp (tốc độ của tuabin gió). Để đạt được mục đích trên, tần số f_r của dòng điện cấp vào dây quấn rotor của DFIG phải liên tục được điều chỉnh tương ứng với sự thay đổi tốc độ của rotor để duy trì tần số dòng xoay chiều đầu ra của DFIG.

Tần số f_r của dòng điện xoay chiều cần thiết để cấp nguồn cho cuộn dây rotor của DFIG nhằm duy trì tần số đầu ra f_s bằng với tần số $f_{lưới}$ phụ thuộc vào tốc độ quay của rotor máy phát và được tính theo phương trình sau:

$$f_r = f_{luoi} - \frac{n_r.n_p}{120} \qquad (5)$$

Từ phương trình (5), nếu tốc độ quay của DFIG bằng tốc độ đồng bộ n_s, tần số f_r sẽ bằng 0 Hz, DFIG hoạt động như máy phát điện đồng bộ.

Khi tốc độ quay của rotor n_r giảm dưới tốc độ đồng bộ ($n_r < n_s$), tần số f_r cần phải tăng tương ứng và cùng cực tính để đảm bảo thứ tự pha của dòng điện xoay chiều 3 pha cấp cho dây quấn rotor tạo ra từ trường quay cùng chiều với tốc độ quay của rotor như minh họa trong hình 3a.

Khi tốc độ quay của rotor n_r tăng trên tốc độ đồng bộ ($n_r > n_s$), tần số f_r cần phải tăng tương ứng và ngược cực tính để đảm bảo thứ tự pha của dòng điện xoay chiều 3 pha cấp cho dây quấn rotor tạo ra từ trường quay ngược chiều với tốc độ quay của rotor như minh họa trong hình 3b.

3. Dòng công suất của DFIG

Dòng công suất trong hệ thống tuabin gió – DFIG được thể hiện như hình 4 trong đó P_s, Q_s là công suất tác dụng và công suất phản kháng đầu ra phía stator; P_r, Q_r là công suất tác dụng và công suất phản kháng đầu ra phía rotor; P_f, Q_f là công suất tác dụng và công suất phản kháng đầu ra GSC.

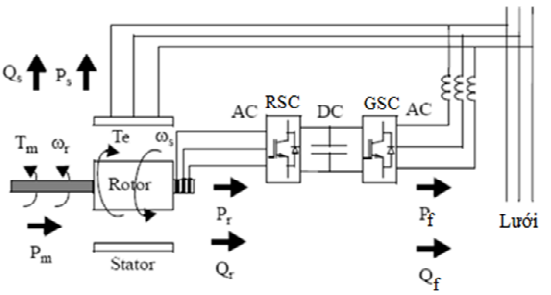

Hình 4. *Dòng công suất trong hệ thống tuabin gió - DFIG*

Công suất tại vành trượt có thể chảy theo hai hướng là từ rotor tới nguồn hoặc từ nguồn vào rotor và do đó tốc độ của máy phát có thể được điều khiển từ cả hai phía rotor hoặc stator, trên hoặc dưới tốc độ đồng bộ. Kết quả, DFIG có thể được điều khiển hoạt động như một máy phát hoặc như một động cơ. Nếu dưới tốc động đồng bộ DFIG ở chế độ động cơ và trên tốc động đồng bộ DFIG ở chế độ máy phát, RSC hoạt động như bộ chỉnh lưu và GSC hoạt động như bộ nghịch lưu, và công suất tại vành trượt trả về stator. Ngược lại, dưới tốc động đồng bộ DFIG ở chế độ máy phát và trên tốc động đồng bộ DFIG ở chế độ động cơ, RSC hoạt động như bộ nghịch lưu và GSC hoạt động như bộ chỉnh lưu, và công suất tại vành trượt cung cấp cho rotor. Tại tốc độ đồng bộ thì DFIG hoạt động như máy phát điện đồng bộ.

Công suất cơ và công suất điện của DFIG được tính như sau:

$$P_r = T_m.\omega_r \qquad (6)$$

$$P_s = T_e.\omega_s \qquad (7)$$

Bỏ qua tổn thất máy phát ta có:

$$J\frac{d\omega_r}{dt} = T_m - T_e \qquad (8)$$

Ở trạng thái xác lập, tốc độ quay của rotor không đổi thì ta có:

$$T_m = T_e \text{ và } P_m = P_r + P_s$$

$$\rightarrow P_r = P_m - P_s = -s.P_s \qquad (9)$$

Trong đó $s = \frac{\omega_s - \omega_r}{\omega_s}$ là hệ số trượt của DFIG.

Hệ số trượt thường nhỏ hơn 1 nên P_r chỉ là một phần của P_s.

Khi DFIG được vận hành trên tốc độ đồng bộ ($s<0$) thì P_r là giá trị dương hay công suất P_r được nạp cho tụ C, làm tăng điện áp DC. Khi DFIG được vận hành dưới tốc độ đồng bộ ($s>0$) thì P_r là giá trị âm hay công suất P_r được lấy từ tụ C, làm giảm điện áp DC. GSC được sử dụng để phát hoặc tiêu thụ công suất công suất P_f để giữ cho điện áp DC là hằng số. Ở trạng thái xác lập, bỏ qua các tổn thất của bộ biến đổi công suất ta có P_r bằng P_f.

Từ đó ta có sơ đồ khối tương đương về dòng công suất thực của hệ thống tuabin gió - DFIG với 3 chế độ vận hành riêng biệt là chế độ vận hành dưới tốc độ đồng bộ, chế độ vận hành với tốc độ đồng bộ và chế độ vận hành trên tốc độ đồng bộ như hình 5.

Vận hành dưới tốc độ đồng bộ

Vận hành với tốc độ đồng bộ

Vận hành trên tốc độ đồng bộ

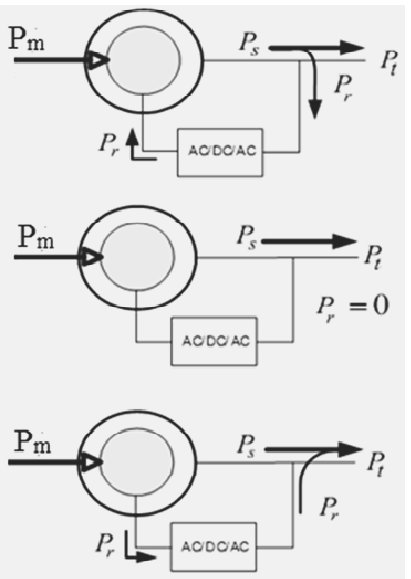

Hình 5. *Hướng dòng công suất tác dụng của stator và rotor DFIG ở các tốc độ rotor khác nhau*

Ở tốc độ dưới tốc độ đồng bộ, bộ biến đổi nhận công suất từ lưới qua vành trượt để cấp cho rotor. Do đó xảy ra dòng công suất khép kín qua stator và rotor nhưng vẫn đảm bảo cho công suất đầu ra là giá trị dương.

Tại điểm vận hành với tốc độ đồng bộ, công suất tác dụng phía rotor bằng không và chỉ có stator cấp công suất cho lưới.

Khi vận hành ở tốc độ trên tốc độ đồng bộ, công suất cơ từ trục chia thành hai phần, phần lớn công suất cấp cho lưới thông qua stator và một phần nhỏ qua bộ biến đổi cấp vào lưới. Lúc này cả stator và rotor để cấp công suất cho lưới và kết quả tổng công suất đầu ra sẽ lớn nhất.

4. Mô hình DFIG

Sơ đồ mạch điện thay thế của DFIG được thể hiện như hình 6 [2]:

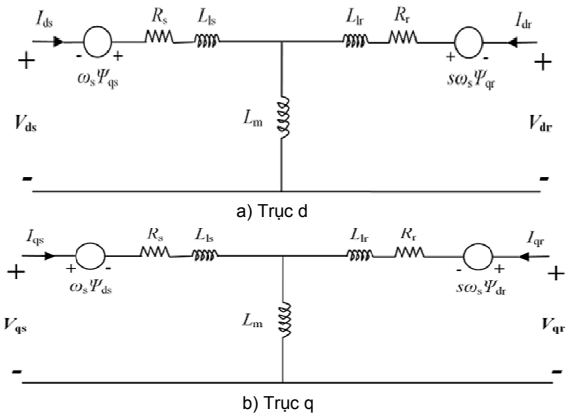

Hình 6. *Sơ đồ mạch điện tương đương của DFIG*

Mô hình động của DFIG được biển diễn trong hệ tọa độ quay đồng bộ (hệ tọa độ d-q) như sau:

$$V_{qs} = R_s I_{qs} + \omega_s \Psi_{ds} + \frac{d\Psi_{qs}}{dt} \qquad (10)$$

$$V_{ds} = R_s I_{ds} - \omega_s \Psi_{qs} + \frac{d\Psi_{ds}}{dt} \qquad (11)$$

$$V_{qr} = R_r I_{qr} + s\omega_s \Psi_{dr} + \frac{d\Psi_{qr}}{dt} \qquad (12)$$

$$V_{dr} = R_r I_{dr} - s\omega_s \Psi_{qr} + \frac{d\Psi_{dr}}{dt} \qquad (13)$$

Trong đó:

• V_{qs}, V_{ds}, V_{qr}, V_{dr}: tương ứng là điện áp stato và rotor theo trục q và trục d.

• I_{qs}, I_{ds}, I_{qr}, I_{dr}: tương ứng là dòng điện stato và rotor theo trục q và trục d.

• Ψ_{qs}, Ψ_{ds}, Ψ_{qr}, Ψ_{dr}: tương ứng là từ thông ở stato và rotor theo trục q và trục d.

• ω_s: là vận tốc góc của hệ tọa độ quay đồng bộ.

• $s\omega_s = \omega_s - \omega_r$ là độ lệch tốc độ đồng bộ và tốc độ của rotor.

• ω_r: là vận tốc góc rotor.

• R_s, R_r: tương ứng là điện trở của mạch stator và rotor.

Từ thông trong các phương trình trên được tính bởi các công thức:

$$\Psi_{qs} = L_s I_{qs} + L_m I_{qr} \qquad (14)$$

$$\Psi_{ds} = L_s I_{ds} + L_m I_{dr} \qquad (15)$$

$$\Psi_{qr} = L_r I_{qr} + L_m I_{qs} \qquad (16)$$

$$\Psi_{dr} = L_r I_{dr} + L_m I_{ds} \qquad (17)$$

Trong đó:

• L_s, L_r *và* L_m: tương ứng là điện cảm stator, rotor và hỗ cảm với $L_s = L_{ls} + L_m$ và $L_r = L_{lr} + L_m$.

• L_{ls} *và* L_{lr} tương ứng là điện cảm của chính cuộn dây stato và rotor.

Giải hệ các phương trình (14) - (17) ta được các phương trình dòng điện như sau:

$$I_{qs} = \frac{1}{\sigma L_s}\Psi_{qs} - \frac{L_m}{\sigma L_s L_r}\Psi_{qr} \qquad (18)$$

$$I_{ds} = \frac{1}{\sigma L_s}\Psi_{ds} - \frac{L_m}{\sigma L_s L_r}\Psi_{dr} \qquad (19)$$

$$I_{qr} = -\frac{L_m}{\sigma L_s L_r}\Psi_{qs} + \frac{1}{\sigma L_r}\Psi_{qr} \quad (20)$$

$$I_{dr} = -\frac{L_m}{\sigma L_s L_r}\Psi_{ds} + \frac{1}{\sigma L_r}\Psi_{dr} \quad (21)$$

Trong đó $\sigma = \frac{L_s L_r - L_m^2}{L_s L_r}$ là hệ số tản.

Giả sử bỏ qua các tổn hao công suất trên điện trở stator và rotor, công suất tác dụng và công suất phản kháng và mômen điện từ ở đầu ra phía stato và rotor máy phát tương ứng là:

$$P_s = \frac{3}{2}[V_{qs}I_{qs} + V_{ds}I_{ds}] \quad (22)$$

$$Q_s = \frac{3}{2}[V_{qs}I_{ds} - V_{ds}I_{qs}] \quad (23)$$

$$P_r = \frac{3}{2}[V_{qr}I_{qr} + V_{dr}I_{dr}] \quad (24)$$

$$Q_r = \frac{3}{2}[V_{qr}I_{dr} - V_{dr}I_{qr}] \quad (25)$$

$$T_e = \frac{3}{2}\frac{n_p}{2}(\Psi_{ds}I_{qs} - \Psi_{qs}I_{ds}) \quad (26)$$

Trong đó: n_p là số cực của máy phát.

Tổng công suất tác dụng và công suất phản kháng sinh ra bởi DFIG là:

$$P_t = P_s + P_r \quad (27)$$

$$Q_t = Q_s + Q_r \quad (28)$$

Nếu P_t và/hoặc Q_t là giá trị dương thì DFIG phát công suất vào lưới, nếu là giá trị âm thì DFIG sẽ tiêu thụ công suất của lưới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Quốc Khánh, Nguyễn Văn Liễn, *Cơ sở truyền động điện* , NXB Khoa học và kỹ thuật, 2007.
2. Yu Zou, Malik Elbuluk, Yilmaz Sozer, *A Complete Modeling and Simulation of Induction Generator Wind Power Systems*, IEEE, 2010.
3. E. Tremblay, A. Chandra, and P.J. Lagacé, *Grid-Side Converter Control of DFIG Wind Turbines to Enhance Power Quality of Distribution Network*, IEEE, 2006.
4. E. Tremblay, A. Chandra and P.J. Lagacé, *Grid-Side Converter Control of DFIG Wind Turbines to Enhance Power Quality of Distribution Network*, Proc. IEEE Power Engineering Society General Meeting, Jun 2006.

Nghiên cứu – Trao đổi

MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ BIẾN ĐỘNG VÀ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT HIỆN NAY

Nam Phương[*]*, Đỗ Linh Hiệp*[**]

TÓM TẮT

Thị trường tiền tệ trong những ngày đầu tháng 5 vừa qua, đã chứng kiến nhiều sự kiện biến động về lãi suất và những hoạt động có liên quan. Bên cạnh những dấu hiệu của sự biến động tích cực, liệu có tiềm ẩn những gì khiến chúng ta cần quan tâm suy nghĩ ? Trên cơ sở đó có thể giúp cho việc điều hành công cụ lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, thực sự đạt được mục tiêu cuối cùng như mong đợi. Nói cách khác, cần có giải pháp gì để hỗ trợ đồng bộ với điều hành công cụ lãi suất, nhằm tăng tính hiệu quả của nó, đối với mục tiêu kích cầu tín dụng, kích thích khả năng phục hồi và tăng trưởng kinh tế nói chung.

Đây là bài viết có nội dung tương đối chuyên sâu về một lĩnh vực (tiền tệ-ngân hàng). Vì vậy, để tiện việc theo dõi của đọc giả, trước hết chúng tôi muốn giới thiệu đôi nét sơ lược, về một số vấn đề có tính chất nguyên lý cơ bản trực tiếp liên quan. Trên cơ sở đó, sẽ phân tích diễn biến, nhận định và đề xuất ý kiến giải quyết vấn đề.

Từ khoá: ***Biến động, điều hành, lãi suất***

SOME THOUGHTS ABOUT PRESENT INTEREST CHANGE AND MANAGEMENT

ABSTRACT

Banking market for the first days of May changed a lots in interest and its related activities. Besides the signs of active changes, is there any implicit that makes us think? Based on that can help to manage interest method of State Bank gain the last purpose as expected. In other words, what solutions to comprehensive assist/ support with manage interest method which raises its effectiveness for the goal of demand stimulation credit, in general, stimulate rehabilitate capacity and economic development. This essay which has promptly content about one aspect (banking – monetary). First of all, we would like to introduce cursorily some basic principles which directly related so the readers easily monitor. Based on that, we will analyze the happenings, consider and put forward ideas for solving problems.

Key word: ***Change, manage, interest***

[*] *TS. GVC. Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh*
[**] *PGS.TS. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

1. Tìm hiểu những nguyên lý cơ bản về công cụ lãi suất

Trên phương diện lý thuyết, lãi suất được hiểu một cách chung nhất, đó chính là một loại giá phải trả, để có được quyền sử dụng, một khoản vốn tiền tệ không thuộc sở hữu của mình, trong một khoảng thời gian nhất định. Chẳng hạn, khi ta gửi một khoản tiền vào ngân hàng, tức là đã nhường quyền sử dụng khoản tiền đó cho ngân hàng, trong thời hạn thỏa thuận giữa hai bên. Đổi lại, ta sẽ nhận được khoản tiền lãi, theo lãi suất tiền gửi của ngân hàng. Sau đó, ngân hàng sẽ sử dụng khoản vốn tiền tệ của ta để cho vay, cũng có nghĩa là họ đã bán lại quyền sử dụng khoản vốn tiền tệ này cho người khác (doanh nghiệp chẳng hạn). Đương nhiên, ngân hàng sẽ bán lại với mức giá (tức lãi suất cho vay) cao hơn khi ta bán cho họ; bởi lẽ về nguyên lý, lãi suất cho vay của ngân hàng sẽ tạo ra khoản thu, mà khoản thu này phải đủ để bù đắp lại chi phí mua vốn, các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kinh doanh và đương nhiên phải bao gồm cả lợi nhuận của ngân hàng nữa chứ! Như vậy ta có thể hiểu một cách dễ dàng và đơn giản là khi ngân hàng mua vốn (nhận tiền gửi)với giá cao, thì cũng sẽ phải bán vốn ra (cho vay) với lãi suất cho vay cao. Đó cũng là vấn đề hiển nhiên và hoàn toàn phù hợp với nguyên lý chung của hạch toán kinh tế mà thôi!

Cũng cần tìm hiểu sâu thêm một chút, về lãi suất mà người gửi tiền được hưởng: trong điều kiện nền kinh tế có lạm phát, tức là có sự mất giá của đồng tiền, lãi suất tiền gửi chỉ thực sự đem lại thu nhập cho người gửi tiền, khi mức lãi suất này lớn hơn tỷ lệ lạm phát. Giả sử lãi suất tiền gửi (công bố của ngân hàng hay còn gọi là lãi suất danh nghĩa) là 7% /năm; tỷ lệ lạm phát cũng là 7%/năm, thì thực sự người gửi tiền cũng không có lợi gì. Bởi vì khoản lãi ngân hàng trả cho họ, cũng chỉ vừa đủ để bù đắp lại cái mà họ đã bị mất đi (vì sự mất giá của đồng tiền do lạm phát), trong thời gian họ nhường quyền sử dụng khoản vốn tiền tệ của mình cho ngân hàng. Điều đó có thể diễn đạt tóm tắt qua công thức:

Lãi suất thực *= Lãi suất danh nghĩa – Tỷ lệ lạm phát*

Với công thức trên ta thấy rõ, người có dư tiền sẽ chỉ sẵn sàng gửi tiền vào ngân hàng, khi lãi suất thực đạt được là số dương và đạt được ở giới hạn kỳ vọng của họ.

Một vấn đề khác có liên quan tới phạm trù lãi suất, cũng cần được đề cập tới trước khi bàn về thực trạng của nó hiện nay. Như ta đã biết, trong nền kinh tế thị trường, các ngân hàng được tổ chức và vận hành theo mô hình hệ thống 2 cấp; trong đó cấp 1 là ngân hàng Trung ương (ở Việt Nam gọi là Ngân hàng Nhà nước), thực hiện chức năng quản lý nhà nước về mọi hoạt động về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng nói chung; không có chức năng kinh doanh tiền tệ. Còn hệ thống cấp 2 là ngân hàng trung gian (bao gồm các ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng chuyên doanh,…) thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận.

Để thực hiện chức năng của mình, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chỉ đạo điều hành thực thi chính sách tiền tệ nhằm đạt được những mục tiêu của chính sách này, thông qua các công cụ như chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá, chính sách tín dụng,… Tùy tình hình thực tế của nền kinh tế ở mỗi thời kỳ, NHNN sẽ sử dụng những biện pháp cụ thể của từng công cụ đó, nhằm đạt được mục tiêu chung của chính sách tiền tệ đã dự kiến. Chẳng hạn, trong thời kỳ cần đẩy mạnh tăng

trưởng kinh tế, NHNN thực thi chính sách tiền tệ mở rộng, tức là chủ trương tăng cung ứng lượng tiền trong lưu thông. Để thực hiện được chủ trương này, NHNN sẽ chủ động hạ lãi suất tái cấp vốn, tạo điều kiện để các ngân hàng thương mại (NHTM), được nhận các khoản vay từ NHNN với lãi suất thấp. Do vậy, các NHTM sẽ có điều kiện để hạ lãi suất cho vay, kích thích mở rộng tín dụng cho nền kinh tế. Hoặc giả sử có tình huống ngược lại, khi muốn hạn chế tình trạng tăng trưởng tín dụng quá nóng của nền kinh tế; đồng thời kiềm chế khả năng lạm phát có thể xảy ra, NHNN có thể: hoặc chủ động nâng lãi suất tái chiết khấu, gây áp lực tăng lãi suất cho vay của các NHTM, từ đó dẫn tới hệ quả thu hẹp tín dụng trong nền kinh tế. Hoặc NHNN có thể quy định trần lãi suất huy động ở mức giới hạn thấp, buộc các NHTM không được huy động tiền gửi cao hơn giới hạn này, từ đó hạn chế khả năng mở rộng nguồn vốn, mở rộng tín dụng trong nền kinh tế. Đó cũng chính là một vài nội dung đơn giản về cơ chế điều hành công cụ lãi suất của NHNN, nhằm đạt được mục tiêu chung của chính sách tiền tệ quốc gia.

2. Câu chuyện phức tạp về lãi suất thực tế hiện nay

Hãy tạm gác lại những vấn đề lý luận cơ bản nêu trên, bởi dù sao chúng cũng đã hoàn thành vai trò của mình, tạo cơ sở ban đầu giúp ta có điều kiện dễ dàng, theo dõi diễn biến của những câu chuyện thực tế đa dạng và phức tạp hiện nay, trên thị trường tiền tệ, tín dụng cũng như trong toàn bộ nền kinh tế-xã hội nói chung.

Chủ đề mà ta đang muốn tìm hiểu và bàn luận ở đây cũng là một vấn đề thực tiễn, có liên quan và ảnh hưởng sâu rộng, đối với hầu hết các chủ thể trong nền kinh tế-xã hội; trong đó đương nhiên bao gồm cả chúng ta. Đó chính là câu chuyện diễn biến của lãi suất tiền gửi hiện hành qua những tín hiệu thông tin thị trường.

2.1. Trần lãi suất huy động tiền gửi vẫn còn khả năng hạ tiếp

Nếu những ai quan tâm theo dõi thì chắc hẳn còn nhớ rằng, khoảng tháng 9/2012, các NHTM trong đó khởi đầu là ACB, đã tạo một đợt sóng đẩy lãi suất tiền gửi tiết kiệm (loại kỳ hạn trên 1 năm) lên 13%/năm. Tiếp theo là các NHTM khác cũng đồng loại tăng theo. Có thể biện giải cho hiện tượng bất bình thường này là do, một số NHTM muốn đảm bảo cho thanh khoản trong dài hạn được dồi dào để phòng hờ rủi ro; một số NHTM khác vẫn còn trong tình trạng thiếu thanh khoản, do vậy phải đẩy lãi suất huy động lên để có hy vọng thu hút thêm được nguồn vốn huy động, bù đắp lỗ hổng thiếu hụt thanh khoản đã xuất hiện, do tồn tại các khoản nợ xấu. Hoặc tại một số NHTM khác quá xa đà vào việc cấp tín dụng, dẫn đến tình trạng tỷ trọng số tiền cho vay /vốn huy động quá cao, hơn nữa có những khoản tiền cho vay nhưng không thu hồi được nợ, xuất hiện tình trang nợ xấu gia tăng, từ đó cũng phải vào cuộc theo đà nâng lãi suất huy động tiền gửi để có thêm thanh khoản. Một số NHTM có được những dự án đầu tư lớn, có hiệu quả; tuy nhiên vốn huy động chưa đáp ứng yêu cầu cho vay và thế là họ cũng sẵn sàng chấp nhận lao vào cuộc đua tăng lãi suất huy động…

Để lập lại trật tự lãi suất tiền gửi trong nền kinh tế, cuối tháng 12/2012, NHNN đã chỉ đạo hạ trần lãi suất huy động tiền gửi xuống còn 8%/năm. Bước sang năm 2013, từ 26/03, NHNN quy định giảm trần lãi suất tiền gửi ngắn hạn từ 8%/năm xuống 7,5%/năm. Tiếp theo, ngày 10/05 vừa qua trên cơ sở các

yếu tố điều hành kinh tế vĩ mô, với thực trạng diễn biến lạm phát được kiểm soát trong giới hạn cho phép, cũng như tình hình thanh khoản của các tổ chức tín dụng, ngày 10/05/2013, NHNN đã công bố quyết định cắt giảm 1% đối với các lãi suất chủ chốt (được coi là các lãi suất điều hành). Cụ thể: Với lãi suất tái cấp vốn giảm từ 8%/năm xuống 7%/năm; lãi suất chiết khấu từ 6%/năm xuống 5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN, đối với các ngân hàng từ 9%/năm xuống 8%/năm. Còn với trần lãi suất tiền gửi, vẫn được giữ nguyên ở mức hiện hành 7,5%/năm. Cùng với việc đưa ra quyết định giảm lãi suất điều hành chủ chốt, giữ nguyên trần lãi suất tiền gửi, NHNN cũng có đưa ra quy định, về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND, của các tổ chức tín dụng, đối với các nhu cầu tín dụng thuộc các đối tượng được ưu đãi như: nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, …giảm từ 12%/năm xuống 11%/năm.

Thông qua việc giảm các loại lãi suất điều hành như trên cho thấy, định hướng hỗ trợ lãi suất đầu vào của NHNN đối với các tổ chức tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi để các NHTM có điều kiện thực hiện giảm lãi suất đầu ra, với các khách hàng có nhu cầu tín dụng.

Đối với lãi suất huy động tiền gửi, NHNN chủ trương vẫn tiếp tục duy trì trần lãi suất ở mức 7,5%/năm, với lý giải rằng căn cứ vào các yếu tố điều hành kinh tế vĩ mô, diễn biến kiểm soát lạm phát với mức kỳ vọng trong năm 2013 là khoảng 6,5% - 7%, do vậy mức trần lãi suất huy động ngắn hạn ở mức 7,5%/năm vẫn được duy trì và được cơ quan quản lý vĩ mô coi là hợp lý.

Chúng tôi đề xuất giảm trần lãi suất xuống 6,5%/năm

Có ý kiến cho rằng, nên giảm tiếp trần lãi suất tiền gửi xuống mức 7%/năm với lý do, để có thể tiếp tục giảm thêm lãi suất cho vay, kích thích tăng trưởng tín dụng mạnh hơn. Chúng tôi cho rằng, trong điều kiện hiện nay, việc giảm trần lãi suất tiền gửi xuống 7%/năm cũng sẽ không có hiệu ứng gì khác hơn. Thật vậy, thực tế cho thấy, ngay trước khi có quy định trần lãi suất tiền gửi giảm từ 8%/năm xuống 7,5%/năm, một số ngân hàng lớn đã chủ động cắt giảm lãi suất xuống dưới mức trần quy định. Cụ thể như Vietcombank hạ lãi suất kỳ hạn 1 tháng xuống 6%/năm, 2 tháng 6,5%/ năm, 3 tháng 6,8%/năm và kỳ hạn 6-9 tháng chỉ còn 7%/năm. Vietinbank với lãi suất kỳ hạn 1-12 tháng là 7%/năm. Tại BIDV tình hình cũng tương tự, lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3-12 tháng chỉ còn 7%/năm;…Hiện nay, tình trạng các ngân hàng huy động tiền gửi, với mức lãi suất dưới trần quy định, đã trở thành khá phổ biến trên thị trường tiền tệ.Thực ra hiện tượng này cũng không có gì đáng ngạc nhiên lắm. Nó có thể xuất phát từ nhiều lý do khác nhau, song có điều chắc chắn là các ngân hàng này đang trong tình trạng dư thừa thanh khoản, chưa tìm được dự án khả thi để đầu tư (‘đầu vào” đang lớn hơn “đầu ra”).

Tuy nhiên, cũng không nên từ thực trạng nêu trên, để có thể tùy tiện đưa ra quyết định tiếp tục giảm trần lãi suất tiền gửi thiếu căn cứ khoa học và thực tiễn. Bởi lẽ, khi hạ trần lãi suất tiền gửi quá giới hạn hợp lý, người gửi tiền sẽ cảm thấy băn khoăn khi tiền lãi tiết kiệm ngày càng ít đi, họ sẽ sẵn sàng rời bỏ “sân chơi tiền gửi” để đến với “sàn vàng”, hay dự trữ USD,…Khi đó trình trạng khó khăn về vốn, thiếu hụt thanh khoản của các NHTM sẽ có thể lại xuất hiện và sẽ trở nên

trầm trọng, khi tăng trưởng tín dụng có cơ hội quay trở lại. Chúng tôi cho rằng, cần nghiên cứu để điều chỉnh hạ trần lãi suất tiền gửi xuống 6,5%/năm. Điều này hoàn toàn phù hợp thực trạng điều hành chỉ tiêu lạm phát và yêu cầu kéo giảm lãi suất cho vay hiện nay.

2.2. Lời giải nào cho bài toán kích cầu tín dụng

Câu chuyện lãi suất bây giờ không chỉ dừng lại ở lãi suất huy động tiền gửi, mà điều cần quan tâm nhiều hơn chính lại là lãi suất cho vay, nếu như muốn tìm lời giải cho bài toán kích cầu tín dụng. Xét trên giác độ vĩ mô, tăng trưởng tín dụng không phải là mục tiêu cuối cùng, song chính nó lại là một trong những công cụ rất quan trọng và là mục tiêu trung gian, góp phần đưa nền kinh tế đạt mục tiêu cuối cùng là tăng trưởng kinh tế.

2.2.1. Giảm lãi suất cho vay phải được coi là nhiệm vụ cấp bách hiện nay

Chúng ta đã bình luận khá nhiều về lãi suất huy động tiền gửi, song hãy đừng quên rằng mục tiêu của huy động là để cho vay. Có thể dễ dàng nhận thấy rằng, việc giảm lãi suất huy động chính là tiền đề trực tiếp và rất quan trọng để hướng tới mục tiêu giảm lãi suất cho vay. Tuy nhiên, diễn biến lãi suất thực tế cho thấy, lãi suất cho vay vẫn còn ở mức cao so với trần lãi suất huy động. Hiện nay lãi suất cho vay đối với các ngành được ưu đãi như nông nghiệp-nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ và ứng dụng công nghệ cao mới được hưởng mức lãi suất 9-11%/năm; còn lại các lĩnh vực khác từ 12-15%/năm. Chưa kể, với các khoản dư nợ cũ còn tồn tại của một số doanh nghiệp, hiện vẫn phải tiếp tục chịu đựng với lãi suất trên 15%.

- Lãi suất cho vay cao, ngân hàng "ế vốn"

Theo số liệu báo cáo của NHNN về tình hình hoạt động tín dụng của các NHTM, **tính đến ngày 23/4/2013, huy động vốn tăng 5,34% so với cuối năm 2012**, cao hơn gấp 1,5 lần mức tăng của cùng kỳ năm 2012, trong khi tăng trưởng tín dụng chỉ đạt 1,44%. Số liệu thống kê này, trong một mức độ nhất định, cho thấy hệ thống ngân hàng đang trong tình trạng "ế vốn". Vậy điều gì sẽ xảy ra khi tình trạng "tồn kho" tiền của các ngân hàng cứ tiếp tục kéo dài và gia tăng? Trước hết nó ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của ngân hàng và đồng thời ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế-xã hội. Để có thể tháo gỡ khó khăn này, cần nhận diện những nguyên nhân của tình trạng trên. Chúng tôi cho rằng hiện tượng ế vốn như trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân; song trước hết có thể lý giải là do lãi suất cho vay quá cao, so với khả năng chịu đựng của các doanh nghiệp. Thật vậy, lãi suất tiền vay cấu thành trong giá thành sản phẩm. Khi các yếu tố khác không đổi, lãi suất vay càng cao thì giá thành sản phẩm sẽ càng cao. Nếu doanh nghiệp muốn có lãi thì phải bán sản phẩm giá cao. Đương nhiên người tiêu dùng sẽ không chấp nhận. Kết cục là doanh nghiệp không vay và vốn của ngân hàng cũng không có đầu ra. Điều nguy hại hơn là khi doanh nghiệp không bán được hàng, tồn kho tăng lên, sản xuất sẽ không thể tiếp tục; đồng thời khi doanh nghiệp không trả được vốn vay, nợ xấu của ngân hàng cũng sẽ tiếp tục gia tăng.

- Câu hỏi đặt ra ở đây là vì sao lại có tình trạng lãi suất cho vay cao như vậy?

Nhiều ý kiến cho rằng, các ngân hàng thương mại (NHTM) lâu nay đã và đang hưởng khoản chênh lệch phần trăm giữa lãi suất huy động và cho vay gọi là tỷ lệ lãi biên (NIM) khá lớn. Theo tính toán của VnEconomy, năm 2012 NIM của 6 NHTMCP

hàng đầu, niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, đạt trung bình ở mức 4,1%, thấp hơn mức trung bình 4,3% của năm 2011, nhưng cao hơn mức 3,6% và 3,5% của các năm 2010 và 2009. Như vậy, nếu lấy lãi suất cho vay trung bình là 12,5% và trần lãi suất tiền gửi là 7,5% thì NIM hiện nay là 5%. Đây rõ ràng là một vấn đề bất hợp lý; tuy nhiên việc tìm giải pháp xử lý mang tính thuyết phục cũng không phải là đơn giản; bởi lẽ lâu nay các NHTM đã quen kinh doanh trong điều kiện NIM khá thoải mái.

- Đề xuất quy định trần lãi suất cho vay 10%/năm

Với tầm nhìn vĩ mô, các cơ quan quản lý nhà nước cần suy nghĩ, để có giải pháp xử lý hiệu quả trong việc điều hành giảm lãi suất cho vay. Đồng thời NHNN cần coi đây là trách nhiệm, là nhiệm vụ cấp bách chứ không thể chỉ hô hào chung chung, kêu gọi các NHTM phấn đấu trong năm 2013, đưa lãi suất cho vay xuống 13%/năm (!). Chúng tôi cho rằng NHNN cần quy định trần lãi suất cho vay của các NHTM trong điều kiện hiện nay chỉ ở mức 10%/năm và sẽ tiếp tục giảm tùy tình hình thực tế. Đương nhiên với một số NHTM, việc áp dụng mức trần lãi suất cho vay này sẽ gặp những khó khăn nhất định; đặc biệt là những ngân hàng có tình trạng nợ xấu nhiều, năng lực tài chính yếu và công tác quản trị không tốt. Với những ngân hàng này, có thể quy định lộ trình cụ thể và đây cũng được xem là bước thử thách, trong quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng đã và đang được triển khai.

2.2.2. Khẩn trương triển khai biện pháp xử lý nợ xấu

Lãi suất vay cao cũng chính là một trong những nguyên nhân quan trọng, dẫn đến tình trạng giá thành sản phẩm cao, hàng hóa khó tiêu thụ, tồn kho ngày càng nhiều, nợ vay không trả được, tình trạng "nợ xấu" tại các NHTM xuất hiện ngày càng nhiều.

Cho đến thời điểm hiện nay con số nợ xấu chính xác là bao nhiêu cũng đang là một vấn đề chưa rõ ràng vì nhiều lý do. Có nhiều con số về nợ xấu trong nền kinh tế được công bố nhưng thiếu độ tin cậy. Tại Diễn đàn kinh kinh tế mùa xuân tháng 4/2013, PGS,TS.Trần Đình Thiên, Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam cho rằng: Hiện nay có có nhiều thứ còn xấu hơn cả nợ xấu…Việc không biết chính xác số nợ xấu, còn xấu hơn cả nợ xấu, bởi không có số liệu đáng tin cậy thì không thể xây dựng chiến lược đúng để giải quyết vấn đề.

Nhiều ý kiến cho rằng, nợ xấu tại các NHTM đến nay ước khoảng 500.000 tỷ đồng. Một khối lượng vốn không nhỏ đang nằm bất động đang tạo ra một lực cản rất lớn đối với dòng vốn tiền tệ lưu thông trong nền kinh tế. Vì vậy cùng với việc tích cực áp dụng các biện pháp khả thi của mỗi NHTM trong việc giải quyết nợ xấu đã phát sinh, không để nợ xấu mới phát sinh thêm, Nhà nước cần sớm triển khai hoạt động có hiệu quả đối với Công ty quản lý tài sản quốc gia (VAMC), góp phần đẩy nhanh quá trình giải quyết tình trạng nợ xấu, góp phần khơi thông dòng chảy tín dụng trong nền kinh tế, tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay và tăng khả năng cung ứng tín dụng cho nền kinh tế. Đương nhiên cần xác định trách nhiệm giải tỏa nợ xấu trước hết và chủ yếu vẫn thuộc về cả hệ thống ngân hàng cũng như phía các doanh nghiệp, song vai trò điều hành vĩ mô của Nhà nước để phối hợp hành động lúc này là vô cùng quan trọng.

2.2.3. Giải cứu tình trạng doanh nghiệp phá sản

Như đã nêu trên, điểm mấu chốt để giải quyết vấn đề kích cầu tín dụng không chỉ

là lãi suất cho vay của ngân hàng. Một vấn đề cũng hết sức quan trọng, đó là khả năng hấp thụ, là sức cầu tín dụng của các doanh nghiệp hiện nay ra sao. Cũng lại có hiện tượng tương tự như vấn đề nợ xấu, đó là con số doanh nghiệp phá sản, tính đến thời điểm hiện nay hiện nay là bao nhiêu? Có lẽ không ai có câu trả lời chính xác! Con số được nhiều người nhắc đến là hơn 50.000 doanh nghiệp phá sản. Thế nhưng, tại phiên họp ngày 14/05/2013 Chủ tịch Quốc hội Nguyễn sinh Hùng cho rằng: "Tình hình doanh nghiệp bi đát,tôi nghĩ có tới 100.000 doanh nghiệp chết chứ không phải chỉ mấy chục nghìn , tỷ lệ doanh nghiệp lỗ có thể còn hơn 65%". Có thể coi đây là một vấn đề cực kỳ nghiêm trọng đối với vấn đề phục hồi và tăng trưởng của nền kinh tế. Rõ ràng thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp hiện nay, dù lãi suất cho vay có giảm thì khả năng tăng trưởng tín dụng với chỉ tiêu điều hành là 12% trong năm 2013 cũng chỉ là ảo tưởng mà thôi. Nhiều doanh nghiệp đã phát biểu rằng, trong thời gian gần đây, tuy lãi suất cho vay của một số ngân hàng đã giảm chút ít, song doanh nghiệp cũng không không muốn vay vì không biết vay để làm gì khi hàng tồn kho còn quá nhiều. Hoặc với một số doanh nghiệp khác, nợ xấu còn đè nặng trên vai, nên cũng rất khó tiếp cận với khoản vay mới, dù có nhu cầu.

Khôi phục tình hình hoạt động của các doanh nghiệp là vấn đề cực kỳ khó khăn và đòi hỏi phải xử lý đồng bộ nhiều giải pháp, kể cả vi mô và vĩ mô. Từng doanh nghiệp phải nỗ lực song sự hỗ trợ từ giải pháp vĩ mô cũng vô cùng quan trọng. Nhà nước cần áp dụng các giải pháp cần thiết như :

- *Xem xét giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.*

Cùng với việc giảm lãi suất cho vay, việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp lúc này sẽ tạo cơ hội lớn cho doanh nghiệp có lợi nhuận, có động cơ cần thiết kích thích sản xuất. Việc xem xét giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thể sẽ là quyết định không dễ chấp nhận đứng trên giác độ cân đối ngân sách trong thời gian trước mắt. Tuy nhiên, hãy vì mục tiêu lâu dài giải cứu doanh nghiệp để cứu cả nền kinh tế đang lâm nguy, chúng ta rất cần áp dụng giải pháp này.

- *Áp dụng các giải pháp cần thiết liên quan tới kích cầu tiêu dùng.*

Thời gian qua sức tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp rất thấp, dẫn tới tình trạng giá trị hàng tồn kho trong nền kinh tế ngày càng gia tăng và hệ quả đáng lo ngại của nó, chính là con số các doanh nghiệp phá sản lên tới hàng trăm ngàn như hiện nay. Vì vậy Nhà nước cần nghiên cứu để sớm đưa ra giải pháp kích cầu tiêu dùng, tương tự như kích cầu mua nhà ở xã hội vừa được triển khai. Điều này là hoàn toàn cần thiết và có thể khả thi, bởi lẽ với điều kiện thực tế đã 3 tháng liên tục (3,4,5/2013), CPI tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh đều giảm và tính chung CPI tháng 5/2013 cả nước giảm 0,06%.

Kết luận

Để có thể biến chỉ tiêu định hướng tăng trưởng kinh tế 5,5% trong năm 2013 thành hiện thực, trong bối cảnh nền kinh tế đang trong tình trạng vô cùng khó khăn như hiện nay, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp; trong đó công cụ lãi suất cần được điều hành hết sức hợp lý, theo hướng tạo điều kiện hỗ trợ tối đa, để các doanh nghiệp phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Riêng với chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2013 dự kiến 12%, cho đến thời điểm

hiện tại, có thể thấy rõ là rất khó khả thi, nếu không có sự điều hành một cách thực sự khoa học và hiệu quả của Chính phủ và trực tiếp là cơ quan Ngân hàng Nhà nước. Bên cạnh đó cũng rất cần có sự phối hợp hành động, của tất cả các thành phần có liên quan, với tách nhiệm cao nhất, vì lợi ích chung của nền kinh tế và cộng đồng xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Lê Thị Tuyết Hoa, Nguyễn Thị Nhung. *Tiền tệ - Ngân hàng*, Nxb. Thống kê, Hà Nội 2007.
[2]. WWW.gov.vn
[3]. WWW.VnExpress.net;
[4]. WWW.cafeF.vn;
[5]. WWW.xaluan.com;

PHÂN TÍCH CÔNG VIỆC - GIẢI PHÁP QUAN TRỌNG GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VIÊN CHỨC TẠI ĐẠI HỌC HUẾ

Phan Minh Tiến[*], *Phạm Thế Kiên*[**]

TÓM TẮT

Phân tích công việc là hoạt động mang tính nền tảng của quản lý nhân sự. Để góp phần giúp các nhà quản lý có một cái nhìn tổng quát, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu thực trạng, chỉ ra được những bất cập trong phân tích công việc tại cơ quan Đại học (ĐH) Huế và đề xuất các nội dung nhằm hoàn thiện phân tích công việc, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đội ngũ viên chức tại cơ quan ĐH Huế trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: ***Phân tích, công việc, công cụ đo lường, đánh giá, quản lý, đại học Huế***

JOB ANALYSIS - KEY SOLUTION TO IMPROVE STAFF MANAGEMENT EFFECTIVENESS IN HUE UNIVERSITY

SUMMARY

Work analysis is a fundamental activity of personnel management. In order to help administrators have a general overview, we have carried out studies on the real situation to show shortcomings in work analysis in Hue University's functional offices and propose measures for it better, contributing to improving staff management effect in Hue University's functional offices currently.

Key word: ***Analysis, work, measure to improve, management , Hue univesrity***

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, vai trò và tầm quan trọng của con người trong tổ chức đã được mọi người, mọi tổ chức thừa nhận. Điều này được khẳng định qua công tác quản lý nhân sự đang ngày càng được đặc biệt quan tâm, coi trọng. Tổ chức hình thành nên bởi con người, vận hành bởi con người, nguồn nhân lực quản lý mọi nguồn lực khác trong tổ chức, con người là yếu tố quyết định sự tồn tại và đi lên, sự thành bại của tổ chức. Tổ chức muốn đạt các mục tiêu đề ra thì phải xây dựng cho mình một đội ngũ người lao động đảm bảo đủ số lượng với mức trình độ và kỹ năng phù hợp và phải tổ chức quản lý người lao động một cách hợp lý, hiệu quả; công tác quản lý nhân sự phải được thực hiện sao cho có thể khai thác, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của nguồn nhân lực.

Phân tích công việc là công việc đầu tiên cần phải biết và cần phải thực hiện tốt của

[*] *PGS.TS. Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế*
[**] *Ths. Ban Thanh ta – Pháp chế, Đại học Huế*

các nhà quản lý, là hoạt động mang tính nền tảng của quản lý nhân sự. Phân tích công việc là quá trình thu thập, xử lý, đánh giá thông tin về công việc một cách có hệ thống nhằm xác định, làm rõ bản chất của từng công việc; đồng thời xây dựng được ***Bản mô tả công việc, Bản tiêu chuẩn vị trí việc làm*** và ***Bản tiêu chuẩn thực hiện công việc*** để giúp nhà quản lý làm tốt những công tác khác của quản lý nhân sự như: định biên, xây dựng vị trí việc làm, tuyển dụng lao động, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực,…

2. Thực trạng phân tích công việc tại Đại học Huế

Cơ quan ĐH Huế bao gồm Văn phòng và các Ban chức năng, là những bộ phận tham mưu giúp Giám đốc ĐH Huế quản lý, điều hành, thực hiện mọi hoạt động của ĐH Huế; đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, giám sát về chuyên môn nghiệp vụ đối với các đơn vị trực thuộc.

Tính đến tháng 01/2013, cơ quan ĐH Huế có tổng cộng 143 viên chức làm việc ở 16 bộ phận gồm có Văn phòng ĐH Huế, các Ban chức năng, Trung tâm Công nghệ thông tin và các Văn phòng đoàn thể.

Phân tích công việc tại cơ quan ĐH Huế đã được triển khai thực hiện nhưng thực hiện chưa hoàn thiện: từ việc tổ chức thực hiện, hệ thống các văn bản phân tích công việc cho đến việc ứng dụng kết quả của phân tích công việc vào các hoạt động quản lý nhân sự khác tại cơ quan. Thực tế này đang gây ra cho cơ quan những khó khăn nhất định trong công tác quản lý nhân sự.

2.1. Cách thức tiến hành phân tích công việc

Phân tích công việc tại cơ quan ĐH Huế được thực hiện theo cách thức sau đây:

- Giám đốc ĐH Huế đã chỉ đạo cho Ban Tổ chức Nhân sự phối hợp với các Bộ phận chức năng khác (Văn phòng, các Ban chức năng...) trong cơ quan thực hiện phân tích công việc để đảm bảo sự phân công rõ ràng trong nhiệm vụ giữa các viên chức làm các công việc khác nhau, để giúp cho viên chức hiểu rõ mình cần phải thực hiện những nhiệm vụ gì (mô tả, định danh công việc).

- Thực hiện chỉ đạo của Giám đốc ĐH Huế, Ban Tổ chức Nhân sự đã đề nghị Trưởng các Bộ phận chức năng thực hiện công tác định danh công việc cho tất cả các viên chức.

- Trưởng các Bộ phận chức năng chủ yếu bằng kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, bằng sự hiểu biết về các công việc, bằng kinh nghiệm bản thân trong lĩnh vực của Bộ phận mình; một phần kết hợp với thông qua hàng ngày làm việc cùng viên chức trong Bộ phận nên có thể quan sát quá trình thực hiện công việc của họ và có thể có những trao đổi, thảo luận ngắn, không mang tính chính thức với họ để bổ sung thông tin về những nhiệm vụ cần thực hiện từ đó Trưởng các Bộ phận chức năng trực tiếp viết văn bản phân tích công việc, cụ thể là bản phân công công việc/nhiệm vụ.

- Sau khi Trưởng các Bộ phận chức năng đã xây dựng được bản phân công công việc/nhiệm vụ, văn bản này được đưa cho viên chức trong Bộ phận đọc và đề xuất ý kiến đóng góp.

- Trưởng các Bộ phận chức năng giao bản phân công việc/nhiệm vụ cho Ban Tổ chức Nhân sự để lưu và làm cơ sở giúp Ban Tổ chức Nhân sự nắm tình hình để báo cáo Ban Giám đốc.

Như vậy:

- Phân tích công việc đã được các Bộ phận thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Giám

đốc thông qua Ban Tổ chức Nhân sự, với mục đích của phân tích công việc là giúp viên chức cơ quan nắm được mình có những nhiệm vụ gì, giúp Ban Tổ chức Nhân sự cơ bản nắm được tình hình nhân sự và công việc các viên chức đang thực hiện.

Tuy nhiên, do chưa nhận thức rõ được vai trò, ý nghĩa và mục đích của phân tích công việc, các viên chức quản lý trực tiếp ở các Bộ phận chức năng cho rằng phân tích công việc là công việc chỉ riêng của Ban Tổ chức Nhân sự, họ không mấy quan tâm đến vấn đề này và thường chỉ cung cấp thông tin cho Ban Tổ chức Nhân sự theo kiểu mô tả nhiệm vụ. Bên cạnh đó, viên chức chuyên môn của cơ quan, có nhiều người vẫn chưa nắm được phân tích công việc là hoạt động gì? Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến việc cung cấp thông tin cho phân tích công việc cũng như ảnh hưởng đến thái độ làm việc của viên chức.

- Người chịu trách nhiệm thực hiện phân tích công việc được Ban Tổ chức Nhân sự giao cho Trưởng các Bộ phận chức năng chứ không phải viên chức của Ban Tổ chức Nhân sự hoặc các chuyên gia phân tích công việc thuê bên ngoài cơ quan.

Trưởng các Bộ phận chức năng thường là những người có kiến thức sâu sắc về chuyên môn nghiệp vụ, có kinh nghiệm làm việc lâu năm trong lĩnh vực mình đang quản lý. Họ là người giám sát, quản lý trực tiếp, phân công công việc, nhiệm vụ cho từng viên chức trong Bộ phận mình, yêu cầu người viên chức thực hiện công việc như thế nào và phải đạt kết quả ra sao; hàng ngày, Trưởng các Bộ phận chức năng có thể làm việc cùng viên chức nên họ dễ dàng quan sát quá trình làm việc và tiếp xúc trực tiếp với viên chức hơn. Vì vậy Trưởng các Bộ phận chức năng là người hiểu rõ nhất về các công việc của Bộ phận mình. Đó là ưu điểm của việc Trưởng các Bộ phận chức năng là người thực hiện phân tích công việc vì khi đó các thông tin trong văn bản phân tích công việc đảm bảo chính xác, đầy đủ và sát thực hơn. Hơn nữa, như thế còn tiết kiệm thời gian, do trong cùng một khoảng thời gian các bộ phận khác nhau có thể cùng tiến hành viết văn bản phân tích công việc cho Bộ phận mình.

Tuy nhiên, Trưởng các Bộ phận chức năng là những người có chuyên môn không thuộc lĩnh vực nhân sự, họ không có hoặc rất hạn chế về kiến thức, kỹ năng phân tích công việc, như: lựa chọn phương pháp thu thập thông tin, thiết kế biểu mẫu thu thập thông tin hay kỹ năng viết văn bản phân tích công việc... Cơ quan cũng chưa có sự đào tạo, Ban Tổ chức Nhân sự chưa có hướng dẫn cho Trưởng các Bộ phận chức năng về phân tích công việc. Ngoài ra, Trưởng các Bộ phận chức năng cũng có thể vì sự nể nang, vì số lượng biên chế cho bộ phận đã có sẵn, nên vẫn có những viên chức được "chia thêm" công việc nhằm đảm bảo có việc để làm nhưng lại hầu như không thực hiện công việc đó.

- Trưởng các Bộ phận chức năng không tiến hành lựa chọn phương pháp thu thập thông tin và cũng không có phương pháp thu thập thông tin rõ ràng. Quá trình thu thập thông tin và xử lý thông tin hầu như không có. Trưởng các Bộ phận chức năng viết bản phân công công việc/ nhiệm vụ chủ yếu dựa vào sự hiểu biết của mình về các công việc, chứ không có sự thu thập thông tin từ viên chức, nếu có cũng chỉ là những cuộc nói chuyện, thảo luận ngắn mang tính không chính thức với viên chức.

2.2. Hệ thống văn bản phân tích công việc

Dựa trên Quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Văn phòng và các

Ban chức năng, cơ quan đã xây dựng được ***Bản mô tả công việc*** cho tất cả viên chức ở các Bộ phận trong cơ quan. Bản mô tả công việc đã nêu ra những nhiệm vụ và phần nào là trách nhiệm mà viên chức ở từng vị trí việc làm đã xác định phải thực hiện. Tuy nhiên, các Bộ phận chức năng thuộc cơ quan ĐH Huế vẫn chưa xây dựng được ***Bản tiêu chuẩn vị trí việc làm*** và ***Bản tiêu chuẩn thực hiện công việc***. Đó là các đòi hỏi của công việc đối với viên chức về trình độ chuyên môn, kỹ năng, kinh nghiệm cần phải có, các yêu cầu về phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và các yêu cầu cụ thể khác trong tiêu chuẩn vị trí việc làm; và hệ thống các chỉ tiêu, tiêu chí về mặt định lượng hoặc định tính phản ánh yêu cầu hoàn thành công việc về số lượng, chất lượng, thời gian… trong tiêu chuẩn thực hiện công việc.

2.3. Việc ứng dụng kết quả của phân tích công việc vào một số hoạt động quản lý nhân sự tại cơ quan

Phân tích công việc tiến hành chưa đầy đủ đã có những ảnh hưởng rất lớn mang tính chất không tích cực tới sự hiệu quả trong thực hiện các công tác khác của quản lý nhân sự. Việc ứng dụng kết quả của phân tích công việc vào việc thực hiện các hoạt động quản lý nhân sự khác tại cơ quan như tuyển dụng, đánh giá, đào tạo... hầu như chưa có.

2.3.1. Với các hoạt động tuyển dụng nhân sự

Hiện tại ĐH Huế đang có chủ trương giảm biên chế, chuyển đổi vị trí trong khối cơ quan nhưng công tác tuyển dụng vẫn đang được thực hiện. Thông báo tuyển dụng được đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Phần quảng cáo tuyển dụng thường không mô tả cụ thể các nhiệm vụ, trách nhiệm của công việc mà trình bày tóm tắt những thông tin rất cơ bản về công việc, đảm bảo ngắn gọn để thu hút người đọc và tiết kiệm chi phí quảng cáo.

Phần mô tả công việc trong thông báo tuyển dụng của cơ quan nêu ra ngắn gọn những nhiệm vụ chính của công việc. Phần này chủ yếu do các Bộ phận chức năng cần tuyển viên chức tự viết nên, họ có thể chắt lọc từ những thông tin trong bản mô tả, định danh công việc của một vị trí nào đó ở Bộ phận mình.

Do bản mô tả, định danh công việc của cơ quan chưa có phần yêu cầu của công việc đối với người thực hiện nên khi cơ quan cần tuyển dụng viên chức ở vị trí nào thì sẽ xây dựng yêu cầu tuyển dụng và tiêu thức tuyển chọn ở vị trí đó. Phần này cũng chủ yếu do các Bộ phận chức năng cần tuyển dựa vào kinh nghiệm, hiểu biết của mình về công việc cần tuyển người, trong sự kết hợp với Ban Tổ chức Nhân sự và theo xu hướng chung của thị trường tuyển dụng để xác định nên.

Điều đó dẫn đến tình trạng là mặc dù đã phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng Bộ phận và xác định rõ hệ thống công việc của cơ quan nhưng tiêu chuẩn về chuyên môn cho từng vị trí, tiêu chuẩn để đề bạt viên chức quản lý vẫn còn chung chung, chưa được lượng hóa. Ngoài ra, công tác tuyển chọn viên chức chưa bảo đảm mục tiêu tìm người phù hợp công việc, mặc dù việc tuyển chọn viên chức đã được thực hiện chặt chẽ hơn, nhưng những chỉ tiêu, đối tượng và tiêu chuẩn vẫn còn chung chung, chưa thể hiện được tính chuyên môn hóa, chưa thấy được sự khác biệt cho các vị trí công việc khác nhau.

2.3.2. Với việc đánh giá thực hiện công việc của đội ngũ viên chức

Hiện tại, công tác đánh giá thực hiện công việc tại cơ quan chỉ mang tính hình thức do cơ quan chưa xây dựng được hệ thống đánh thực hiện công việc, công tác đánh giá hàng năm

chủ yếu dựa vào kiểm điểm tập thể theo các tiêu chí chung còn nặng về hình thức như chấp hành chính sách, pháp luật của nhà nước; thái độ, ý thức công tác hoàn thành nhiệm vụ được giao; thời gian làm việc thực tế... của viên chức nên chưa phản ánh chính xác kết quả làm việc, chưa thực sự gắn với các nhiệm vụ cụ thể mà viên chức đang thực hiện. Bên cạnh đó, phần lớn kết quả thực hiện công việc của viên chức trong cơ quan khó định lượng; bản phân công công việc/nhiệm vụ chưa đầy đủ, đặc biệt chưa đưa ra được các chỉ tiêu, tiêu chí về mặt định lượng hoặc định tính phản ánh yêu cầu hoàn thành công việc về số lượng, chất lượng, thời gian… nên rất khó để cơ quan xây dựng được hệ thống đánh giá.

2.3.3. Với công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Hệ thống văn bản phân tích công việc chưa hoàn chỉnh, đặc biệt là chưa xây dựng được ***Bản tiêu chuẩn vị trí việc làm*** và ***Bản tiêu chuẩn thực hiện công việc*** nên việc xác định nhu cầu đào tạo về trình độ chuyên môn, về kỹ năng nghề nghiệp… nhằm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực làm việc hiện tại của viên chức cũng như làm quen, thích ứng với vị trí công việc, việc làm mới do tuyển dụng, thuyên chuyển, bổ nhiệm còn gặp rất nhiều khó khăn. Công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa thực sự căn cứ vào hệ thống chức danh và tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng vị trí trong từng Bộ phận chức năng ở cơ quan mà chủ yếu dựa trên việc nâng cao trình độ đáp ứng tiêu chuẩn chung của một viên chức làm việc tại cơ quan ĐH Huế.

3. Đề xuất một số nội dung hoàn thiện phân tích công việc tại Đại học Huế

Để phân tích công việc trở thành công cụ đắc lực trong việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhân sự tại Đại học Huế, theo chúng tôi, cần thực hiện tốt các nội dung sau đây:

3.1. Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của phân tích công việc

Nhận thức là một yếu tố quan trọng và có ý nghĩa quyết định đến mọi hoạt động của mỗi cá nhân, có nhận thức đúng thì con người mới có hành động đúng. Mọi hoạt động của con người đều thể hiện mối liên hệ giữa ý thức và hành động, những biểu hiện bên ngoài đều có khởi nguồn từ nhận thức bên trong.

Hiệu quả phân tích công việc tại cơ quan sẽ được nâng cao và ngày càng hoàn thiện khi nhận thức của Thủ trưởng cơ quan, viên chức quản lý trực tiếp và viên chức thực hiện công việc tại các Bộ phận chức năng diễn ra đồng bộ cùng một lúc. Để thực hiện được điều này, cần phải:

**** Đối với Thủ trưởng cơ quan:***

- Cần phải ý thức được phân tích công việc là nền tảng của quản lý nhân sự, là một trong những giải pháp quan trọng cần được chú trọng và triển khai cụ thể trong cơ quan ĐH Huế.

- Chỉ đạo Ban Tổ chức Nhân sự làm đầu mối lên kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát quy trình phân tích công việc trong toàn cơ quan.

**** Đối với viên chức quản lý trực tiếp:***

Với nhiệm vụ là phối hợp với viên chức phân tích công việc tạo điều kiện và cung cấp cho họ những thông tin cần thiết về công việc trong bộ phận mình quản lý và tham gia viết các văn bản cho công việc; cũng là người trực tiếp giúp đỡ cho Ban Tổ chức Nhân sự trong việc lên kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát quy trình phân tích công việc trong cơ quan và là những người áp dụng các kết quả của phân tích công việc vào trong công việc quản lý. Bản thân mỗi viên chức quản lý

trực tiếp không chỉ hiểu mà còn giúp cho viên chức thực hiện công việc tại Bộ phận mình thấy được tầm quan trọng và sự cần thiết của phân tích công việc thông qua trao đổi công việc, các buổi họp Ban, họp Chi bộ để từ đó cung cấp những thông tin chính xác và đầy đủ về công việc.

**** Đối với viên chức thực hiện công việc tại các Bộ phận chức năng:***

Viên chức thực hiện công việc tại các Bộ phận chức năng là người trực tiếp tham gia thực hiện công việc tương ứng với vị trí công việc của mình. Thông tin liên quan đến các nội dung phân tích công việc chủ yếu được thu thập thông qua những viên chức này. Vì vậy, chỉ khi nào Viên chức thực hiện công việc tại các Bộ phận chức năng nhận thức được tầm quan trọng của phân tích công việc thì họ mới cung cấp những thông tin chính xác và đầy đủ về công việc.

Ban Tổ chức Nhân sự cần có trách nhiệm chức buổi nói chuyện với viên chức toàn cơ quan nhằm phổ biến về phân tích công việc nói riêng và các hoạt động quản trị nhân lực khác nói chung. Qua buổi nói chuyện đó, viên chức hiểu thêm về tầm quan trọng của phân tích công việc, quyền lợi của từng viên chức khi cơ quan thực hiện tốt công tác này, đồng thời có thể nói lên các nguyện vọng và khó khăn của công việc để tìm ra các biện pháp khắc phục cũng như hiểu thêm về công việc, từ đó có được sự thống nhất giữa các bên liên quan thì việc tiến hành phân tích công việc sẽ thuận lợi và hiệu quả hơn.

3.2. Đào tạo, bồi dưỡng viên chức chuyên trách thực hiện phân tích công việc

Viên chức ở các Bộ phận chức năng đã cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác về công việc, nhưng nếu không xử lý được hoặc xử lý không tốt thì kết quả cũng sẽ không tốt. Do đó để thu thập và xử lý được các thông tin, cần phải có những người có đầy đủ những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm cần thiết về phân tích công việc để có thể đưa ra được những kết quả cuối cùng của phân tích công việc có thể làm cơ sở cho các hoạt động khác của quản lý đội ngũ viên chức.

Trong việc thực hiện phân tích công việc, viên chức phụ trách công tác này của Ban Tổ chức Nhân sự là người trực tiếp tham gia thực hiện. Họ là người nắm được rõ nhất ý nghĩa, mục đích của phân tích công việc, là những người trực tiếp đi thu thập thông tin, thiết kế các văn bản mẫu cũng như thiết kế phiếu thu thập thông tin, thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn liên quan đến quản trị nhân lực. Điều kiện tiên quyết để phân tích công việc đạt hiệu quả đó là viên chức phụ trách việc thực hiện phân tích công việc cần được đào tạo, bồi dưỡng các kiến thức chuyên môn, các kỹ năng cần thiết như giao tiếp, thuyết phục, làm việc nhóm. Cơ quan có thể tiến hành đào tạo các viên chức chuyên trách như cử đi học tại các trường chính quy, tham gia các lớp do doanh nghiệp tổ chức, tham gia các buổi hội thảo về phân tích công việc hoặc mời các chuyên gia đến nói chuyện và cử các nhân sự tham dự học hỏi kinh nghiệm.

3.3. Xây dựng quy trình thực hiện phân tích công việc

Quy trình thực hiện phân tích công việc là một trong những nội dung quan trọng quyết định hiệu quả phân tích công việc. Để thực hiện được điều này, Ban Tổ chức Nhân sự là đầu mối tổ chức thực hiện, xây dựng quy trình phân tích công việc phù hợp với thực tế của cơ quan, các bước được xây dựng cụ thể và sắp xếp rõ ràng, để giúp chính Ban Tổ chức Nhân sự và viên chức phân tích công việc biết mình phải làm những gì, theo trình

tự nào, tránh cắt xén các bước hay thực hiện lộn xộn giữa các bước, cụ thể:

- Trước hết, phải xác định mục đích của phân tích công việc và công việc cần phân tích. Từ đó xác định loại thông tin liên quan đến công việc cần thu thập, mức độ chi tiết cần tìm hiểu của mỗi loại thông tin. Phân tích công việc tại cơ quan cần được tiến hành phân tích theo từng vị trí việc làm.

- Thứ hai, phải xây dựng được mẫu cho văn bản phân tích công việc và lựa chọn viên chức tham gia phân tích công việc. Văn bản phân tích công việc gồm có ***Bản mô tả công việc, Bản tiêu chuẩn vị trí việc làm*** và ***Bản tiêu chuẩn thực hiện công việc***.

Nội dung ***Bản mô tả công việc*** phải có đầy đủ các thông tin về tên công việc, công việc cần thực hiện và điều kiện làm việc; ***Bản tiêu chuẩn vị trí việc làm*** phải có đầy đủ các thông tin về trình độ chuyên môn, kỹ năng, kinh nghiệm cần phải có, các yêu cầu về phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và các yêu cầu cụ thể khác trong tiêu chuẩn vị trí việc làm; ***Bản tiêu chuẩn thực hiện công việc*** phải có đầy đủ các thông tin về hệ thống các chỉ tiêu, tiêu chí về mặt định lượng hoặc định tính phản ánh yêu cầu hoàn thành công việc về số lượng, chất lượng, thời gian…

Viên chức tham gia phân tích công việc gồm: viên chức phân tích công việc của Ban Tổ chức Nhân sự và viên chức ở các Bộ phận chức năng khác đóng vai trò là người cung cấp thông tin.

- Thứ ba, phải lựa chọn được phương pháp thu thập thông tin và thiết kế mẫu phiếu thu thập thông tin phù hợp thực trạng của cơ quan và phù hợp với từng đối tượng viên chức.

- Thứ tư, tiến hành thu thập thông tin từ các đối tượng viên chức ở cơ quan. Các loại thông tin cần thu thập đó là Thông tin về nhiệm vụ, trách nhiệm của công việc, các mối quan hệ trong công việc; Thông tin về yêu cầu của công việc với người thực hiện: trình độ học vấn, kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng, tuổi đời, ngoại hình, sở thích, quan điểm, tham vọng, các đặc điểm cá nhân cần có khi thực hiện công việc…; Thông tin về điều kiện làm việc, trang thiết bị…; Thông tin về các tiêu chuẩn mẫu và các tiêu chuẩn thực hiện công việc.

Thứ năm, kiểm tra lại tính chính xác và độ tin cậy của thông tin đã thu thập được với người thực hiện công việc đó và với viên chức quản lý trực tiếp. Đây là việc quan trọng quyết định đến hiệu quả của toàn bộ việc phân tích công việc. Đồng thời điều này giúp đạt được sự đồng tình của cả hai bên về bản phân tích công việc bởi họ có cơ hội xét duyệt lại chính công việc mà họ thực hiện.

Thứ sáu, tiến hành xử lý thông tin thu thập và viết các bản kết quả của phân tích công việc. Viên chức phân tích công việc tập hợp, hệ thống các thông tin lại theo một logic để dễ dàng xử lý. Khi xử lý thông tin cũng cần phải chú ý tới nguyên tắc xử lý - đó là xử lý theo nguyên tắc số đông ở mức độ tin cậy cho phép.

Với các thông tin thu được cùng với sự hỗ trợ của các viên chức chuyên môn, viên chức quản lý, viên chức phân tích công việc tiến hành viết ***Bản mô tả công việc, Bản tiêu chuẩn vị trí việc làm*** và ***Bản tiêu chuẩn thực hiện công việc*** cho từng vị trí công việc trong cơ quan.

Thứ bảy, chuẩn hóa các kết quả của phân tích công việc, đưa vào sử dụng và kiểm tra xem xét theo định kỳ.

4. Kết luận

Trên cơ sở khảo sát, đánh giá thực trạng một cách khách quan, chúng tôi đã đề xuất 3

nội dung chủ yếu nhằm góp phần hoàn thiện phân tích công việc, làm cơ sở để tác động đến hiệu quả các hoạt động quản lý nhân sự khác tại cơ quan.

Các nội dung hoàn thiện phân tích công việc tại cơ quan ĐH Huế chính là hướng đến nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhân sự, góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức của cơ quan. Thực chất, là xác định được vị trí việc làm, làm cơ sở cho việc tuyển dụng, đào tạo, đánh giá... tại cơ quan ĐH Huế nhằm góp phần xây dựng một đội ngũ viên chức có trình độ chuyên môn cao, có kỹ năng, chuyên nghiệp, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công việc, đủ sức thực hiện có chất lượng mục tiêu và kế hoạch đặt ra của ĐH Huế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Thị Mỹ Lộc, *Giáo trình Cơ sở khoa học quản lý*, Hà Nội, 2009.

[2]. Chính phủ, *Nghị định 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức*.

[3]. Chính phủ, *Nghị định 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 Quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.*

[4]. Trần Kim Dung, *Giáo trình Quản trị Nguồn nhân lực*, Nhà xuất bản Thống kê, 2006.

[5]. Luật Giáo dục đại học, 2012.

[6]. Luật Viên chức, 2010.

CÁC PHƯƠNG THỨC QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ - LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI

Trần Đăng Thịnh*

TÓM TẮT

Trong quá trình phát triển, nền kinh tế thế giới trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau, tuỳ theo sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ xã hội. Xét một cách tổng thể có thể phân kỳ phát triển nền kinh tế thế giới với các giai đoạn như sau: Giai đoạn xuất hiện nền kinh tế thế giới; giai đoạn tồn tại nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa thống nhất trên phạm vi toàn thế giới; giai đoạn nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa thống nhất bị phá vỡ do sự xuất hiện của nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới và giai đoạn hiện nay. Theo đó, quan hệ kinh tế quốc tế nói riêng, nền kinh tế thế giới nói chung trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với những phương thức quan hệ kinh tế quốc tế khác nhau và được thể hiện qua sự khái quát của các nhà kinh tế học.

Từ khóa*: **Phương thức quan hệ, kinh tế quốc tế, lịch sử, hiện tại***

MODES OF INTERNATIONAL ECONOMICS RELATION- PAST AND PRESENT

ABSTRACT

During the development, the economy worldwide experienced several stages, depending on the development of production forces and social relations. In general, we can divide the world economy into the following stages: the appearance of the world economy, worldwide capitalist economy, and worldwide capitalist economy was broken due to the appearance of the first socialist economy country and the present stage. Accordingly, international economics relations in particular and the world economy in general experienced different stages of development with the different methods of international economics relations and are summarised by various generalisations of Economists.

Key words*: **Modes of relation, international economic, history, present***

1. Phương thức quan hệ kinh tế quốc tế trong lý luận của các nhà kinh điển

Theo phân kỳ lịch sử hình thành và phát triển của nền kinh tế thế giới, giai đoạn xuất hiện nền kinh tế thế giới rơi vào thời kỳ tư bản chủ nghĩa tự do cạnh tranh, giai đoạn phát triển thứ hai của nền kinh tế thế giới ở vào thời kỳ chủ nghĩa đế quốc bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX, theo đó lý luận của các nhà kinh điển mácxít về quan hệ kinh tế quốc tế cũng

* *TS. GVC. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh*

được phản ánh một cách tập trung trong thời kỳ phát triển này của nền kinh tế thế giới.

Ở thời kỳ đầu của nền kinh tế thế giới, phân công lao động quốc tế từ chỗ còn mang tính chất sử dụng những sự khác biệt của điều kiện tự nhiên đã phát triển thành phân công lao động quốc tế tư bản chủ nghĩa được thực hiện thông qua buôn bán quốc tế. Dần dần, ngày càng nhiều nước và khu vực tham gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế. Tuy vậy, trong giai đoạn này, các quan hệ kinh tế quốc tế vẫn chưa mang tính chất thế giới một cách đầy đủ. Sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất ở một số nước gắn liền với những cố gắng mở rộng thị trường và nơi tiêu thụ hàng hoá nhằm đạt lợi nhuận cao nhất. Đồng thời, phân công lao động quốc tế tư bản chủ nghĩa đã làm tăng nhanh sự phát triển không đồng đều của chủ nghĩa tư bản, làm sâu sắc thêm sự cách biệt trình độ phát triển kinh tế giữa một nhóm nhỏ các nước công nghiệp phát triển với phần còn lại của thế giới.

Sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, phân công lao động quốc tế thế hiện trước hết là sự thống trị thị trường trong nước và ngoài nước của các liên minh độc quyền thế giới mạnh nhất. V.I.Lênin đã chỉ ra rằng: Giữa liên minh các nhà tư bản, đã được lập nên một số quan hệ nào đó dựa trên sự phân chia thế giới về mặt kinh tế, song song và tương đương với tình trạng đó, liên minh chính trị giữa các nhà nước với nhau, cũng được thành lập nên một số quan hệ nào đó dựa trên việc phân chia lãnh thổ thế giới, dựa trên cuộc đấu tranh giành thuộc địa, dựa trên cuộc đấu tranh thống nhất kinh tế.

Trên cơ sở cuộc đấu tranh thống nhất kinh tế giữa các liên minh độc quyền, giữa các nước đế quốc, các phần còn lại của thế giới được lôi cuốn vào nền kinh tế thế giới và sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc, đế quốc mạnh nhất cũng kết thúc và gia nhập các khu vực của thế giới vào một hệ thống kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa thống nhất trên cơ sở quan hệ giữa chính quốc và thuộc địa. Các quan hệ thực dân này đã khiến cho các cường quốc công nghiệp phát triển liên hệ chặt chẽ với lãnh thổ hải ngoại rộng lớn mà ở đó trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn rất thấp và tính chất của quan hệ sản xuất này mang tính chất của phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản.

Trong giai đoạn này, trong các nước tư bản công nghiệp phát triển đã diễn ra quá trình tập trung sản xuất vào tay các tổ chức độc quyền, gắn liền với việc tăng nhanh chóng cấu tạo hữu cơ tư bản và năng suất lao động. Sản xuất công nghiệp tư bản chủ nghĩa tăng lên nhanh chóng. Ngoài nước Anh, một số trung tâm sản xuất công nghiệp máy móc đã hình thành ở Pháp, Đức, Mỹ và một số nước Châu Âu khác. Ngược lại, ở một số nước thuộc địa và phụ thuộc cũng diễn ra quá trình lạc hậu và ngừng trệ về trình độ phát triển kinh tế như một hình thức đặc trưng của mâu thuẫn giữa tư bản và lao động trên phạm vi toàn thế giới. Theo đó, giai đoạn này xuất hiện một đặc trưng nổi bật trong quan hệ kinh tế quốc tế, trong nền kinh tế thế giới là xuất khẩu tư bản, trước hết là xuất khẩu tư bản từ chính quốc vào thuộc địa.

Như vậy, có thể nói trong hệ thống lý luận của các nhà kinh điển mácxít, quan hệ kinh tế quốc tế hay nói rộng hơn là nền kinh tế thế giới được phản ánh trong giai đoạn tự do cạnh tranh và độc quyền của chủ nghĩa tư bản, với các phương thức quan hệ kinh tế quốc tế phổ biến là thương mại quốc tế - chủ yếu là xuất, nhập khẩu hàng hoá (giai đoạn tự do cạnh tranh) và xuất khẩu tư bản (giai đoạn

độc quyền). Xuất khẩu hàng hoá là đem hàng hoá ra nước ngoài để bán/tiêu thụ nhằm thực hiện giá trị và giá trị thăng dư, nhưng thực chất là nhằm tối đa hoá lợi nhuận của những hàng hoá đã được sản xuất trong nước thông qua việc khai thác những lợi thế trong quan hệ thương mại quốc. Xuất khẩu tư bản là hoạt động đầu tư tư bản ra nước ngoài nhằm nâng cao tỷ suất và khối lượng lợi nhuận. Hay nói cách khác xuất khẩu tư bản là hoạt động tìm kiếm nơi đầu tư có lợi nhuận cao nhất cho mỗi một giá trị tư bản. Những phương thức quan hệ kinh tế quốc tế này vẫn tiếp tục phát triển cho đến hiện nay, song đa dạng hơn về hình thức thực hiện để tối đa hoá lợi ích từ các quan hệ kinh tế quốc tế hiện hành.

2. Phương thức quan hệ kinh tế quốc tế theo quan điểm hiện nay

Dưới sự tác động trực tiếp của khoa học - công nghệ và quá trình quốc tế hoá - toàn cầu hoá kinh tế (mà trực tiếp là sự chi phối mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) và các tổ chức kinh tế, thương mại quốc tế), nền kinh tế thế giới bước vào giai đoạn phát triển mới - nền kinh tế toàn cầu hoá, xu thế này xuất hiện từ 50 năm cuối thế kỷ XIX đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, mặc dù quy mô và phạm vi còn hạn chế nhiều so với những giai đoạn sau này. ở giai đoạn này, xu thế toàn cầu hóa gắn liền với sự bành trướng thị trường của các nước tư bản chủ nghĩa thông qua việc xâm chiếm, giành giật thuộc địa…, hình thành những khối thị trường khác nhau, biệt lập gồm chính quốc và thuộc địa. Trong thời kỳ từ Chiến tranh thế giới thứ nhất đến cuối thập niên 40 của thế kỷ XX, xu thế toàn cầu hóa kinh tế bị suy giảm do tác động nặng nề của hai cuộc chiến tranh thế giới và cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933. Từ thập niên 50 đến cuối thập niên 70 của thế kỷ XX đã diễn ra sự bùng nổ xu thế toàn cầu hóa và rồi lại có phần lắng xuống vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX, do sự tác động của cuộc khủng hoảng dầu lửa và kinh tế đầu những năm 70. Và, xu thế toàn cầu hóa, nhất là toàn cầu hoá kinh tế thực sự bùng lên mạnh mẽ từ cuối thập niên 80 của thế kỷ XX đến nay. Cùng với sự kết thúc „chiến tranh lạnh" và sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu, thế giới đã có sự chuyển biến lớn: so sánh quyền lực giữa các trung tâm quyền lực đã có thay đổi - từ một trật tự thế giới hai cực với hai hệ thống chính trị - xã hội đối lập trước đây chuyển sang cục diện mới „nhất siêu, đưa cường", không còn sự đối đầu trực tiếp giữa hai hệ thống chính trị - xã hội đối lập. Xu thế hòa bình, hợp tác, phát triển trở thành xu thế lớn của tình hình thế giới, đương nhiên trong đó có đấu tranh; hợp tác và đấu tranh đan xen lẫn nhau.

Toàn cầu hóa trước hết và chủ yếu là toàn cầu hóa kinh tế. Toàn cầu hóa kinh tế là sự dịch chuyển tự do các yếu tố của quá trình tái sản xuất từ nước này sang nước khác trên phạm vi toàn cầu bắt nguồn từ sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất dẫn đến hình thành nền kinh tế toàn cầu. Theo đó, xuất hiện các quan niệm mới, cách tiến cận mới sáng tạo hơn, thích hợp hơn trong quan hệ kinh tế quốc tế, điển hình là xuất hiện xu hướng thừa nhận tính chất phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia và thừa nhận „tính chất phẳng/ tính thống nhất" của nền kinh tế thế giới. Do đó, các phương thức quan hệ kinh tế quốc tế cũng không ngừng được phát triển mở rộng và đa dạng hơn. Điều đó được thể hiện ở chỗ:

- Các dòng hàng hóa, dịch vụ, kỹ thuật, vốn, nguồn nhân lực… ngày càng vượt qua

biên giới các quốc gia, chúng lưu thông trên phạm vi toàn cầu ngày càng tự do hơn.

- Sự liên kết chặt chẽ kinh tế của các nước trên thế giới thành các luồng phân phối lưu thông, các nguồn lực kinh tế toàn cầu; cầu nối này ngày càng ảnh hưởng và kết hợp chặt chẽ với nhau.

- Nền kinh tế các nước trên thế giới ngày càng mở cửa và hội nhập với nhau. Sự phát triển của kinh tế các nước trên thế giới và sự vận động của toàn bộ nền kinh tế thế giới ngày càng ảnh hưởng và chế ước lẫn nhau. Lần đầu tiên trong lịch sử hình thành nền kinh tế toàn cầu. Mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành xu thế khách quan.

Hiện thực này cũng đã từng được C.Mác dự báo là đã đến giai đoạn „lịch sử biến thành lịch sử thế giới". Xuất phát điểm của toàn cầu hóa là toàn cầu hóa kinh tế.

Từ những biến chuyển trong vận động của nền kinh tế thế giới , có thể khái quát phương thức quan hệ kinh tế hiện nay bao gồm các phương thức cơ bản như: Mậu dịch quốc tế; đầu tư quốc tế; hợp tác phân công lao động quốc tế; hợp tác đầu tư, chuyển giao khoa học - công nghệ quốc tế; tài chính - tiền tệ quốc tế; Liên kết kinh tế quốc tế và các tổ chức kinh tế - tài chính quốc tế.

Thứ nhất, Quan hệ kinh tế quốc tế về ***trao đổi hàng hoá (hay còn gọi là mậu dịch quốc tế)***. Đây là hình thức di chuyển hàng hoá quốc tế - một trong những hình thức quan hệ kinh tế quốc tế chủ yếu, trong đó diễn ra việc di chuyển hàng hoá từ nước ngày sang nước khác và ngược lại. Di chuyển hàng hoá quốc tế được thực hiện thông qua hình thức buôn bán quốc tế. Trên thị trường thế giới người ta thường chia hàng hoá trao đổi giữa các nước thành hai nhóm: hàng hoá hữu hình và hàng hoá vô hình.

Thứ hai, Quan hệ kinh tế quốc tế về ***di chuyển vốn đầu tư (hay đầu tư quốc tế)***. Đầu tư quốc tế là hiện tượng di chuyển các phương tiện đầu tư từ nước này sang nước khác nhằm thu lợi nhuận cao. Đầu tư quốc tế thực chất là di chuyển các yếu tố sản xuất trên quy mô toàn thế giới. Trong đó, chiếm tỷ trọng đáng kể là sự di chuyển quốc tế về vốn.

Sự di chuyển quốc tế về vốn là sự vận động của tiền tệ và tài sản giữa các quốc gia nhằm điều chỉnh tỷ lệ giữa các yếu tố sản xuất tạo điều kiện cho các nền kinh tế riêng biệt của từng quốc gia phát triển, góp phần thúc đẩy kinh tế toàn cầu tăng trưởng. Sự di chuyển quốc tế về vốn bao gồm các hình thái: vay mượn vốn, viện trợ, đầu tư giữa các quốc gia.

Hiện nay nhiều nước trên thế giới vừa là người đầu tư, vừa là người nhận đầu tư. Nghĩa là trong cùng một thời gian tại quốc gia có cả hai dòng chảy vốn xảy ra. Nói cách khác quốc gia cùng một lúc mang hai sắc thái: vừa là người đi đầu tư vừa là người tiếp nhận đầu tư.

Thứ ba, Quan hệ kinh tế quốc tế về ***hợp tác phân công lao động*** là quan hệ kinh tế quốc tế trong đó diễn ra việc di chuyển sức lao động từ nước này sang nước khác trên phạm vi toàn thế giới thông qua các hợp đồng xuất khẩu lao động, hợp đồng hợp tác trao đổi chuyên gia...

Quá trình di chuyển lao động diễn ra vì các lý do kinh tế hoặc phi kinh tế. Di chuyển lao động vì lý do phi kinh tế là những đợt di cư do áp lực của tôn giáo, chính trị hoặc chiến tranh. Trái lại di chuyển lao động vì lý do kinh tế là do động cơ thu nhập hay môi trường làm việc thúc đẩy. Xu hướng chung trên thế giới hiện nay là di chuyển lao động từ Đông qua Tây; từ Nam lên Bắc; từ các nước đang phát triển qua các nước phát triển.

Nguồn nhân lực của các quốc gia khác nhau về quy mô và chất lượng, không cân xứng với nguồn lực vốn; do vậy dẫn đến tình trạng tiền lương (giá cả sức lao động) tại các quốc gia rất khác nhau. Chính sự chênh lệch về giá cả của sức lao động giữa các quốc gia là nguyên nhân cơ bản hình thành thị trường lao động. Xu hướng toàn câu hoá cùng với sự phát triển của các công ty đa quốc gia dẫn đến nhu cầu sử dụng lao động trên lĩnh vực toàn cầu.

Di chuyển quốc tế sức lao động cũng được coi như di chuyển hàng hóa quốc tế, nhưng đó là một loại hàng hóa đặc biệt - hàng hóa sức lao động, trên thị trường đặc biệt - thị trường sức lao động. Đây là quan hệ kinh tế quốc tế dẫn đến sự phân bổ lại nguồn lực lao động và trong chừng mực nhất định đưa đến việc di dân trên phạm vi thế giới.

Thứ tư, hợp tác đầu tư nghiên cứu - chuyển giao công nghệ là quan hệ kinh tế quốc tế trong lĩnh vực khoa học công nghệ, bao gồm các hình thức phối hợp giữa các nước để tiến hành cùng nhau nghiên cứu, sáng chế, thiết kế, thử nghiệm, trao đổi các kết quả nghiên cứu, thông tin về khoa học công nghệ, áp dụng các thành tựu khoa học - công nghệ mới vào thực tiễn sản xuất. Hợp tác đầu tư nghiên cứu - chuyển giao công nghệ trong quan hệ kinh tế quốc tế đảm bảo cho quá trình liên kết khoa học với sản xuất đươcvj nhanh chóng và thuận lợi, tiết kiệm vốn đầu tư nghiên cứu và áp dụng thành tựu khoa học-công nghệ, tiết kiệm thời gian tránh sự trùng lặp không cần thiết trong nghiên cứu khoa học - công nghệ, tạo điều kiện khai thác triệt để những sản phẩm trí tuệ của con người. Trong điều kiện hiện nay, hình thức này được thể hiện phổ biến dưới dạng chuyển giao công nghệ: buôn bán Licence, Know-how, Engineering...

Thứ năm,* t*ài chính-tiền tệ quốc tế là một loại quan hệ kinh tế quốc tế, trong đó diễn ra sự di chuyển các phương tiện tài chính-tiền tệ từ nước này sang nước khác trên quy mô quốc tế.

Quan hệ tài chính tiền tệ giữa các quốc gia có nguồn gốc từ quan hệ thương mại. Trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các quốc gia phải thông qua tiền tệ khác nhau, tất yếu dẫn đến mối quan hệ tài chính tiền tệ và hình thành hệ thống tài chính-tiền tệ quốc tế.

Hệ thống tài chính - tiền tệ thế giới là hệ thống các quy tắc, thể lệ nhằm tác động đến các mối quan hệ tài chính - tiền tệ giữa các quốc gia. Hệ thống tài chính - tiền tệ thế giới hoạt động nhằm điều chỉnh các mối quan hệ tiền tệ giữa các quốc gia phục vụ cho thương mại, đầu tư trên thế giới. Hoạt động của hệ thống tài chính - tiền tệ thế giới gắn liền với cơ chế của tỷ giá hối đoái. Lịch sử phát triển của hệ thống tài chính-tiền tệ quốc tế gắn liền ba hệ thống tỷ giá hối đoái: i/Cơ chế tỷ giá Bản vị vàng;ii/ Tỷ giá hối đoái thả nổi tự do hoàn toàn, tức là tỷ giá hối đoái thay đổi (tăng giảm) phụ thuộc vào quan hệ cung cầu về ngoại tệ trên thị trường ngoại hối;iii/ Tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý của chính phủ, có nghĩa là căn cứ tình hình cụ thể của thị trường ngoại hối và nhiệm vụ phát triển kinh tế của từng thời kỳ cũng như chính sách ngoại thương;

Chính phủ can thiệp vào thị trường ngoại hối để tỷ giá có lợi nhất cho nền kinh tế.

Hệ thống tài chính-tiền tệ quốc tế bao gồm hai bộ phận lớn là: hệ thống thanh toán quốc tế và hệ thống tỷ giá hối đoái.

• **Hệ thống thanh toán quốc tế:** bao gồm bốn hạng mục chủ yếu sau: a/ Thanh toán vãng lai (Tài khoản vãng lai); b/ Hạng mục tư bản (Tài khoản vốn); c/ Sự khác nhau

về mặt thống kê; d/ Kết toán chính thức.

a/ Tài khoản vãng lai (cán cân thanh toán vãng lai)

Tài khoản vãng lai của cán cân thanh toán ghi lại những luồng hàng hóa và dịch vụ quốc tế và những khoản thu nhập ròng khác từ nước ngoài. Hiệu số giữa tổng số xuất khẩu về hàng hóa và dịch vụ với tổng số nhập khẩu về hàng hóa *và* dịch vụ gọi là cán cân thanh toán vãng lai Trong cán cân thanh toán vãng lai phần quan trọng là cán cân thương mại. Cán cân thương mại bao gồm hai bộ phận: thương mại hữu hình và thương mại vô hình.

Thương mại hữu hình là những hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa như vật chất nguyên liệu, nhiên liệu, ô tô, sắt thép v.v... Thương mại vô hình là những hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu các hoạt động dịch vụ như: vận chuyển, du lịch, ngân hàng v.v... Nếu giá trị hàng xuất khẩu lớn hơn giá trị hàng nhập khẩu thì người ta gọi là ‘’Cán cân thương mại thuận lợi’’ (xuất siêu).

Ngược lại, nếu giá trị hàng xuất khẩu nhỏ hơn giá trị hàng nhập khẩu người ta gọi là ‘’Cán cân thương mại không thuận lợi’’ (nhập siêu).

Cán cân thương mại và cán cân thanh toán vãng lai không trùng khớp với nhau. Trong cán cân thanh toán vãng lai ngoài bộ phận chủ yếu là cán cân thương mại còn có những khoản như: viện trợ nước ngoài, chi phí quân sự ở nước ngoài, lãi tín dụng, lãi cổ phần, lãi đầu tư v.v...

b/ Tài khoản vốn

Trong cán cân thanh toán ghi lại những giao dịch quốc tế về các tài sản tài chính. Đó là những khoản vốn của tư nhân hoặc chính phủ cho vay hoặc vay của tư nhân hoặc chính phủ nước ngoài. Quyết định khoản mục nào có và khoản mục nào là Nợ trong tài khoản vốn (hạng mục tư bản) được tuân thủ theo nguyên tắc sau: khi vay của nước ngoài để tài trở cho một khoản thâm hụt trong tài khoản vãng lai sẽ được ghi vào khoản có. Nếu cho nước ngoài vay để tài trợ cho một công trình nào đó trường hợp này ghi vào khoản nợ.

c/ Sự khác nhau về mặt thống kê (Hạng mục cân đối)

Hạng mục này là một khoản Điều chỉnh có tính chất thống kê. Nó sẽ bằng 0 nếu tất cả các hạng mục trước đó đã dược tính chính xác Nó phản ảnh tình trạng không thể ghi lại hết được những giao dịch bằng những số liệu thống kê chính thức.

d/ Kết toán chính thức (Tài trợ chính thức)

Khoản mục này luôn bằng về trị số và ngược dấu với cán cân thanh toán. Tài trợ chính thức biểu thị những giao dịch quốc tế mà chính phủ tiến hành để Điều chỉnh tất cả những giao dịch khác được ghi trong các hạng mục của cán cân thanh toán.

Như vậy, khi tính cả tài trợ chính thức, tổng các hạng mục trong cán cân thanh toán phải bằng 0. Điều này giống như thị trường ngoại hối phải cân bằng khi tính cả sự can thiệp của ngân hàng trung ương qua việc sử dụng khoản dự trữ ngoại hối. Một khoản thặng dư trong tài khoản vãng lai được bù vào khoản thâm hụt trong tài khoản vốn hoặc dùng để tăng dự trữ ngoại hối. Ngược lại một khoản thâm hụt tài khoản vãng lai phải được bù lại bởi lột khoản thặng dư trong tài khoản vốn hoặc nó sẽ làm hao hụt dự trữ ngoại hối. Hay một khoản thặng dư trong tài khoản vãng lai cần phải được cân đối bằng một khoản gia tăng, tài sản của quốc gia ở nước ngoài. Ngược lại một khoản thâm hụt trong tài khoản vãng lai được cân đối bằng việc giảm bớt tài sản của quốc gia tại nước ngoài.

• Hệ thống tỷ giá hối đoái

Sự phát triển thương mại quốc tế đã hình thành hệ thống tiền tệ và hối đoái quốc tế. Ngược lại, hệ thống tiền tệ một vai trò then chốt trong việc làm trơn các bánh xe thương mại quốc tế và đảm bảo sự hoạt động nhịp nhành của nền kinh tế thế giới.

Thị trường ngoại hối là thị trường tiền tệ quốc tế tại đó đồng tiền của các quốc gia khác nhau có thể trao đổi được với nhau. Thị trường ngoại hối là nơi thực hiện, trao đổi mua bán các ngoại tệ và phương tiện chi trả có giá trị như ngoại tệ được xác định trên cơ sở cung cầu.

Quy mô cung, cầu ngoại tệ của quốc gia thay đổi liên tục có lúc hòa với nhau nhưng có những lúc không hài hòa và gây ra sự biến động của tỷ giá có thể dẫn đến những xáo trộn tình hình sản xuất, xuất khẩu của quốc gia. Trước tình hình đó Chính phủ phải có những biện pháp can thiệt vào thị trường ngoại hối nhằm ổn định tỷ giá theo hướng có lợi cho nền kinh tế.

Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này thể hiện bằng số lượng đơn vị tiền tệ nước khác. Hay mức giá mà hai đồng tiền của hai quốc gia khác nhau có thể trao đổi được với nhau thì được gọi là tỷ giá hối đoái.

Ngày nay, tiền tệ biểu hiện nội dung và tình trạng kinh tế của mỗi quốc gia. Kinh tế của quốc gia tăng trưởng thì giá trị của đồng tiền cũng tăng, ngược lại kinh tế của quốc gia suy thoái thì giá trị của cua đồng tiền sẽ giảm. Sự thay đổi giá trị của tiền tệ sẽ ảnh hưởng rất lớn đền nhà nền kinh tế ở những mặt sau:

Thứ nhất, đối với ngoại thương; tỷ giá hối đoái thay đổi sẽ làm cho giá trị hàng hóa của các quốc gia có thương mại qua lại với nhau thay đổi. Điều này sẽ làm thay đổi cán cân thương mại giữa hai quốc gia, bởi vì sự thay đổi tỷ giá hối đoái sẽ tác động trực tiếp đến xuất nhập khẩu của quốc gia. Chính vì vậy, hiện nay nhiều chính phủ đã dùng chính sách tỷ giá làm công cụ hữu hiệu nhằm thay đổi tương quan thương mại của hai quốc gia.

Thứ hai, trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài; sự thay đổi tỷ giá hối đoái sẽ tác động trực tiếp đến lĩnh vực đầu tư nước ngoài. Nó ảnh hưởng đến thu nhập và tài sản của nhà đầu tư nước ngoài tại nước tiếp nhận đầu tư. Chẳng hạn, việc phá giá tiền tệ của Chính phủ đã làm cho môi trường đầu tư về tài chính xấu đi. Cuộc khủng khoảng tài chính tiền tệ Châu á năm 1997 là bài học thực tế rất bổ ích về chính sách tỷ giá hối đoái đối với đầu tư nước ngoài.

Thứ ba, tỷ giá hối đoái và vấn đề thanh toán nợ nước ngoài; trong nền kinh tế thế giới hiện đại, các quốc gia vừa đi vay đồng thời vừa cho vay. Do vậy, Chính phủ phải có chính sách tỷ giá phù hợp để có lợi cho quốc gia. Khi tỷ giá thay đổi thì gánh nặng nợ nước ngoài cũng thay đổi. Mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và thanh toán nợ nước ngoài là mối quan hệ ngược chiều.

Vai trò của tỷ giá hối đoái đối với nền kinh tế là rất quan trọng; do vậy chính sách về tỷ giá là một trong những chính sách quan trọng của Chính phủ trong vai trò can thiệp vào nền kinh tế nói chung và quan hệ kinh tế quốc tế mà trực tiếp là hoạt động ngoại thương nói riêng.

Thứ tư, Liên kết kinh tế quốc tế và các tổ chức kinh tế quốc tế

Liên kết kinh tế quốc tế đáp ứng yêu cầu phân công lao động quốc tế có hiệu quả giữa các quốc gia để khai thác lợi thế và khắc phục hạn chế, đồng thời như là một sự cần thiết

cho việc bảo hộ thị trường kinh doanh trong và ngoài nước của các thành viên. Quá trình liên kết tạo ra những điều kiện thuận lợi trong quan hệ kinh tế quốc tế, trước hết là nhằm đạt tới lợi ích kinh tế cao hơn cho các bên, sau đó là tăng cường sức mạnh quân sự và vị trí chính trị xã hội trong nền kinh tế thế giới.

Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế rất phong phú và đa dạng, song về cơ bản có hai cách tiếp cận phân loại sau:

- Căn cứ vào đối tượng và nội dung liên kết của liên kết có thể chia làm 5 hình thức liên kết đó là: Khu vực mậu dịch tự do; Liên minh thuế quan; Thị trường chung; Liên minh kinh tế; Liên minh tiền tệ.

- Căn cứ vào phương thức điều chỉnh của liên kết, chia liên kết thành các liên kết kinh tế - thương mại chung (GATT, WTO, UNCTAD, ICC); các liên kết kinh tế - thương mại khu vực (ASEAN, APEC, EU, NAFTA, MERCOSUR, ANCOM); các liên kết kinh tế - thương mại chuyên ngành (IATA, FIATA, ICJ, ISCID, WIPO, IMF, UNCITRAL, UNIDO, FAO, OPEC,ADB, CDB...)

Các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế: Nhằm hướng tới sự điều chỉnh một cách có hiệu quả quan hệ kinh tế quốc tế, các tổ chức kinh tế - tài chính quốc tế đã được hình thành theo tiến trình phát triển của quan hệ kinh tế quốc tế nói riêng, sự vận hành của nền kinh tế thế giới nói chung. Các thể chế kinh tế - tài chính quốc tế quan trọng đã được thiết lập và được coi là những công cụ quản lý kinh tế quan trọng đối với sự vận hành nền kinh tế thế giới và điều chỉnh các quan hệ kinh tế quốc tế có thể kể tới trong lịch sử gồm: Kế hoạch Marshall, hệ thống tỷ giá hối đoái Bretton Woods, Quỹ tiền tệ thế giới (IMF), Ngân hàng thế giới (WB); Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Paul R.Krugman- Maurice Obstfeld (1995): " *Kinh tế học quốc tế- Lý thuyết và chính sách* ", tập 1 và 2, Nxb CTQG.

[2] .Margaret P.Karn & Karen Mingst (2007): Bài giảng *Between Theory and Practice International Relations in the Beginning of the 21 st Century, [*Quan hệ quốc tế đầu thế kỷ 21: Giữa lý thuyết và thực tiễn*],* Khoa Quốc tế học - Trường Đại học KHXH&NV.Hạ Long.

[3]. "Kinh tế và chính trị thế giới: Vấn đề và xu hướng tiến triển", Nxb Lao động, H 2008;

[4]. Lê Bộ Lĩnh (2002), *"Chủ nghĩa tư bản hiện đại: Khủng hoảng kinh tế và điều chỉnh*", Nxb khoa học xã hội, Hà Nội.

[5]. Hoàng Khắc Nam "*Tổ chức quốc tế và chủ thể phi quốc gia*"- Viện Kinh tế và chính trị thế giới

Thông tin Khoa học – Đào tạo

NGÀY HỘI VĂN HÓA THỂ THAO CÁC CÂU LẠC BỘ "ĐỒNG HƯƠNG HỌC HÀNH" TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG

Phan Thanh Nhạn*

Kỷ niệm 82 năm ngày thành lập Đoàn thanh niên CS Hồ Chí Minh (26/3/1931-26/3/2013), 38 năm ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30/4/1975-30/4/2013), ngày Quốc tế Lao động 1/5, 113 năm ngày sinh nhật Bác Hồ. Ngày 31/3/2013 Trường Đại học KT-KT Bình Dương tổ chức Hội thi

Văn hóa thể thao các câu lạc bộ "Đồng hương học hành", với mục đích để HSSV cùng tỉnh, vùng, miền được giao lưu, học tập lẫn nhau, qua đó giúp đỡ nhau vượt khó, tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện kỹ năng; chia sẽ, động viên, thi đua hoàn thành nhiệm vụ học tập, rèn luyện tại trường; đồng thời là cầu nối giữa HSSV của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương với học sinh phổ thông các địa phương, về việc tư vấn tuyển sinh, chọn nghề, chọn trường; Giao lưu với cựu HSSV của Trường để chia sẽ kiến thức, kinh nghiệm trong quá trình học tập; Tiếp cận các doanh nghiệp để tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

Hội thi gồm 5 nội dung: Diễu hành; Sinh viên (SV) tài năng; Thuyết trình, Ẩm thực quê tôi và "Sinh viên 5 khỏe". Hội thi đã thu hút trên 3.500 SV toàn trường, với 27 câu lạc bộ "Đồng hương học hành" của các tỉnh, thành, vùng miền trong cả nước tham gia. Qua một ngày thi tài, Ban giám khảo đã phải vất vả để xếp hạng các câu lạc bộ theo tiêu chí của từng môn thi, nhằm khuyến khích, tạo hưng phấn cho các thành viên câu lạc bộ và chuẩn bị cho ngày hội này năm sau.

* *TP. Công tác HSSV. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

NIỀM VUI VỚI SINH VIÊN CAO ĐẲNG NGÀNH DƯỢC

Chiêu Quốc An*

Xã hội không ngừng phát triển, đối với lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe vì vậy yêu cầu cũng cao hơn trước. Nhớ lại thời kỳ đất nước mới thống nhất, cuộc sống còn nhiều khó khăn cho nên chúng ta chỉ hướng tới "Ăn no mặc ấm". Ngành dược cũng không ngoại lệ, lúc đó chỉ cần trình độ cơ bản Dược tá đã đáp ứng được nhiều công việc. Xã hội càng tịnh tiến đi lên, ngành Dược cũng theo đó chuyển mình, yêu cầu ngày càng nâng cao: nếu trước kia cơ bản nhất là Dược tá thì nay phải là cấp Dược sĩ trung học. Do đó, nhu cầu về một cấp trung gian cao hơn cũng hình thành và ngành Cao đẳng Dược bắt đầu ra đời. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương dù là một trường ngoài công lập nhưng luôn luôn có ý thức , trách nhiệm cao với sự nghiệp giáo dục và phục vụ cộng đồng. Tiếp nối những thành công nhất định khi đào tạo bậc Dược sĩ trung học, lãnh đạo nhà trường đã tập trung mọi nỗ lực để đủ điều kiện giảng dạy ngành Cao đẳng Dược. Và đến hôm nay, ngày 05/04/13, trường chính thức làm lễ tiếp đón lớp cao đẳng liên thông Dược đầu tiên tại cơ sở 2A, phường Thuận giao, TX Thuận An, Bình Dương.

Tới dự có Nhà giáo nhân dân Tiến sĩ Vũ Tế Xiển Hiệu trưởng nhà trường, các thầy cô đại diện các khoa phòng, các thầy cô thuộc khoa Y-Dược, một số khách mời là các đại diện các doanh nghiệp Dược và các bạn tân sinh viên. Trong cuộc sống có thể nói cái gì đầu tiên cũng đặc biệt, cũng để lại dấu ấn khó phai. Tin rằng các bạn tân sinh viên cũng sẽ tự hào mình là lớp cao đẳng Dược đầu tiên của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Chương trình diễn ra với thời lượng ngắn nhưng đầy đủ các nghi thức và đầy đủ các cung bậc cảm xúc.

Mở đầu chương trình Nhà giáo ưu tú, DS.CKI Trương Thị Ngọc Sương - Phó Trưởng khoa Y-Dược đọc lời khai mạc, tóm tắt về cơ cấu tổ chức và chương trình học hệ cao đẳng để các em sinh viên nắm bắt được tường tận. Tiếp theo thầy Hiệu trưởng phát biểu chào mừng và huấn thị cho các tân sinh viên. Trong các vị khách mời , có ông Yamazaki giám đốc nhà máy sản xuất Rohto Mentholatum, một công ty dược phẩm của Nhật Bản đóng ở khu công nghiệp Việt Nam- Singapore, cũng lên phát biểu chào mừng.Cũng cần phải nói thêm rằng đây là một công ty đã vào thị trường Việt Nam trên 15 năm, với các nhãn hiệu nổi tiếng về thuốc nhỏ mắt và mỹ phẩm, hoạt động rất phát triển và ngày càng mở rộng, cũng là nơi tiếp nhận rất nhiều lao động ngành Dược. Việc ông Yamazaki đồng ý tới dự buổi lễ cho thấy các doanh nghiệp có mối quan tâm và tin tưởng ở chất lượng đào tạo của nhà trường. Đại diện tân sinh viên cũng có lời phát biểu cảm nghĩ, và lời hứa sẽ cố gắng học tập. Chương trình được đan xen bằng các tiết mục văn nghệ đặc sắc mang tính dân tộc và cả hiện đại. Tuy nhiên, nổi bật nhất và để lại nhiều cảm xúc là nghi thức "Truyền lửa": đầu tiên ngọn đuốc từ tay thầy Hiệu trưởng đã được truyền lại cho cô Sương Phó Trưởng Khoa Y-Dược. Sau đó ngọn lửa được truyền ra cho tất cả các thầy

* *ThS. Giảng viên Khoa Y – Dược, Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Bình Dương*

cô trong Bộ môn Dược để rồi lan tỏa trong các tân sinh viên. Ngọn lửa được tượng trưng như kiến thức của thế hệ đi trước truyền lại cho các thế hệ đi sau, đến các sinh viên; ngọn lửa cũng tượng trưng cho lòng nhiệt huyết với việc dạy và học, lòng nhiệt huyết với nghề cao quí mà các bạn đã chọn. Ngọn lửa như lời nhắn nhủ, gửi gắm niềm tin ở lớp Dược cao đẳng đầu tiên cần phải nỗ lực thật nhiều. Sau đó là chương trình tham quan cơ sở vật chất phòng học, phòng thực hành với đủ các trang bị, máy móc cần thiết và thực sự hiện đại phục vụ cho công tác giảng dạy giúp cho các khách mời, các bạn tân sinh viên có thể đặt niềm tin ở chất lượng giảng dạy của nhà trường

Buổi lễ thật sự để lại nhiều cảm xúc cho người tham dự. Riêng đối với các bạn tân sinh viên, đây có thể là một cú hích về tinh thần giúp các bạn thêm động lực bước vào năm học mới. Là khóa đầu tiên hệ Cao đẳng ngành Dược của trường, có lẽ các bạn cũng cảm thấy tự hào vì bản thân mình là một phần trong lịch sử nhà trường, một cột mốc đáng nhớ trong quá trình hình thành và phát triển của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Nhà trường đã tạo mọi điều kiện về cơ sở vật chất và tinh thần tốt nhất có thể, mong rằng các bạn sẽ nỗ lực tối đa để gặt hái kết quả tốt đẹp.

Bộ môn Dược tại Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Trường

ĐẠI HỘI THỂ DỤC THỂ THAO LẦN III NĂM 2013

Thanh Hồng*

Nằm trong chương trình hoạt động Chào mừng 82 năm ngày thành lập Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (26/03/1931 - 26/03/2013). Hội Sinh viên, Đoàn Trường phối hợp cùng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và thể chất, trường Đại hội Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương long trọng tổ chức Đại hội thể dục thể thao toàn trường lần thứ III năm 2013.

Đúng 8h00 ngày 16/4 tại Nhà thi đấu Đa năng của Trường đã chính thức diễn ra lễ Khai mạc Đại hội Thể dục thể thao toàn trường lần III năm 2013. Đến dự đại hội có Ông Nguyễn Phú Yên, Phó Giám đốc sở Văn hóa thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương; Ông Lê Tuấn Anh đại diện Ban Chấp hành Hội Sinh viên Việt Nam tỉnh Bình Dương. Cùng dự có, Thầy Lê Hồng Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Bí thư Đảng ủy; Tiến sỹ Vũ Tế Xiển, Hiệu trưởng Nhà trường, cùng các thầy cô là trưởng phó Khoa, Viện, Trung tâm và hơn 6.000 học sinh, sinh viên tham dự đại hội.

Với chủ đề "Đoàn kết vươn lên tầm cao mới", Lễ khai mạc diễn ra trang trọng nhưng vẫn toát lên sự năng động, cuốn hút, màn đồng diễn và múa võ của các bạn sinh viên và Câu lạc bộ võ thuật Karatedo được dàn dựng khá công phu với những màn xếp chữ đầy ý nghĩa và tất cả đã tạo ra một bầu không khí phấn khởi và sôi động từ bốn phía khán đài Nhà thi đấu Đa năng.

Một trong những phần gây ấn tượng nhất tại Lễ khai mạc Đại hội TDTT là màn rước đuốc và châm đuốc trên đài lửa Đại hội. Ngọn đuốc tinh thần của Đại hội TDTT được 03 vận động viên tiêu biểu đại diện cho các vận động viên tham dự Đại hội trao cho thầy Lê Hồng Minh thắp lên đài lửa Đại hội, báo hiệu những ngày tranh tài sôi động và quyết liệt phía trước.

Các vận động viên trao Ngọn lửa Đại hội cho thầy Lê Hồng Minh

* *Bài và ảnh được trích từ Website của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

Vận động viên Bóng chuyền Nguyễn Trọng Tính và trọng tài Bùi Thanh Liêm là những người được vinh dự đọc lời tuyên thề trước toàn thể Đại hội. Đại hội diễn ra từ ngày 16/4 đến ngày 26/4, với nhiều nội dung thi đấu như; Bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, thi đầu bằng hình thức loại trực tiếp. Đại hội đã thu hút hơn 500 vận động viên tham gia thi đấu ở tất cả các phần bộ môn. Hội thi Thể dục thể thao năm nay đã mang đến cho các bạn cổ động viên những trận đấu hấp dẫn mang tính chuyên nghiệp cao.

Tiết mục đồng diễn tại buổi lễ khai mạc

THỂ LỆ GỬI BÀI
CHO TẬP SAN KINH TẾ - KỸ THUẬT

---- ❀ ----

1. Bài gửi đăng trên tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật là bài viết bằng tiếng Việt, chưa gửi đăng ở một ấn phẩm thông tin nào khác.
2. Bài viết cần nêu lên được kết quả nghiên cứu của tác giả và phải theo cấu trúc của một bài báo khoa học, với mở đầu, nội dung và kết luận.
3. Ở đầu bài viết có phần tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh không quá 10 dòng.
4. Tài liệu tham khảo ghi theo trình tự: tên tác giả, năm xuất bản, tên sách hoặc tạp chí (in nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản (tập, số, năm xuất bản đối với tạp chí). Tất cả đều viết bằng tiếng của nước đã xuất bản ấn phẩm, không phiên âm, chuyển ngữ hoặc dịch. Tài liệu tham khảo để ở cuối bài.
5. Bài viết dài không quá 10 trang, nên đánh máy bằng vi tính trên khổ giấy A.4, sử dụng Font chữ Unicode, (Time New Roman), size chữ 12; lề trên 2,5 cm, lề dưới 2,0 cm, lề trái 3,0 cm, lề phải 2,0 cm. Các công thức toán học dùng MS Equation, hình vẽ dùng Word Picture. Bài viết về toán học, vật lý học có thể dùng hệ soạn thảo văn bản PCTEX.
6. Tiêu đề bài báo cần ngắn gọn. Nếu bài cần chia thành các mục, tiểu mục thì đánh số thứ tự: 1,2; 1.1, 1.2… tên mục, tiểu mục cũng cần ngắn gọn và không có dấu chấm câu.
7. Các chú thích để ở cuối trang, đánh theo số thứ tự phù hợp với trích dẫn ở từng trang và toàn bộ bài.
8. Tác giả gửi cho Hội đồng Biên tập 01 bản in kèm theo file bài viết qua địa chỉ: Tòa soạn Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật , Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, số nhà 530, đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, thị xã Thủ Dầu Một. Địa chỉ Email: ***tapchiktktbd@gmail.com*** Hoặc ***thanhng1992@yahoo.com.vn***
9. Ở cuối bài, tác giả cần giới thiệu một vài nét về bản thân: Họ, tên, chức danh, nơi đang công tác, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, Email.
10. Tất cả các bài báo đã gửi cho tập san dù được đăng hay không đều được lưu lại mà không gửi trả cho tác giả.

Tòa soạn
Tạp chí KINH TẾ - KỸ THUẬT

VIỆN PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC

- Tư vấn hương nghiệp và truyển sinh TCCN, CĐ, ĐHCQ;
- Đào tạo theo nhu cầu của người học và Doanh nghiệp;
- Cung ứng các chương trình đào tạo hệ Liên thông: vừa học vừa làm, từ xa;
- Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

HỆ VÀ NGÀNH ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

- CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
- CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
- TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
- KẾ TOÁN
- QUẢN TRỊ KINH DOANH

CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

- TIN HỌC ỨNG DỤNG
- CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
- CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC
- KẾ TOÁN
- THƯ KÝ VĂN PHÒNG
- TIẾNG ANH
- TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
- DƯỢC SỸ

HỆ ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG

CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC

- CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
- CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
- TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
- KẾ TOÁN
- QUẢN TRỊ KINH DOANH

TRUNG CẤP LÊN ĐẠI HỌC

- CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
- KẾ TOÁN
- QUẢN TRỊ KINH DOANH

TRUNG CẤP LÊN CAO ĐẲNG

- TIN HỌC ỨNG DỤNG
- CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
- KẾ TOÁN
- THƯ KÝ VĂN PHÒNG
- DƯỢC SỸ

Hotline: (0650) 3901 745

Ảnh bìa 1: Buổi học thực hành Dược
Bìa 4.1: Lễ đón nhận cờ thi đua 2012
4.2: Lễ ra mắt TC Kinh tế - Kỹ thuật